

VĂN-HÓA Á-CHÂU

NGUYỄN ĐĂNG THỰC Truyền thống Á-Châu với chủ
nghĩa Mác-Xít

VŨ ĐỨC TRINH Truyện Kiều với người ngoại-
quốc

TRẦN VĂN DĨNH Vài nhận xét về văn-hóa
Thái-Lan

THÁI VĂN KIỂM Lịch-sử bang-giao giữa Miến
Điện và Việt-Nam

VÀ NHIỀU BÀI NGHIÊN CỨU, SƯU TẦM, SÁNG TÁC
GIÁ TRỊ CỦA : **THANH LĂNG – LÊ VĂN SIÊU**
NAM MINH – NÔNG SƠN – BÀ XUÂN NHÃ



HỘI VIỆT-NAM NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU
CHÂN THÀNH CẢM ƠN ÔNG EDGAR N. PIKE, ĐẠI DIỆN CƠ
QUAN VĂN-HÓA Á-CHÂU (THE ASIA FOUNDATION) ĐÃ GỬI
TẶNG HỘI MỘT SỐ SÁCH GIÁ-TRỊ NÓI VỀ VĂN-HÓA THẾ GIỚI.

CƠ-QUAN PHỔ-BIỆN TINH-THẦN

VĂN-HÓA Á - CHÂU

Số 2

Tháng 5-1958

MỤC LỤC



NGUYỄN ĐÀNG THỰC . . .	Truyền thống Á-Châu với chủ nghĩa Mác Xít	1
TRẦN VĂN DĨNH	Vài nhận xét về văn hóa Thái Lan	11
THÁI VĂN KIỀM	Bang giao lịch sử giữa Miến-Điện và Việt-Nam	17
THANH LÃNG	Nền văn chương Tôn Giáo ba thế kỷ đầu	22
LÊ VĂN SIÊU	Mấy lời bình giải anh hùng ca giai nhân kỳ ngộ của cụ Phan Châu Trinh	32
NÔNG SƠN	Ông Huyền Trang đi Ấn-Độ lấy kinh Phật	45
NAM MINH	Vấn đề thư tịch cổ Việt-Nam	58
VŨ ĐỨC TRINH	Truyện Kiều với người ngoại quốc	64
BÀ XUÂN NHÃ	Nhờ giời	82

TIN TỨC VĂN HÓA

Phủ Tổng Thống trao tặng Hội Nghiên-Cứu Liên-Lạc Văn-Hóa Ấn-Độ — Buổi nói chuyện về nhân vị qua truyện Hồn Bướm Mơ Tiên — Các cuộc diễn thuyết tại trường Cao Đẳng Sư Phạm — Ban ca vũ nhạc Huế trình diễn ca vũ nhạc cổ — Buổi nói chuyện của Linh Mục Vũ Đức Trinh.

TRUYỀN - THỐNG Á-CHÂU VỚI CHỦ-NGHĨA MÁC-XÍT

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC

S AU cuộc thế giới chiến tranh đệ II vừa qua, nhiều nước Á-Châu đã dần dần thoát ra ngoài chế độ đế quốc thực dân, đề tự mình quyết định số phận của mình, theo nguyên tắc tuyên bố của Wilson kể từ sau cuộc thế giới chiến tranh đệ I. Một trong các nước ấy, có nhiều điểm tương tự với Việt-Nam chúng ta về địa lý, khí hậu, kinh tế và văn hóa, chính là nước Miến-Điện, đứng xen vào giữa Trung-Hoa và Ấn-Độ.

Dân tộc Miến giòng dõi Tày-Tạng, di cư xuống lưu vực Irrawaday vào thế kỷ thứ VIII đề trở nên, hai thế kỷ sau tức là vào năm 1057 với vua Anorata, một nước thống nhất từ vịnh Bengale đến giáp giới Vân-Nam, đóng cửa độc lập cho đến cuối thế kỷ XVIII mới bị sát nhập vào bản đồ của đế quốc Anh-Cát-Lợi.

Cũng như ở các xứ thuộc địa khác của Tây phương cận đại, dân Miến-Điện dưới sự đô hộ ngoại lai đã thức tỉnh và tìm cơ hội tự giải phóng. Nhân dịp Nhật-Bản với khẩu hiệu Đại-Đông-Á đem hùng binh đánh đổ binh lực của các đế quốc Tây phương ở Á-Châu, các nhà cách mạng quốc gia Miến-Điện, phần nhiều là giới trí thức ở Đại-Học bản xứ hay ngoại quốc bèn hưởng ứng với quân nhân Nhật đề tranh thủ độc lập. Nhưng rồi họ sớm nhận thấy dưới ách đế quốc Anh, hay dưới gót giày của quân-nhân Nhật-Bản, số phận dân tộc cũng chỉ là « tái nô dịch chủ » như Tân-Đà ở Việt-Nam đã chua chát ngậm nga :

*Hết trò phu cáng lại phu xe
Văn minh ước độ bao cây số
Tiến bộ như anh cũng chán phê.*

TÂN-ĐÀ

U-Nu, một trong những nhà lãnh tụ cách mệnh dân tộc Miến-Điện kể lại rằng :

« Trước cuộc thế giới chiến tranh thứ hai, tôi đang sống ở Rangoon (Ngưỡng-Quang) trong một gian buồng thuê với hai mươi đồng

rupee một tháng. Về quần áo, tôi chỉ có một bộ, không thay đổi. Về thức ăn, thường ngày tôi nhồi dạ dày với đậu nghiền và uống nước lã. Cũng có ngày, cả đến những món ăn như vậy cũng không có. Từ cảnh sống như thế, bỗng nhiên tôi trở nên một Bộ Trưởng trong thời kỳ Nhật-Bản chiếm đóng Miến-Điện trong cuộc thế giới chiến tranh thứ hai. Là một Bộ trưởng, tôi ở một lầu đài, có xe hơi với tiền lương khá lớn để có thể sắm sửa bộ tịch sang trọng. Về thức ăn, thì không những tôi luôn luôn có thịt cá mà còn có cao lương nữa. Như thế, so với đời sống trước chiến tranh, tức là một cuộc đời mới đối với tôi. Nhưng mỗi ngày là một ngày đau khổ cho tôi và ngày ngày tôi càng tiếc nhớ cuộc đời nghèo khó khi xưa, bởi vì tuy là Bộ trưởng, tôi chẳng có quyền hành chi hết, và tôi phải ngồi nhìn không dám phản đối chi hết, những hành vi độc ác và hà khắc của bọn quân phiệt Nhật-Bản bày ra khắp mặt quê hương đất nước tôi. Mỗi ngày, mỗi giờ, tôi sống trong sợ hãi, và đợi chờ bọn công an Nhật (Kimpetai) đến bắt. Như thế là cuộc đời mới của tôi chỉ có hào nhoáng bề ngoài, còn bên trong thì là tất cả sự bi ối. Chúng ta nhất định không đòi một thế hệ mới hay một cuộc sống mới chỉ có hào nhoáng bên ngoài như thế ».

(Trích ở bài diễn văn của U-Nu ở báo The Nation, 30-1-1958)

Mấy lời hối hận thành thực trên đây của một lãnh tụ cách mệnh quốc gia đứng trước Đại hội nghị « Liên Minh Nhân dân Tự do phản đế » AFPFL, ở Miến-Điện, chẳng kém phần cảm động so với những lời tâm huyết ở Ngục-trung-thư của chí sĩ Việt-Nam Phan-Bội-Châu. Cảm động hơn nữa là trong suốt 4 giờ, U-Nu đã thú nhận những lầm lỗi của chủ nghĩa Mác-xít đem áp dụng vào cho xã hội nông dân Miến vốn trung thành với tinh thần tín ngưỡng truyền thống Á-Châu, như Tibor Mende đã nhận thấy khi ông này viết trong quyền « Đông-Nam Á-Châu » (L'Asie du Sud-Est) ed. Du Seuil :

« Một điều bất di bất dịch trong những biến cố dồn dập, ấy là lòng tin của dân Miến vào nền tôn giáo từ Ấn-Độ du nhập đất Miến-Điện kể từ hơn hai ngàn năm về trước. Nếu một nhà sư Phật giáo bước vào cung điện nhà vua, nhà vua bắt buộc phải xuống ngai và đến quỳ trước mặt. Ở Miến - Điện cho đến nay vẫn còn cái mỹ tục : không phải nhà triệu phú được tôn trọng mà là nhà sư không có tiền. Trong những cuộc bàn cãi về ngân quỹ quốc gia ở nghị viện, người ta còn dùng những lời trích dẫn kinh sách Phật điển, và ông Bộ trưởng Quốc phòng đề một phần diễn văn chứng minh sự đồng nhất căn bản giữa tư tưởng Mác-xít và tư tưởng Phật. Một Thủ Tướng xã hội tuyên bố khi nào hết nhiệm kỳ chính trị thì sẽ xin rút lui vào một ngôi chùa. Và trên cánh đồng và sườn núi của toàn xứ, người ta còn thấy vô số những ngôi chùa tráng lệ của bao nhiêu thế hệ kế tiếp xây dựng nên » (tr. 201).

Rồi Tibor Mende vội thêm rằng :

« Tất nhiên, tín ngưỡng của nhân dân Miến-Điện không còn là cái kỷ luật khắc khổ của Đức Phật. Cũng như tất cả các tôn giáo khác, từ lâu nó đã thỏa hiệp với bản tính nhân loại. Ở đây là một tín ngưỡng đầy bao dung vượt ra ngoài những mê tín về màu sắc chủng tộc hay giai cấp, và nó có cái đức tính khó lòng thay thế được ở chỗ nó mở cửa cho tín đồ cười đùa và vui sống ».

(tr. 203 ở sách đã trích dẫn)

Nhưng điều chính yếu đối với dân Việt chúng ta cũng như đối với tất cả Á-Châu hiện nay, không phải vấn đề Phật giáo Đông du đã bị hòa vào hoàn cảnh sinh hoạt của mỗi dân tộc, như Tibor Mende đã nhận xét trên đây. Điều thiết yếu hiện thời lại là vấn đề mà U-Nu đã thú nhận trước Đại Hội nghị « Liên Minh Dân tộc Tự do phản đế » (AFPFL) với một giọng thành thực hết sức cảm động là chủ nghĩa Mác-xít không đoạn tuyệt được tinh thần văn-hóa truyền thống Á-Châu, nhất là tín ngưỡng tâm linh của dân tộc Miến.

Nay hãy xin thuật theo tư tưởng của U-Nu, một lý thuyết gia của Đảng Xã-hội Miến hiện lãnh đạo dân tộc Miến, đã trình bày sự xung đột giữa chủ nghĩa Mác-xít với tín ngưỡng truyền thống của nhân dân Miến-Điện tại Đại Hội nghị AFPFL, ở Ngưỡng-Quang, thủ đô Miến-Điện ngày 29 tháng 1, 1958.

BA LÝ THUYẾT DƯỜNG CỘT CỦA MÁC-XÍT

Trước hết, U-Nu trình bày đại cương về ba lý thuyết đường cột của Mác-xít, ấy là :

- 1) Duy vật biện chứng
- 2) Duy vật sử quan
- 3) Học thuyết kinh tế.

Về thuyết duy-vật biện-chứng, U-Nu nói :

« Căn bản chủ nghĩa Mác-xít là duy vật biện chứng luận. Theo thuyết duy vật thì vạn vật trong thiên nhiên, hữu cơ hay vô cơ, đều có thể qui giản về những đơn tử nhỏ. Những đơn tử ấy, theo quan niệm duy vật, thì bất biến, bất hủy và trường cửu. Theo tín ngưỡng của chúng ta thì trong toàn thể thế giới không làm gì có cái gọi là vật chất, không có cái gì không có thể biến đổi hay là đang biến đổi, không có cái gì không hủy diệt và không có cái gì trường cửu ở trong thế giới này. Theo tín ngưỡng truyền thống của chúng ta, trong toàn thể vũ trụ, chỉ có hai nguyên lý mệnh danh là Bản tính hay tính bất biến. Cái ấy có nghĩa là Nibban. Ngoài Nibban ra thì tất cả trong ba mươi một cõi thực hữu, hữu cơ hay vô cơ chỉ là nguyên lý hay tính biến đổi (Thinkhata Dhat).

Dhat là gì ? Dhat là do chữ Ấn Pali đọc sang tiếng Miến có nghĩa là một tính chất hay phẩm tính tiềm tàng hay bản nhiên. Dhat có thể dịch là thái độ tâm lý theo ý nghĩa khoa học.

Vậy thì tất cả sản vật hữu cơ và vô cơ ở thế giới này có thể chỉ giản yếu thu vào một nguyên lý hay tính chất chứ không có vật gì như là « Vật Chất tồn tại » cả.

Muốn nói rõ hơn, tôi xin kể ra đây bản phân tích về tất cả vật hữu cơ hay vô cơ, tri giác hay vô tri giác.

Nếu đem phân tích đến yếu tố cùng tột của vật vô cơ, chúng ta chỉ thấy có 5 yếu tố (ngũ đại) hay là bản tính như sau :

- 1) Bản tính thuộc về cơ cấu tổ chức (địa đại)
- 2) Bản tính thuộc về Hình thể (thủy đại)
- 3) Bản tính thuộc về Nhiệt độ (hỏa đại)
- 4) Bản tính thuộc về Năng lượng (phong đại)
- 5) Bản tính thuộc về quan hệ không gian (không đại)

Như vậy, tất cả vật vô cơ trong khắp cả vũ trụ này chính là giả hợp hay là tập thành của 5 thuộc tính bản nhiên hay là Ngũ đại giả hợp.

Nếu đem phân tích vật hữu cơ, có tri giác để tìm đến yếu tố cùng tột của chúng, người ta thấy rằng chỉ còn có ngũ đại hay 5 thuộc tính bản nhiên kể trên với thuộc tính của tinh thần hay Thức. Thuộc tính hay tác dụng tinh thần cũng chỉ có :

- 1) Tính thuộc về hình danh sắc tướng (sắc) (nama-rupa)
- 2) Tính thuộc về cảm giác (thụ) (vedana)
- 3) Tính thuộc về ký ức (tưởng) (sanjna)
- 4) Tính thuộc về động cơ hành vi (hành) (sanskara)
- 5) Tính thuộc về trí thức (thức) (vijñana)

Vậy tất cả chúng sinh đều chỉ là giả hợp của sáu bản tính (Ngũ đại + tâm thức).

Sáu yếu tố hay bản tính kể trên có ở tại bản thân chúng cái nguyên lý hay bản tính biến hóa. Tất cả yếu tố hay bản tính có cái phẩm tính biến hóa ấy đều không bao giờ tồn tại, không bao giờ bất hủy, và không bao giờ trường cửu.

Bởi vậy mà trong thế giới này, mọi vật hữu cơ hay vô cơ, tri giác hay vô tri giác, đều phải biến đổi, đều phải hủy diệt, đều phải biến mất. Không làm gì có vật hữu cơ hay vô cơ có thể bền vững, bất biến và trường cửu.

Đây là một nguyên lý chúng ta tin ngưỡng ».

Sau khi trình bày hai quan niệm về vũ trụ của Mác-xít và Phật giáo, U-Nu có đính chính sự hiểu lầm của một số người ở Miến-Điện hiện nay. Ông nói :

« Có một số người ở Miến-Điện giải thích quan niệm duy vật giống như là học thuyết về sắc tướng (Rupa). Danh từ sắc (Rupa) rút ở câu Nama-Rupa (Danh và Sắc) tức là quan niệm Hình danh Sắc tướng ở Phật giáo. Những người muốn sát nhập quan niệm Duy vật với học thuyết Sắc-không hình như nghĩ rằng Nama = Danh thì vô

hình mà sắc là vật cụ thể. Nhưng đây là căn cứ vào sự hiểu lầm về ý nghĩa của chữ Sắc (Rupa).

Rupa (Sắc) là một danh từ Pali.

Rupa không phải là vật chất cụ thể.

Theo sự thanh nghị về danh từ này, người ta gọi là Rupa (Sắc) vì đặc tính biến động của nó do tác động hỗ tương như lạnh với nóng. Theo nghĩa gốc, người ta gọi là Rupa (Sắc) vì nó có đặc tính biến động.

Một đàng khác thì chủ nghĩa Duy vật là do chữ vật chất mà ra. Theo tín ngưỡng của Mã-Khắc-Tur cùng các nhà khoa học mà Mã-Khắc-Tur đã nghiên cứu thì chữ vật chất ngụ ý tưởng trái ngược với ý nghĩ và tư tưởng. Vậy thì cái gì cụ thể, cái gì có thể sờ mó cảm thấy bằng giác quan đều gọi là vật chất.

Những người Duy vật tin rằng tất cả vật thể trong thế giới đem phân tích đến cùng có thể qui về một ít phần tử gọi là đơn tử hay nguyên tử

Trong quan niệm duy vật, những phần tử nhỏ nhất gọi là đơn tử hay nguyên tử thực là vật cụ thể chứ không phải cái gì người ta chỉ có thể cảm thấy bằng tinh thần hay tưởng tượng. Thế giới vật lý, theo các nhà duy vật, thì gồm những nguyên tử và sự hợp hóa của chúng theo cách này cách khác mà tạo nên, nào cây cỏ, núi non, địa cầu, thiên thần và sinh vật. Vậy tùy theo sự phân hóa về lượng số nguyên tử khác nhau mà kết quả là những phần tử khác nhau hay hình thể khác nhau trong thế giới.

Theo triết lý duy vật, trong vũ trụ chỉ có những nguyên tử như thế và không có cái gì gọi là tinh thần cả. Mỗi vật ở thế giới có một phẩm tính hay thuộc tính riêng của nó, hoặc là cái cây, tảng đá, miếng sắt hay quặng mỏ. Nhân loại và sinh vật khác nhau cũng có thuộc tính hay phẩm tính riêng. Phẩm tính ấy theo chủ nghĩa duy vật thì gọi là tư tưởng, cảm giác hay xúc động.

Những nguyên tử, theo các nhà Duy-vật chủ trương, hợp hóa với nhau thành sinh vật vô cơ trong thế giới ở hình thái khác nhau, nhưng bất diệt và trường cửu. »

Sau khi đính chính lại sự ngộ nhận về quan niệm Duy vật với quan niệm Danh-Sắc, U-Nu xác định có hai thái độ, hai hạng người như sau ở Miến-Điện hiện thời :

Hai hạng người :

« Chúng ta thấy có hai hạng người vì thái độ của họ đối với Mác-Xít chủ nghĩa. Hạng thứ nhất tin và không chừa dè dặt cả ba nguyên lý hay ba thành phần của Mác-Xít như là những giáo lý chính xác. Những người ấy là Cộng sản, cũng còn gọi là Mác-Xít. Còn một hạng khác nhận chủ nghĩa Mác-Xít như là một trong những lý thuyết hướng dẫn cho hành động chính trị. Hạng người này không tin hoàn toàn vào

chủ nghĩa Mác-Xít như là giáo lý chính xác mà hạng Cộng sản tôn thờ. Hạng này chỉ thừa nhận một phần nào của học thuyết Mác-Xít mà họ cho là thích hợp. Hạng này không thể gọi được là Mác-Xít.

Hạng Mác-Xít hay Cộng sản thuộc về hạng người thứ nhất không có thể tin hay thừa nhận một tín ngưỡng hay tôn giáo nào khác. Như vậy đối với hạng người này, chủ nghĩa Mác-Xít là giáo lý duy nhất, là thánh kinh độc nhất, là độc nhất tôn giáo. Bởi vậy cho nên, những ai phải quyết định xem mình là Mác-Xít hay Cộng sản thì trước hết phải so sánh chủ nghĩa Mác-Xít với tôn giáo mình tin theo. Chỉ sau khi đã so sánh như thế rồi, nếu mình tin vào Mác-Xít thì hãy bỏ hẳn tôn giáo mình đi. Và nếu mình còn tin vào tôn giáo của mình, thì mình phải từ bỏ chủ nghĩa Mác-Xít. Thái độ tin chủ nghĩa Mác-Xít với tôn giáo đều chính xác cả thì hoàn toàn không có thể được, vì không thể đồng thời thừa nhận cả chủ nghĩa Mác-Xít với tôn giáo.

Khi chúng ta còn trẻ, chúng ta không nghiên cứu chủ nghĩa Mác-xít đến chi tiết và ở các phương diện của nó. Chúng ta cũng không thấu hiểu Phật Giáo một cách sâu rộng và đúng đắn. Ở thời ấy, mới nghe qua hay đọc qua ít nhiều, chúng ta bỗng bột mà kêu rằng : «Mác-Xít với Phật-Giáo giống nhau. Chúng ta thực hối hận một thời đã tuyên bố những điều vô ý thức, vô căn cứ như thế ».

Và U-Nu không những đã thú nhận sự khác nhau căn bản giữa chủ nghĩa Mác-xít tin vào thế giới vật chất và chỉ có thế giới vật chất hiện tại với Phật Giáo không tin vào thế giới vật chất tồn tại mà bên trên thế giới hiện tượng của nội giới và ngoại giới còn tin vào cõi Nibban hay là bản tính bất biến (Athin Khata Dhat = Bất biến động, khác với Thín Khata Dhat = Biến động).

U-Nu còn chứng minh sự lỗi thời của vũ-trụ luận Mác-Xít đối với khoa học hiện thời đã khám phá ra ở thế giới không làm gì có nguyên tử bất phân làm yếu tố cùng tột của vật chất cả. Trái lại càng ngày những phát minh khoa học càng chứng minh không làm gì có vật chất tồn tại . « tri thức khoa học càng tiến càng bênh vực cho tín ngưỡng Phật Giáo rằng ở thiên nhiên không có vật chất mà chỉ có thuộc tính bản nhiên (Hình danh Sắc tướng) ».

Một điểm trọng yếu căn bản sai biệt giữa Phật Giáo với Biện chứng Duy vật Mác-Xít là quan niệm tự do ý chí ở luân lý Phật Giáo với quan niệm định luật phi luân lý của Mác-Xít. Về điểm này, U-Nu nói :

« Theo các nhà Duy vật thì các sinh linh không có quá khứ và vị lai, chỉ có hiện tại mà thôi. Đối với các nhà Duy vật, sinh linh không là cái gì hơn là một hóa hợp những nguyên tử phát triển theo biện chứng pháp ở nhân loại và động vật. Những nhân vật và động vật này không có Nghiệp (Karma) trước, không có tiền kiếp và không phải chịu đựng những hậu quả của một hành vi ở kiếp trước nào hết.

Hành vi của chúng, ngôn ngữ và ý nghĩa của chúng ở cuộc đời này không để lại một hậu quả gì cho đời sau, và đến khi chết chúng lại trở về trạng thái nguyên tử chẳng hơn chẳng kém. Quan điểm ấy thực trái nghịch hẳn với tín ngưỡng nghiệp báo luân hồi (Karma Samsara) hay là thuyết lý nhân quả, hay là hậu quả hành vi của một người tiếp tục ảnh hưởng từ đời này sang đời khác. Hơn nữa, quan điểm của nhà duy vật ấy cũng phản trái hẳn lại với tín ngưỡng rằng người ta chết đi không phải tiêu tan hết nhưng còn tiếp tục từ đời nọ sang đời kia như là hậu quả của hành vi, ngôn ngữ và ý nghĩ (thần nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp) chừng nào người ta chưa đạt được tới mục đích cuối cùng là Nibban ».

Vậy chủ nghĩa Duy vật Mác-Xít không có luân lý đạo đức vì không tin vào một linh hồn tồn tại mà không thừa nhận tiền kiếp với lại sinh. Đã không có linh hồn, tức là người ta không có ý chí tự do cho nên tất cả hành vi nhân sinh chỉ là do định luật « biện chứng pháp » chi phối. Chủ trương ấy trái nghịch hoàn toàn với tín ngưỡng truyền thống của dân tộc Miến là dân tộc sùng bái đạo Phật, một đạo Phật đã thỏa hiệp với tâm lý đại chúng nông nghiệp Á-Châu vốn yêu đời và vui sống. Bởi vậy mà về điểm này, U-Nu đã phản đối kịch liệt chủ nghĩa Duy vật Mác-Xít bằng cách dẫn chứng những phát minh khoa học gần đây như thuyết Lượng-Tử (quanta) của Planck :

« Theo thuyết Lượng-Tử (quantum theory), sự phát triển của thiên nhiên và xã hội không giống như sự tiến triển của toa xe lửa. Nó giống như sự tiến triển của một con kiến hơn. Nếu một con kiến phải đi từ Rangoon đến Mandalay thì nó có thể hay không tuân theo con đường sắt đặt qua nhiều ga kế tiếp trên đường. Nó có thể không đi đến Mandalay nữa cũng được.

Sự tiến hóa của thiên nhiên và xã hội cũng tiến hóa và không theo một trình tự nhất định như Duy-vật sử-quan đã nhận định.

Theo thuyết Lượng-Tử thì thiên nhiên không tuân theo một trình tự nhất định. Thiên nhiên tự làm chủ động tiến hóa theo đường lối tự do, không do người ta quy định và hạn chế. »

Bởi lý do trên đây, một đảng Phật giáo chủ trương tự do ý chí, một đảng Biện-chứng-pháp duy vật không thừa nhận cho nhân loại có tự do ý chí, cho nên U-Nu đã tuyên bố với dân Miến một cách đanh thép rằng :

« Chúng ta có thể thừa nhận ý kiến, cho ở thiên nhiên luôn luôn có biến động, nhưng chúng ta không thể thừa nhận quan điểm cho rằng ở thiên nhiên sự phát triển bị quy định không có thể có một sự sai lệch mảy may. »

Cũng bởi tín ngưỡng truyền thống của dân tộc Miến-Điện vào Phật giáo, chủ trương ý chí tự do của bản ngã tâm linh tuyệt đối : « Thiên thượng thiên hạ duy Ngã độc tôn ; Trên trời dưới đất chỉ có

một ý chí một Bản Ngã tối cao. Cho nên U-Nu càng phản đối kịch liệt ý tưởng « Giai cấp vô sản chuyên chế » mà triết lý duy vật Mác-Xít đã tất nhiên đưa đến phủ nhận nhân vị cá nhân, theo như khẩu hiệu : « Đoàn thể chỉ huy, cá nhân phụ trách ». U-Nu nói :

« Hơn hết chúng ta không thể thừa nhận ý tưởng chuyên chế độc tài của vô sản, nó có nghĩa là một sự độc tài của một đảng trị. Người ta đã ấn định rằng sau khi công nhân phá hủy xã hội tư bản đi rồi, họ phải thiết lập chính thể xã hội bằng sự lãnh đạo độc tài của lao động ; đối với chúng ta, quyền lãnh đạo độc tài của cấp giai lao động là một phương tiện nguy hiểm ghê gớm.

Quan niệm xây dựng hay cải tạo một xã hội, chỉ do phương tiện sản xuất quyết định là một quan niệm có phần nào xác đáng. Nhưng không phải hoàn toàn chính xác cả đâu. Khi nào người ta nhìn tổng quát một cuộc sáng tạo mới hay cải cách một xã hội toàn bộ, thì người ta phải xét đến *bản tính* của con người. Những biện pháp, lý thuyết cho những vấn đề nhân loại, không đề ý đến bản tính con người đều bị hãm vào lầm lạc hoàn toàn hay là chỉ xác đáng một phần nào thôi.

Bởi vậy mà chúng ta không thể thừa nhận một chương trình chính trị đưa đến sự độc tài chuyên chế của lao động, hay là một sự lãnh đạo độc tài nào khác. Và chúng ta bắt buộc phải phản đối. »

Và U-Nu kết luận :

« Tôi tin rằng, chủ nghĩa « duy vật biện chứng » và « duy vật sử quan » của Mã-khắc-Tư đã được thâm định và phê bình *theo mục tiêu* của chúng ta. Bây giờ Liên-Minh Dân-Tộc Tự-Do Phản-Đế (AFPFL) không nên tin chủ nghĩa Mác-Xít là một học thuyết hoàn toàn đúng, không có sai lầm. Liên-Minh AFPFL chỉ có thể thừa nhận phần nào học thuyết kinh tế Mác-Xít và phản đối chủ nghĩa Mác-Xít như là triết lý chính trị dẫn đạo hay là như ý thức hệ của AFPFL.

Chúng ta công nhận một số quan điểm của Mã-khắc-Tư trong học thuyết kinh tế của ông. Chúng ta cũng tin tưởng rằng tài hóa sẽ không sản xuất đề sinh lợi mà là đề cho nhân dân tiêu thụ và sử dụng. Một trong các nguyên nhân chính của sự nghèo đói giữa cảnh đầy đủ, của sự ốm yếu và bệnh tật, của sự mất luân thường đạo lý, và của chiến tranh phá hoại và đổ máu, ấy là sự sản xuất hàng hóa không phải đề cho nhân dân tiêu thụ sử dụng mà là đề kiếm lời.

Thiết lập một chế độ sản xuất hàng hóa chỉ đề cho nhân dân tiêu thụ và sử dụng chứ không đề kiếm lời, không phải là một việc dễ dàng. Trong sự cố gắng thiết lập một chế độ như thế, phần khó khăn nhất sẽ là việc thắng phục lòng tham của nhân loại. Nếu lòng tham có thể thắng phục được thì sự thiết lập một chế độ không vì lợi cũng sẽ thành công. Dù sự thắng phục lòng tham của nhân loại là một việc khó khăn đến mấy, chúng ta là đảng Xã-Hội cũng phải lấy sự thiết lập

một chế độ không lấy lợi làm mục đích.

Bởi vậy mà chúng ta công nhiên tuyên bố rằng lấy sự thiết lập chế độ xã hội làm nhiệm vụ, chúng ta không bao giờ được lãng quên sự thực này là chủ nghĩa xã hội chúng ta muốn thi hành không ngụ ý chế độ Cộng sản hay chế độ tư bản. »

Đây là kết luận của Thủ tướng Miến-Điện U-Nu, và Miến-Điện đang là cái đất thí nghiệm về chủ nghĩa xã hội Á-Châu không Cộng sản duy vật, không tư bản duy lợi.

Tóm lại bài thuyết trình trên đây, người ta nhận thấy :

1.— U-Nu đã từng dày công nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Xít, nhưng không phải đề trình bày cho sáng sủa chủ nghĩa ấy, mà là đề tố cáo một cách minh bạch sự bất đồng không thể cộng tồn giữa chủ nghĩa Mác-Xít duy vật vô thần với Phật giáo hữu thần truyền thống.

2.— Sự ngộ nhận lý thuyết Danh Sắc (Nama Rupa) của nhà Phật với chủ nghĩa duy vật. Sắc (Rupa) không có nghĩa là vật cụ thể của giác quan, còn Duy Vật (Materialisme) do chữ vật chất (matière) ra có nghĩa là vật cụ thể của giác quan. Đối với Mã-khắc-Tur, thực tại cùng tốt của thế giới là vật chất, còn đối với Phật giáo, Thực tại cùng tốt là nguyên lý siêu nhiên gọi là cõi Niết-Bàn bất biến ở Phật giáo nguyên thủy hay là tâm linh, Thức ở Phật giáo về sau (Tam giới duy tâm, vạn pháp duy Thức). (Vasubandhu—Thế thân).

3.— Đối với Marx cũng như Engels, vật chất có đồng thời với tinh thần nhân loại, nhưng không có Thượng-Đế hay Thần linh cao hơn nhân tính, và sự sống tận cùng với sự chết, sau khi chết không còn gì tồn tại nữa.

4.— U-Nu phản đối rất sắc đáng sự phủ nhận của Marx về nhân phẩm và địa vị của cá nhân. Marx không từng nói gì về vật chất cũng như không từng đề cập đến chỗ ông hiểu về Người như thế nào. Ông chỉ chú trọng đến sản xuất coi như then chốt của tất cả hoạt động nhân loại. Sản xuất bao giờ cũng là hành động của đoàn thể và đoàn thể là đơn vị. Cá nhân phải hoàn toàn phục tùng đoàn thể, và quan niệm về cá nhân có quyền vị riêng biệt của nó đối với đoàn thể là một điều vô nghĩa. Khẩu hiệu của Mác-Xít Cộng sản là « Đoàn thể chỉ huy, cá nhân phụ trách ».

Chính điểm này U-Nu đã phản đối kịch liệt đề bệnh vực tin ngưỡng của ông cũng như phần lớn của nhân dân Miến là con người không phải chỉ là một hợp hóa những nguyên tử mà còn là một thể cao siêu với ý chí tự do không tiêu diệt sau khi chết.

5.— U-Nu chứng minh Marx trước hết không phải là một triết gia. Phần lớn tư tưởng của ông đều mượn ở Hegel, một nhà siêu hình học tinh vi. Marx cũng không phải một nhà xã hội học khách quan. Hệ thống xã hội của ông căn cứ vào một triết lý hiện thực với một quan

niệm lịch sử tương đương. Duy vật sử quan của ông trình bày các giai đoạn nhờ đấy mà xã hội nhân loại đạt tới hoàn hảo. Với lòng tin ngưỡng vào quá trình tất định ấy Marx tỏ ra một chủ trương định mệnh thô thiển. U-Nu vốn ghê tởm chế độ lao công chuyên chính trên con đường biến đổi từ chế độ tư bản sang chế độ xã hội cho nên phản đối kịch liệt chế độ độc tài chuyên chế. Ông nói :

« Chúng ta không thể thừa nhận quan điểm cho rằng có sự phát triển ở thiên nhiên theo một đường lối nhận định không có thể nào chệch được một ly. »

Động cơ mạnh nhất khiến U-Nu công nhiên phản đối chủ nghĩa Mác-Xít Cộng sản ngày nay chính là ở cái sức mạnh của tín ngưỡng truyền thống Á-Châu. Tín ngưỡng ấy mạnh hơn cả sức mạnh kinh tế, chính trị hay võ lực vì là sức mạnh của ý muốn ngấm ngấm không những của nhân dân Miến mà còn là của hàng ngàn triệu nhân dân Á-Châu. Tín ngưỡng ấy là tín ngưỡng tâm linh siêu nhiên, bảo hợp hòa điệu cho ba phương diện mâu thuẫn của sự sống : *tinh thần siêu vật chất* — *Bản ngã siêu xã hội* — *Thiên tính siêu nhân loại và vạn vật*. Ba nguyên lý siêu nhiên ấy đều không có ở chủ nghĩa Mác-Xít duy vật.

Sau khi đã được giải phóng khỏi chủ quyền ngoại lai, các dân tộc Á-Châu cần phải thức tỉnh đầy đủ để tự mình tổ chức lại đời sống cá nhân và đoàn thể của mình về tinh thần cũng như vật chất. Như vậy chúng ta cần phải có một ý thức hệ hướng dẫn hành động. Cái ý thức hệ ấy nếu không có thể mượn sẵn ở chủ nghĩa Mác-Xít và chủ nghĩa tư bản, cả hai đều là sản phẩm của một hoàn cảnh địa lý lịch sử Âu-Tây công-ng nghệ thì thử hỏi Á-Châu có thể tự mình ra ý thức hệ thích hợp với hoàn cảnh kinh tế và lịch sử của mình không ?

Chính đề tìm đặt và trả lời cho câu hỏi vĩ đại ấy, nó có quan hệ đến vận mệnh của tất cả các dân tộc Á-Châu mà ngày nay HỘI VIỆT-NAM NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU ra đời. Mong rằng giới trí thức Việt-Nam trong và ngoài nước sẽ cùng chúng tôi tham góp ý kiến ngõ hầu xây dựng nền móng văn hóa dân tộc không phản với truyền thống tinh Á-Châu đồng thời làm thêm phong phú đầy đủ cho truyền thống tinh của cả nhân loại thế giới ngày mai, như ở các giới trí thức Á-Châu và thế giới hiện nay người ta đang xây dựng.

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC

Vài nhận xét về Văn-hóa Thái-Lan

Bài của TRẦN-VĂN-DĨNH

Tổng-Lãnh-Sự Việt-Nam tại Miến-Điện

TRƯỚC khi bàn đến vấn-đề Văn-Hóa nước Thái-Lan, tưởng cũng nên đề cập đến hai chữ « Siam » và « Thailand », và phác họa qua lịch-sử Thái-Lan.

« SIAM » và « THAILAND »

Theo ông PHRA SARASAS, một nhà văn và kinh-tế-học, Cựu Bộ-Trưởng Kinh-Tế Thái-Lan, trong quyển « My Country : Thailand » (xuất bản lần thứ nhất năm 1941) thì chữ Siam theo tiếng phạn có nghĩa là Đen. Trước đây nước Thái-Lan được gọi là « Siam » vì đất ở nước này màu đen cũng như trong lịch-sử, vùng Trung-du Ai-Cập được gọi là Kemet (nước đen), Tích-Lan được gọi là Tamraparnidvipe (nước màu đồng). Bắt đầu từ năm 1939, một năm sau khi Thống-chế Phibulsongram lên chấp-chính, để kích-thích tinh-thần quốc-gia của người Thái, tên « Siam » được chính thức đổi lại là « Thailand » (đất của người Thái) hay Pradhes Thai theo tiếng Thái. Theo chữ phạn, Thái nghĩa là Tự-do, như vậy « Thailand » là đất của người yêu chuộng Tự-do. Nhưng Thái cũng là tên giống người ở miền Nam Trung-Hoa cách đây hơn hai nghìn năm. Theo ông Phra Sarasas, thì chữ Thái gốc ở chữ Đại (大) của Tàu mà ra và nghĩa là lớn. Khi chữ này nhập vào ngôn-ngữ người Thái thì biến nghĩa ra là « tự-do » vì đối với đám người di-cư từ miền Nam Trung-Hoa cách đây 2.000 năm không gì lớn, không gì trọng đại hơn là tự-do.

Ngay từ khi chữ « Thailand » chưa được áp-dụng, dân chúng nước Siam vẫn được gọi là « Khon Thái » (người Thái) chứ không gọi là « Khon Siam ». Như vậy việc đổi tên « Siam » (mà một số đồng cho là tự ngoại-nhân đặt ra) ra « Thái-Lan » rất hợp-lý, mặc dù có một số người cho rằng Cựu Thủ-Tướng Phibulsongram có óc đế-quốc khi lấy tên Thái-lan để thay tên Siam và muốn dòm ngó các mảnh đất có người Thái ở tại Bắc-phần Việt-Nam và miền Nam Trung-Hoa, miền Đông-Bắc Miến-Điện (Shan States) và nước Ai-Lao.

SO-LƯỢC VỀ LỊCH-SỬ THÁI-LAN VÀ GỐC-TÍCH NGƯỜI THÁI

Để nhận định dễ dàng những ảnh-hưởng sâu xa mà Văn-hóa Thái-Lan đã thu nhận trong lịch-sử cũng như để hiểu lịch-trình tiến-hóa của dân-tộc Thái, tôi tự-tiện chia nước Thái-Lan làm bốn miền : miền Bắc, miền Đông-Bắc, miền Trung-Châu và miền Nam.

Miền Bắc.— là một miền có nhiều núi, dân chúng ở đây đại đa số gốc-tích người Thái, thường gọi là Thái Nuea (hay là người Thái miền Bắc). Người Thái sống ở đồng bằng còn trên núi đồi thì có những bộ-lạc thuộc về hai bộ-môn ngôn-ngữ (linguistic families) Mon-Khmer và Thibeto Burman ở.

Miền Đông-Bắc.— là vùng Cao-nguyên chạy dài xuống phía Đông-Nam, có sông Cửu-Long chia ranh-giới vùng này với Ai-Lao. Dân cư trong vùng này đại đa số thuộc giống Thái (nhưng gọi dưới danh-từ là Lao). Trên các đồi cao, có giống người thuộc bộ-lạc Phu Thai và một bộ-lạc khác thuộc môn-bộ ngôn-ngữ Mon-Khmer.

Miền Trung-Châu.— là vùng phi-nhiều có sông Chao Phya (thường gọi là Menam) và nhiều sông nhỏ khác. Dân chúng ở đây đại đa số cũng là người Thái. Nhưng bên cạnh người gốc-tích Thái cũng có nhiều làng dân gốc-tích Việt-Nam, Mã-Lai, Miến-Điện.

Miền Nam.— thì lẫn lộn người Thái và người gốc-tích Mã-Lai.

Trên địa hạt chủng tộc cũng như văn-hóa, bốn vùng này ảnh-hưởng lẫn nhau, ảnh-hưởng và chịu ảnh-hưởng các quốc-gia lân cận như Miến-Điện (Đông-bắc), Cao-Mên (Đông-nam) Mã-Lai (miền Nam).

Trong những thế-kỷ vừa qua các giống người khác như Trung-Hoa, Ấn-Độ, Nam-Dương, Việt-Nam di-cư vào Thái-Lan (và rất gần đây người Âu và Mỹ) cũng ảnh-hưởng một phần nào nền văn-hóa Thái-Lan.

Trước đây hơn một nghìn năm, lãnh-thổ Thái-Lan hiện tại (trừ miền Nam thuộc dưới quyền đô-hộ của giòng Vua Srivijaya : 657-1157 AD, thuộc Nam-Dương) đặt dưới quyền đô-hộ của giòng Dvaravati (457-657 AD, thuộc môn-bộ Mon) và Cao-Mên (Khmer : 957-1257 AD).

Người Thái hồi ấy còn ở miền Tây-Nam Trung-Hoa, thuộc tỉnh Shen-si (Thiểm-Tây). Dần dần họ di-cư về miền Nam và lập thành nước Nan-Chao. Nước Nan-Chao bị quân đội Thành-Cát Tư-Hãn (Kubilai Khan) chiếm đóng cách đây 700 năm (thế kỷ thứ 13). Các bộ-lạc người Thái tiến xuống phía Nam và thành người « Shan » ở Miến-Điện, người « Thái » ở Bắc-phần Việt-Nam, người « Lào », và lập thành một tiểu-quốc ở Chiang Sen, miền Bắc Thái-Lan. Từ tiểu-quốc Chiang Sen, người Thái tiến dần xuống phía Nam, lập thủ-đô ở Chiang Mai (= thị-trấn mới) tiêu diệt một phần lớn giống người Mon trước đây chiếm đóng vùng này và tràn vào vùng Trung-châu thuộc đế-quốc Khmer. Người Thái ở Trung-châu được gọi là Thái Noi

(tiểu Thái) và họ tổ-chức thành những tiểu-quốc tự-trị trong phạm-vi đế-quốc «Khmer». (Người Thái ở vùng Chiengsen và Chiangmai được gọi là Thái Yai hay Đại Thái).

Đến năm 1257, Quốc-vương của một tiểu-quốc Thái trong phạm-vi đế-quốc Khmer Empire) tên là Khun Indradit và con là Khun Ram Kamhang (hay Phra Ruang) nổi lên chống lại đế-quốc Khmer, lập thành một quốc-gia độc-lập, đóng đô ở Sukhothai. Bắt đầu từ đây,

Lịch sử nước Thái-Lan có thể chia ra làm ba thời kỳ :

- Thời kỳ Sukhothai (1257-1349)
- Thời kỳ Ayuthaya (1350-1767)
- Thời kỳ Krungthep (hay Bangkok) từ 1768).

Thời kỳ Sukhothai.— (1257-1349) Khun Ram Kamhang, nối ngôi Khun Indradit, được xem như là vị Vua khai quốc nước Thái-Lan. Trong thời kỳ vua Ram Kamhang trị vì, bờ cõi được mở mang xuống miền Nam, và dân cư sống an-cư lạc-nghịệp.

Thời kỳ Ayuthaya.— (1350-1767) Triều Vua Ram Kamhang suy tàn và đến năm 1350, Vua Phra Chao Ú Thong sáng lập một triều-đại mới lấy Ayuthaya làm thủ-đô. Việc đáng chú ý nhất trong thời kỳ này là dưới triều Vua Phra Narai (1637-1688) một Phái-bộ Ngoại-giao Thái sang Pháp (1680) nhưng vì bão gió nên thuyền chở Phái-bộ này lạc qua Madagascar. Năm 1684, Vua Narai gửi một Phái-bộ khác sang Pháp và Anh, ký hiệp-ước với Vua Anh Charles II và Vua Pháp Louis XIV. Vua Louis XIV muốn dành ảnh-hưởng Anh và Hòa-Lan ở Viễn-đông, phái một Phái-bộ sang triều-đình Vua Narai.

Trong suốt thời Vua Narai này có một người Hy-Lạp tên là Phaulkon làm Cố-vấn và quyền như một Đại-thần, các cường-quốc Âu-châu (Anh, Pháp, Hòa-Lan) cố dành ảnh-hưởng ở Thái-Lan bằng mọi cách (võ-lực, tôn-giáo, âm-mưu v.v...) nhưng Vua Narai khôn khéo dùng những mâu-thuẫn của đối-phương để làm lợi cho mình. Tuy vậy Vua Narai cũng bị dân chúng và triều-đình chỉ-trích vì ve-vãn với « bọn quý đồ » (chỉ người Âu).

Thời kỳ Ayuthaya tính ra được 18 Vua và kéo dài 417 năm.

Ngày 7-4-1767, thủ-đô Ayuthaya bị quân đội Miến-Điện chiếm đóng. Một vị công thần gốc tích người Trung-Hoa tên là Phra Chao Tak Sin, đánh đuổi được quân đội Miến-Điện, thu hồi nền độc-lập cho Thái-Lan và dời thủ-đô về Thonburi (tả ngạn sông Chao Phaya, đối diện với thành phố Bangkok hiện nay). Năm 1782 Chao Phaya Chakri, một vị tướng lãnh của Vua Phra Chao Tak Sin vừa thắng trận ở Cao-Miên về được nhường ngôi và lập giòng Chakri, trị vì Thái-Lan cho đến ngày nay, lấy Krung Thep (hay Bangkok) làm thủ-đô.

Thời kỳ Krung Thep (hay Bangkok) từ (1782...)— Thời kỳ này, với triều-đại Chakri, gồm có những vị Vua sau đây :

- Phra Buddha Yodfa Chulalok (Chao Phaya Chakri) 1782-1809 hay Rama I ;
- Phra Buddha Loet La Nabhalai (con Chao Phaya Chakri) 1809-1824, hay Rama II.
- Phra Nang Klao (em Rama II) 1824-1851, hay Rama III
- Phra Chomklao (em Rama III) hay Rama IV (cũng được gọi là Mongkut, 1851-1868).
- Phra Chula Chom Klao (hay Chulalongkorn, hay Rama V, em của Vua Rama IV) : 1868-1910.
- Phra Mongkut Klao (hay Rama VI, hay Vajiravudh) con của vua Rama V : 1910-1925.
- Phra Pok Klao (hay Rama VII, hay Prajadhipok, em của Vua Rama VI : 1925-1935.
- Anantha Mahidon, hay Rama VIII, cháu Vua Rama VII : 1935-1946.
- Phumiphon Adulyadej hay Rama IX, em Vua Rama VIII : 1946 đến nay.

Vị Vua xuất sắc nhất trong dòng Chakri là Vua Chulalongkorn (1868-1910), người đã canh-tân nước Thái-Lan.

Ngày 24-6-1932, một cuộc đảo-chính không đổ máu xảy ra, do một nhóm sinh-viên du học Pháp về cầm đầu (trong số đó có Cựu Thủ-Tướng Phibulsongram, ông Pridi Panomyong hiện ở Trung-Cộng, ông Khuang Aphaiwong, hiện Lãnh-Tự đảng Dân-chủ trong Quốc-Hội Thái-Lan), đổi chế-độ quân-chủ chuyên chế ra chế-độ quân-chủ lập-hiến.

Ngày 9-6-1946, Vua Anantha Mahidon (hay Rama VIII) bị chết trong những hoàn-cảnh bí-mật hiện vẫn chưa được rõ và em Vua Anantha mahidon, Phumiphon Adulyadej lên nối ngôi.

Vua Phumiphon Adulyadej, Quốc-vương Thái-Lan hiện tại, sinh ngày 5-12-1927, lấy vợ ngày 28-4-1950 và có bốn người con, ba Công-chúa và một Hoàng-tử, Đông-cung Thái-Tử Vajiralongkorn, sinh ngày 28-7-1952.

Từ sau chiến-tranh thế-giới thứ hai, nước Thái-Lan có tiếng là nước xảy ra nhiều cuộc đảo chính, nhưng sự thật đây chỉ là những cuộc đụng chạm thường thường không đổ máu : người Thái đã tìm được cách xử-trí rất mềm dẻo về đối nội cũng như đối ngoại để giữ-gìn độc-lập và an-toàn của xứ sở họ.

VĂN-HÓA THÁI-LAN

Người Thái di-cư từ Trung-Hoa, đã phối-hợp ảnh-hưởng Khmer, Mon, Mã-Lai, Miến-Điện, Trung-Hoa Ấn-Độ để xây dựng một nền văn-hóa riêng biệt của mình. Động tác căn bản của nền văn-hóa ấy là « tôn-giáo » chi-phối mọi trạng-thái văn-hóa như văn-chương, mỹ-thuật, phong-tục, xã-hội...

Cũng như phần lớn các dân-tộc Á-châu, người Thái từ đời thượng

cổ theo « đạo linh hồn » (animisme) thờ cúng ông bà và thần thánh. Sau đó người Thái chịu ảnh-hưởng Phật-giáo hiện nay rất phồn-thịnh ở Thái-Lan. Người Thái cũng chịu ảnh-hưởng Ấn-độ-giáo (hindouisme) vì chung-đụng với người Cao-Mên, nhưng ảnh-hưởng Ấn-độ-giáo không mâu-thuẫn với Phật-giáo vì cả hai Đạo này đều lấy gốc từ đạo Bà-la-môn (brahmanisme). Hơn nữa, ba ảnh-hưởng này, linh-hồn-giáo, ấn-độ-giáo, phật-giáo đều hòa nhau, với phật-giáo chiếm địa vị ưu-tiên.

Phật-giáo ở Thái-Lan thuộc phái tiểu thừa (Hinayan) nhưng ở miền Bắc Thái-Lan cũng có dấu tích đại thừa (Mahayan). Thiên-chúa giáo vì mới nhập cảng vào nước này và vì tín-đồ Thiên-chúa giáo đại-đa số là người ngoại-quốc sống trên đất Thái-Lan, nên chưa có ảnh-hưởng gì sâu rộng trong nền văn-hóa Thái-Lan.

Đơn vị xã-hội căn bản của người Thái là « làng » (ban) và trước đây làng là một đơn-vị gần như độc-lập về kinh-tế với dân chúng lo về nông-nghiệp. Đời sống dân quê trong làng tập trung vào một ngôi chùa thờ Phật và một miếu thờ thần-hoàng (ảnh-hưởng linh-hồn-giáo). Những lễ nghi, những ngày hội đền tồ chức ở chùa. Chùa lại là trung-tâm giáo-dục, các sư giữ địa vị giáo-sư. Mỗi một công-dân Thái (cho đến ngày nay) trước khi lập gia-đình đều phải cạo đầu vào chùa tu, ít nhất là một tháng. Miếu thờ thần-hoàng không có ảnh-hưởng gì mấy và chỉ là nơi dân chúng đến dâng lễ vật, cúng bái, vào dịp đầu năm hoặc đề xin phước lành khi mất mùa, hạn-hán. Với văn-minh Tây phương càng ngày càng lan rộng, uy tín và tánh cách độc lập của làng có suy giảm ít nhiều nhưng vẫn còn chi phối rất mạnh đời sống tinh-thần vật-chất của dân quê.

VĂN-CHƯƠNG THÁI-LAN

Văn chương thuần túy Thái-Lan bắt đầu phát khởi từ thế kỷ thứ 13, khi quốc-ngữ Thái khai sinh. Phần đông các đề tài đều có tánh cách tôn-giáo và thể văn thì thường thường theo lối thơ phú, vè, ca-dao.

Những tác phẩm được xem là hay nhất trong văn chương Thái-Lan từ xưa đến đầu thế kỷ 20 được một Ủy-ban của Hàn-lâm-viện Hoàng-gia Thái-Lan (thành lập năm 1914) lựa chọn và liệt-kê như sau : Phra Law, Phra Samuthakhot, Khun Chang Khun Phaen, Mahachat Khamthet, Inao, Huachai Nakrop, Phra Rajaphithi Sipsong Duan, Samkok (xin xem bài : « Những tác phẩm xuất-sắc nhất trong văn-chương Thái-Lan từ xưa đến đầu thế kỷ 20 », cùng một tác-giả).

Bắt đầu thế kỷ 20, ảnh hưởng văn chương Âu tây xâm nhập Thái-Lan. Một số văn-sĩ Thái dùng kỹ thuật Tây phương để viết truyện ngắn hoặc truyện dài. Một số tác phẩm Anh được dịch ra Thái-ngữ như : Romeo and Juliet, As you like it, The Merchant of Venice của Shakespeare (người phiên dịch lần đầu tiên và của Vua Rama VI, hay Vajiravudh hay Phra Mongkutklao — 1910-1925). Vua Rama VI có thể xem là người đã canh tân nền văn học Thái-Lan,

ÂM NHẠC

Âm nhạc Thái-Lan có nhiều điểm giống âm nhạc Ấn-Độ, Trung-Hoa và thuộc về loại toàn âm giai (échelle diatonique) không có trường âm (majeur) và đoản âm (mineur) như âm nhạc Tây phương. Cũng như văn-chương, âm-nhạc có tánh cách tôn giáo. Âm-nhạc cổ-diễn Thái bắt đầu phồn-thịnh từ thời kỳ *Ayutthaya* (1350-1767). Đến đời Vua *Rama V* (tức là Vua *Chulalongkorn* — 1868-1910) âm-nhạc Thái cải-cách theo lối Âu tây và dùng nhạc-cụ Tây phương để diễn-tả những tác phẩm cổ-diễn Thái.

KỊCH

Cũng như âm-nhạc, kịch trường Thái-Lan cổ-diễn phụng sự tôn-giáo và theo kỹ-thuật Ấn-Độ. Nhưng dần dần người Thái đã tạo được một kỹ-thuật riêng cho mình. Bộ điệu chậm nhưng rất mềm mại và uyển chuyển. Kịch Thái gọi là « *Lakhon* » và gần đây đã biến thể ít nhiều theo phương pháp Âu tây. Những điệu múa Thái cũng theo thời gian biến thể không chậm-chạp như trước nữa, mặc dù đối với con mắt Âu tây vẫn còn rất chậm.

ĐIỀU-KHẮC, HỘI-HỌA VÀ KIẾN-TRÚC THÁI-LAN

Cũng như âm nhạc, kịch, có mục đích phụng sự tôn-giáo và rút nguồn cảm hứng từ những đề-tài tôn-giáo. Cho đến đầu thế-kỷ thứ 20, nghề điêu khắc chỉ tập trung vào việc nặn tượng Phật và về loại này, người Thái đã tiến được một bước rất xa. Hội họa và kiến-trúc cũng đi dần từ chỗ phụng sự tôn-giáo đến chỗ dung hòa với những phương-pháp mới. Những năm gần đây, các kiến-trúc sư Thái đã tìm ra được một lối kiến-trúc đặc-biệt Thái, không giống Ấn-Độ, không giống hẳn Âu-Mỹ mà dung hòa được cả hai nguồn ảnh hưởng trên.

Như trên đã thấy, văn-hóa Thái chịu ảnh-hưởng sâu rộng của Phật-giáo. Mà theo Phật-giáo thì đời người trên thế-gian này là bề khổ; những cảm tình của con người chỉ đưa đến sự truy-lạc tinh thần lẫn vật chất. Thêm vào đó, vị trí địa dư của nước Thái-Lan rất thuận tiện: đất đai phì nhiêu, ít khi có thiên tai, dân số ít (19.528.000 người, theo bản thống kê 1953, trên một dải đất rộng 200.148 dặm vuông) nên người Thái, so với người Việt hay người Trung-Hoa không siêng-năng mà chỉ ham chơi, hội-hè hơn làm việc.

Nhưng đứng trước làn sóng văn minh Tây-phương, đứng trước những tiến triển vĩ-đại của khoa-học nguyên-tử, người Thái cũng như những người Á-Châu khác đang tìm một con đường để dung-hòa nền văn-hóa cổ-truyền mình với những thực tế hiện tại.

Con đường này không ngoài ra sự bảo tồn các giá trị chân chính tinh thần Á-đông và sự áp-dụng hợp lý, khoa-học, với một tinh-thần tranh đấu tích-cực, những tấn bộ của khoa-học ngày nay.

Bangkok 1956
TRẦN-VĂN-DĨNH

Bang giao lịch sử giữa Miền-Điện và Việt-Nam

THÁI VĂN KIỂM
TỰ TÂN VIỆT ĐIỀU

HIỆN NAY Văn khố Quốc gia tại Ấn Độ còn có một tài liệu viết tay, bằng tiếng Anh, hũy còn tốt, với hàng chữ ngoài bia : “ Sứ bộ tại Nam Kỳ 1822 ” mà cuốn Mục lục thư tịch của Chính phủ Ấn coi như là một kỷ ức kỷ lạ của một sứ bộ phải qua Nam Kỳ năm 1822, theo lệnh vua xứ Ava. Bản thảo có ghi nhiều chi tiết về người Pháp tại Nam Kỳ (Cochinchina) và phái bộ gồm có G. GIBSON làm trưởng đoàn cùng một số người bản xứ.

Theo nhà cổ học Suzanne Karpéles, mỗi bang giao đó còn có ghi trong hai tài liệu “ Nhật ký của phái bộ tại triều đình Xiêm la và Nam kỳ ” của JOHRN CRAWFUD (1) và một bức của Đại-úy BURNEY.

Những tài liệu góp nhặt được về GIBSON có ghi trong nhật ký của CRAWFUD, trong giấy tờ của BURNEY do Vajiranana National Library Bangkok xuất bản năm 1910 và trong phần nghiên cứu về nhà bác vật học Pháp P.M. DIARD của JH. PEYSSONAUX viết trong tạp chí “ Đô thành hiếu cổ ” (Bulletin des amis du vieux Hué) năm 1935 và của G. EINLAYSON, tác giả cuốn “ Mission to Siam and Hue ” xuất bản tại Luân Đôn năm 1825.

Qua các bài khảo cứu, người ta được biết thân mẫu GIBSON gốc tích ở Madras và thân phụ ông là người Anh. GIBSON đã đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng và trú ngụ tại Miền Điện do đó nên đã rõ các chi tiết về địa dư, phong tục, sinh ngữ Miến. Theo JOHN CRAWFUD, Ông lại còn biết cả tiếng Bồ, Ấn và thổ âm Tegoulou.

Theo nhật ký của GIBSON, Ông đã qua Nam Kỳ lần thứ nhất vào năm 1798 và đã gặp người Pháp tại nơi đây. Vì cảm phục sự hiểu biết rộng rãi của GIBSON về Ấn Độ, nhà bác vật DIARD đã kết thành bạn

(1) *Journal of an Embassy to the courts of Siam and Cochinchina, London 1830, vol. 11, trang 409-411.*

tâm giao. Cũng vì không biết trước sự chiếm Miến Điện bởi người Anh GIBSON đã mời bác sĩ DIARD, Ông bạn mới, cùng với Ông qua Pegu.

Đại úy BURNEY có nói GIBSON hiểu biết rất nhiều về môn địa dư vì lý do này nên vua xứ Ava uỷ nhiệm GIBSON họa địa đồ đất nước ngoài ra lại còn giúp đại úy rất nhiều điều ích lợi về địa hình và địa vật Miến Điện.

Về phái bộ GIBSON, hai tài liệu của Việt Nam thời cổ cũng có đề cập đến. Theo “Khâm Định Đại Nam điển sử lệ”, phái bộ Miến điện đã đến nước ta, trong những trường hợp sau đây :

“ Năm Minh Mạng thứ 4 (1823) sứ thần Miến điện tới thành Gia định với quốc thư và tặng vật của vua đó tỏ lòng thần phục.

Vua Minh Mạng phán như sau : “ Họ đã tốn công vượt biển tới, ta không nên đối với họ một cách lãnh đạm. Tổng Trấn Gia Định thành khá tiếp họ lịch sự và cho họ tạm trú. ”

Ngoài ra, nhà vua còn ban cho Trưởng phái bộ mỗi tháng 10 quan tiền, các nhân viên trong phái bộ 8 quan, 3 nhân viên chức kém hơn 6 quan còn đám nô bộc phái bộ chừng 40 người mỗi người 3 quan. Ngoài ra mỗi nhân viên còn được 1 hộc gạo trắng mỗi tháng.

Trong dụ của Hoàng Đế có nói như sau :

“ Quốc vương Miến điện đã phái một sứ bộ đến thành Gia định với quốc thư và nhiều tặng phẩm tỏ sự thần phục.”

“ Vị Tổng Trấn Gia Định cho dịch văn thư này thì thấy trong thư lời lẽ không rõ ràng và đại khái quốc thư cho hay Miến Điện muốn bao giờ cũng kết chặt tình giao hảo với nước ta và họ đã hai lần dưới triều Gia Long (1802 - 1819) phái sứ bộ qua Việt Nam nhưng không tới nơi. Thấy nói tân quân lên nối ngôi, Miến Điện rất đổi vui mừng và vua Miến Điện kính cần gửi cho triều đình ta một bức thư yêu cầu ngừng mọi liên lạc với Xiêm la. Điều này khiến ta liên tưởng đến chuyện vua Gia Long khi còn luân lạc đã yêu cầu Xiêm giúp đỡ quân lực, nhưng họ chỉ cho quân ở hợp sang giúp đi tới đầu cướp bóc đến đấy và rút cuộc bị quân Tây Sơn đánh bại. Từ đó, biết thế Tây Sơn các vị vua kế tiếp của Xiêm la không bao giờ nói đến gửi binh qua Việt Nam.

“ Đức Gia Long, vị minh quân, thấy cầu cứu Xiêm La là vô ích và lợi dụng đêm tối, dùng thuyền trốn về nước. Những cận thần đều theo Ngài và Đức Gia Long lại chiêu mộ quân sĩ. Cuối cùng đánh đầu thắng đó, sau khi thu cả giang sơn vào một mối Ngài đã trị vì nước Việt không cần đến sự giúp đỡ của Xiêm La. Không những toàn dân biết chuyện đó ngay đến người ngoại quốc cũng phải phục tài binh bị của Ngài. Tuy nhiên, đức Gia Long không quên tấm lòng tốt của Xiêm La về buổi đầu nên lại tái lập sự bang giao giữa hai nước. “ Nay lên ngôi nối nghiệp tiền nhân, trăm vẫn theo tục lệ cũ của đất nước. Trăm

không nghe một lời tâu nào và cũng không cấm đoán sự bang giao với Xiêm La. Nếu một ngày kia người Xiêm có ý xâm nhập bờ cõi của ta thì Trẫm sẽ quyết định hành động một cách cương quyết vì Trẫm thay Trời trị dân và chắc Hoàng Thiên sẽ giúp Trẫm. Trẫm sẽ thành công rực rỡ với rất ít trở lực. Theo quan điểm của Trẫm, không có thể gì lý do gì làm tan vỡ sự kết liên ấy và có thể sẽ gây thêm thù oán làm nhọc lòng quân sĩ. Lần này, đề nghị của Miền điện bị hủy bỏ."

Một quyết nghị của triều đình Huế cho phép trích trong kho gửi tặng vua Miền điện :

3 cân quế Thanh Hóa
5 cân quế Nghệ An
10 cân quế Quảng Nam
100 tấm vóc
100 tấm lụa
100 tấm lụa nhuộm màu
100 tấm lụa dệt bằng tơ sống
1000 cân đường

Đệ nhất sứ thần được tặng một áo vóc thêu rồng, cân đai cùng 100 nén bạc, đệ nhị xứ thần cũng được tặng một áo như vậy và 80 nén bạc, 5 sứ thần sau mỗi người được tặng một áo bằng nhiễu đen, cân đai với 60 nén bạc. Còn phần 40 tùy viên trong sứ bộ được mỗi người 10 áo nỉ đỏ có dây lưng cùng 4 nén bạc. Triều đình chỉ nhận một chiếc nhẫn bằng vàng cân mặt đá quý còn ban nhiều hoàn lại hết.

Trước khi phái bộ Miền điện từ giã Gia Định thành, quan Tổng trấn còn cho họ xem hát và cấp cho 3 tháng lương bằng tiền và tiền và gạo để dùng khi đi đường. Ngoài ra còn có một võ quan và quân lính đưa tiễn về tận nước họ.

∴

Trong "Đại Nam Thất lục" phạm chính có ghi như sau :

Vào cuối năm Minh Mạng thứ 4 (1823) vua Miền điện phái một vị đại diện đến nước ta tỏ lòng thần phục.

Trước kia Tổng Trấn Gia định thành Lê văn Duyệt có phái qua ngoại quốc viên phụ tá Nguyễn văn Đệ dùng tàu buôn mua khí giới. Bị bão lớn, tàu rớt vào tỉnh Miền điện Đao Ca (Tavoy). Vị quan cai trị tỉnh này bắt Nguyễn văn Đệ đưa đến thành An Hoa (Ava-Enava). Ở đó vua Miền ngờ Ông là gián điệp Xiêm nên vặn hỏi một cách khôn khéo. Khi biết vị quan này từ Việt Nam vì lạc đường tới, vua Miền tiếp đãi rất tử tế và cho trở về nước.

Nhân dịp này, vua Miền điện gửi cả sứ thần như Hop than Thang thu, (phải chăng là GIBSON), Ne mieutichi (Nemio Siri), Tu gia no tha (Sura Narattha) mang quốc thư cùng tặng vật như sau :

I. — Một kim ấn, 40 nhẫn vàng, 1 hộp trầu sơn đỏ, một chuỗi ngọc báu kỳ lửa, một bức thảm đỏ, hai bức màn lụa màu đỏ thẫm, hai bức màn bằng lụa mộc. Khi các sứ thần Miến tới Gia định, quan Tổng Trấn cho dịch quốc thư và trình với Hoàng đế.

Trong quốc thư nói rõ cho đến tận ngày ấy, Miến điện vẫn có ý thiết lập mối bang giao thành thực với nước ta. Dưới triều đức Gia Long (1812-1919), hai phái bộ Miến được cử qua nước ta nhưng không đến nơi. Được tin vua Minh Mạng lên ngôi, Miến điện rất vui mừng và vua nước này gửi quốc thư yêu cầu ta hãy ngừng mối liên lạc với nước Xiêm la.

Vua có gọi hai vị thượng thư là Nguyễn đức Huyền và Trần văn Tinh đề bàn luận việc trên và phán : “ Miến điện và Xiêm la là hai nước có mối tử thù. Chúng ta đã rõ vì vậy nên Miến điện đến thần phục ta. Chúng ta đã giao kết với Xiêm la và nếu nay lại nhận sự giao hảo với Miến điện, người Xiêm sẽ không tin tưởng vào lòng thành thực của ta nữa. tốt hơn cả là ta nên cho các sứ thần Miến nhiều phẩm vật và cho họ về nước.

Nguyễn hữu Tấn và Nguyễn văn Hưng lại tâu như sau :

“ Từ xưa ta vẫn chủ trương không xúc tiếp với người ngoại quốc, tuy nhiên khi họ tới, ta vẫn tiếp đãi tử tế và ta cũng chẳng cần biết Miến điện và Xiêm la có thù với nhau như thế nào. Nếu chúng không tiếp phái đoàn Miến điện, không biết các tiên vương có ưng không ?

Vua lại phán cho các cận thần :

“ Trẫm nghĩ đến tiên vương khi còn lưu lạc ở Xiêm. Vua nước này đã giúp người bằng quân lực nhưng tiếc thay toàn quân ô hợp này đi đâu cướp bóc đến đó. Vì lý do trên, nên dân ta mất hết tin tưởng. Bị Tây Sơn đánh bại, họ kinh sợ trước kẻ địch và không dám dấn động đến việc viện trợ quân sự nữa. Đức tiên vương nhờ sự sáng suốt và khôn ngoan biết nhờ vả Xiêm-la cũng chẳng được ích gì, với ý tưởng vững chắc trong lòng, người đời nước Xiêm trở về kêu gọi những kẻ hiền và chiêu mộ binh sĩ. Nhờ võ công thống nhất đất nước vào một mối nên người trong và ngoài nước đều kính phục. Tuy nhiên đức tiên vương cũng không quên nước Xiêm và truyền nên liên lạc với họ. Ta theo đúng như lệ xưa không nghe lời tâu nào và cương quyết không cắt bỏ mối bang giao với Xiêm-la. Thần hoặc nước Xiêm gây hấn, ta sẽ tiểu phạt họ với sự giúp đỡ của Hoàng Thiên. Ta không nên tuyệt giao với Xiêm-la vì có thể gây nên đao binh khiến sĩ tốt phải nhọc mệt vô ích. Lời đề nghị của Miến điện không thể nào chấp nhận được và tỏ lòng tốt đối với sứ bộ đã vất vả tới đây bị hỏa hoạn thiệt hại (GIBSON có nói về sự không may xảy ra theo định mệnh trong cuộc đi của ông ở trong cuốn nhật ký) ta

cần gửi tặng vật cho vua của họ cùng ban thưởng sứ thần."

Những tặng phẩm gồm có 23 cân quế, 100 tấm nhiễu vóc, lụa thường, lụa trắng, lụa mộc và 1000 cân đường. Ngoài 100 lạng bạc cho đệ nhất sứ thần, 80 lạng cho viên phụ tá, mỗi người lại còn được tặng thêm một áo vóc thêu rồng cùng cân đai, 5 sứ thần tiếp theo 60 lạng bạc, một áo nhiễu đen và cân đai, mỗi tể tướng 4 lạng bạc và áo đỏ cùng dây lưng.

Một vị quan được cử phụ trách việc viết văn kiện trả lời và các cận thần yêu cầu nhà vua nhận lấy một chiếc nhẫn vàng có cân ngọc thạch để khỏi làm méch lòng vua Miến điện. Nhà vua cũng ưng thuận. Hai vị quan trong triều là Nguyễn văn Uân và Hoàng Trung có nhiệm vụ hộ tống phái bộ về nước trên chiến thuyền và chu cấp cho sứ bộ Miến điện 6 tháng lương thực cùng tiền bạc.

Theo lệnh của nhà vua, thượng thư bộ lễ có nhiệm vụ báo cho vua Miến-điện được rõ sự thể.

Căn cứ vào những tài liệu trên đây, ta nhận thấy cuộc bang giao giữa Miến điện với Việt Nam đã có vào thế kỷ thứ XIX và tuy chưa quen lè lối ngoại giao, nước Việt Nam đã có những sự đối xử thật là khôn khéo với các nước bạn.

THÁI-VĂN-KIỂM

Nền văn - chương Tôn - giáo ba thể kỳ đầu

THANH - LĂNG

(Tiếp theo kỳ trước)

CHƯƠNG III — đề là *De Nominibus* (bàn về các danh từ)

Tác giả phân các tiếng danh từ ra làm hai loại : một loại đích thực là danh từ, không bao giờ có thể trở nên loại tiếng khác được, thí dụ như những tiếng Trời, Đất, Người ; loại thứ hai gồm những tiếng vừa có thể là danh từ, vừa có thể là động từ, tùy phạm sự của nó ở trong câu, thí dụ tiếng « Chèo » vừa chỉ cái chèo, vừa chỉ công việc chèo.

Sau đó, tác giả nghiên cứu về các dạng (les cas) và số ít số nhiều của các danh từ. Vì tiếng Việt-Nam, không thay đổi nên muốn chỉ số nhiều, có thể làm ba cách : thứ nhất là thêm vào trước tiếng danh từ mấy tiếng như : những, mớ, chúng, dững. Rồi nhận thể tác giả nói ngay đến cách dùng mấy tiếng các, những, mớ, chúng, dững kia khi nó đi với các đại từ.

Cách thứ hai đề làm ra tiếng phần nhiều là thêm những tiếng chỉ tổng hợp như : Coèn (quần), các, mọi, nheo (nhiều), muân (muôn), hết.

Cách thứ ba đề làm ra tiếng phần nhiều là dùng những tiếng chỉ giống, chỉ loại, chẳng hạn những chữ như : Muàng (muông) chim, cây cối, hoa (hoa) quả đều là chữ phần nhiều cả.

CHƯƠNG IV đề là *De Pronominibus* (bàn về đại từ).

Đầu tiên tác giả xác nhận tính cách phiên phức và phong phú của đại từ Việt-Nam. Sau đó, tác giả phân tích và chú giải từng tiếng đại từ một. Nhiều điều giải thích, nếu đích đáng, thì đối với ta quả thực là quý giá vì nó cho ta biết nguyên ủy và ý nghĩa nhiều tiếng đại từ mà hoặc ngày nay không dùng nữa hay chỉ còn thông dụng ở một miền nào đó.

CHƯƠNG V đề là *De Adjectibus* (bàn về các trạng từ).

CHƯƠNG VI đề là *De Verbis* (bàn về các động từ).

CHƯƠNG VII đề là *De Reliquis orationis partibus indeclinabilibus* (về những loại tiếng không có dạng).

DICTIONARIUM
ANNAMITICUM
LUSITANUM, ET LATINUM OPE
SACRÆ
CONGREGATIONIS
DE
PROPAGANDA FIDE
IN LUCEM EDITUM AB
ALEXANDRO DE RHODES

*F. societate IESV. ex typographia sacre
Congregationis Propagande Apostolice*

ROMÆ.

Typis et sumptibus eiusdem Sacre Congreg. 1651

SVPERIORVM PERMISSV

Đây là bìa cuốn Tự-điền Việt-Bồ-La (Dictionarium Annamiticum — Lusitanum et Latinum) của Alexandre de Rhodes in tại Rô-Ma ngày 5-2-1651 do Bộ Truyền Giáo xuất bản.

CATHECHISMVS

Pro ijs qui volunt suscipere

BAPTISMVM

In Octo dies diuinus

*Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn
chịu phép rửa tội, rồi vào Đạo thánh
Đức Chúa Trời.*

*Ope Sacrae Congregationis de Propaganda
Fide in lucem editum*

*Ab Alexandro de Rhodes à Societate S. I. I.
et a demum Sacra Congregatione
Missionum Apostolicis.*

ROMÆ.

Typis Sacrae Congregationis de Propaganda Fide

Superiorum permissu.

Đây là bìa cuốn giáo lý viết bằng 2 thứ tiếng La-tinh và Việt-Nam
của Alexandre de Rhodes, in tại Rô-Ma năm 1651

CHƯƠNG VIII đề là *Præcepta quedam ad syntaxim pertinentia* (ít nguyên tắc liên quan đến cú pháp).

Tác giả nêu ra tám nguyên tắc về cách đặt câu trong tiếng Việt-Nam :

Nguyên tắc I đòi chủ từ phải đi trước động từ, nếu không, chủ từ không còn là chủ từ nữa :

Thí dụ : Mày cười — tu rides
Cười mày — rident te.

Nguyên tắc II dặn cho ta biết danh từ nào đi theo sau động từ thì là túc từ của động từ ấy :

Thí dụ : Tôi mến Chúa (ego amo Dominum)
Chúa mến tôi (Dominus amat me).

Nguyên tắc III dạy tiếng chủ động phải đặt trước tiếng trạng từ giúp nghĩa cho nó :

Thí dụ : Chúa cả, thẳng nhỏ.

Tuy nhiên nguyên tắc này cũng có nổ trừ, thí dụ như khi nói : cả lã (cả lòng), cả gan.

Nguyên tắc IV dạy khi hai tiếng danh từ đặt liền nhau thì tiếng thứ hai là túc từ của tiếng thứ nhất :

Thí dụ : Chúa nhà (Dominus Domus)
Nhà Chúa (Domus domini).

Nguyên tắc V Theo nguyên tắc này, ta biết thường tiếng trạng từ có ý nghĩa một động từ, vì thế thường không cần phải dùng đến động từ, nhất là khi trước trạng từ còn có một tiếng chủ từ rõ ràng :

Thí dụ : Núi *ngay* cao,
Thăng *ấy* lạnh,
áo *mày* cũ,
mời Chúa *thật*.

Nguyên tắc VI : tiếng Việt ít dùng các tiếng liên từ đề nối tiếp ; bỏ các tiếng đó đi, câu văn trở nên văn hoa hơn, thí dụ như câu : kẻ có đạo thì thức sớm, đọc kinh, lần hạt, đi xem lễ, thí của cho kẻ khó, làm phúc...

Nguyên tắc VII đòi phải lặp lại chủ từ trước từng động từ một :

Thí dụ : Tôi lạy *thầy*, tôi lạy *làng* mà đến, tôi đã *nhọc*, tôi xin *xưng tội*, tôi xin *chịu* mình Chúa.

Nguyên tắc VIII. Có nhiều tiếng Việt có vẻ sang trọng đài các khó có thể dịch ra bằng một tiếng ngoại quốc, chẳng hạn tiếng « *lhi* » vừa đề chỉ nguyên nhân, thí dụ câu : có *muần* (muốn) thì làm ; vừa đề chỉ tính cách đối lập, thí dụ câu : có *kẻ* thì lành, có *kẻ* thì dữ.

Cuốn Văn phạm và Tự điển chúng ta vừa cùng nhau nghiên cứu đây, các bạn nhận thấy hãy còn nhiều về ngấp ngừng khuyết điểm. Nhưng ở vào thời đại đó nó thực là một bảo vật giúp cho người ngoại

quốc học tiếng Việt trong gần ba thế kỷ. Hơn thế, nó còn là nền tảng cho các công cuộc xây dựng sau này và là một tài liệu quý hóa để nghiên cứu về tiếng nói Việt-Nam cách đây 300 năm. Nhiều thí dụ tản mạn trong cả cuốn Văn phạm cũng như trong cuốn Tự điển mà nhất là mấy nguyên tắc nêu lên ở chương thứ VIII của cuốn Văn phạm, cho ta thấy ngay từ thời xưa, từ thời chưa chịu ảnh hưởng của Tây-phương, cú pháp Việt-nam, vẫn là cú pháp xuôi chứ không theo cú pháp đảo ngược như cú pháp Trung-hoa.

Tác phẩm thứ ba của Alexandre de Rhodes mà chúng ta còn phải nghiên cứu là cuốn giáo lý đề bằng hai thứ tiếng, La-tinh và Việt-nam. *Catechismus proiis qui volunt suscipere Baptismum in octo dies divisus* (phép giảng tám ngày cho kẻ muốn chịu phép rửa tội, mà cao đạo thành đức chúa lời) Romae, 1651.

Như thế, ta thấy cùng năm 1651, ngoài cuốn Tự điển và Văn phạm nói trên, tác giả còn cho xuất bản tại Rôma cuốn Sơ lược trên đây về giáo lý đạo Thiên Chúa. Sách dày 320 trang, in bằng hai thứ tiếng song song nhau : cứ một bên tiếng La-tinh một bên tiếng Việt-nam. Phần đoạn của sách, tác giả xướng nó ngay ở đầu đề sách : Sách chia ra làm tám ngày, tức là tám chương để dạy dỗ người tân tòng đang muốn nhập đạo mới.

Ngày thứ I dạy cho con người biết đời này mau tàn, mau qua ; xác con người cũng mau tàn mau qua như muôn vật ở đời, nhưng con người khác muôn vật vì con người có linh hồn biết suy nghĩ và sống muôn đời ; vũ trụ và con người làm chứng phải có một vị Thiên Chúa.

Ngày thứ II dạy cho con người biết bản tính cái vị Thiên Chúa mà lý trí họ đã tìm ra được. Vì Thiên Chúa đó chỉ có một, còn tất cả các thần khác đều là do trí tưởng tượng người ta bày đặt ra. Vì Thiên Chúa độc nhất đó là đáng đã tạo thành vạn vật và rồi sẽ thưởng phạt mọi loài.

Ngày thứ III dạy cho con người biết : ở trên họ, Thiên Chúa còn dựng nên một loài cao sang hơn, tức là loài thiên thần. Tác giả thuật lại công cuộc sáng thế và tội nguyên tổ của loài người trong vườn địa đàng.

Ngày thứ IV dạy về lịch sử nhân loại, nhất là tiền sử và sự nghiệp các tổ phụ Do-thái đã có công duy trì chánh đạo để đương đầu với các thứ tà giáo phát hiện rất nhiều ở bên Đông.

Ngày thứ V tác giả đi vào sâu xa hơn trong lý thuyết công giáo tức là trình bày các mệnh nhiệm về Ba Ngôi, về Nhập Thể, về Đức Trinh Nữ Mẹ Chúa.

Ngày thứ VI bàn về lý do nào khiến Con Thiên Chúa phải nhập thể : tác giả trần thuật cuộc sống của Chúa Cứu Thế trên mặt đất.

Ngày thứ VII giảng về cuộc Tử nạn của Chúa Cứu Thế, tiếp đến

việc Chúa Sống lại và sự thành lập Giáo-Hội để tiếp tục công việc Chúa đã làm.

Ngày thứ VIII giảng về ngày thẩm phán sau hết, về các giới răn Chúa và những điều cần yếu để chịu phép rửa tội (1).

Tuy tác giả là một người ngoại quốc và mặc dầu văn cách nhiều đoạn có vẻ ngây ngô, cuốn giáo lý nói đây cũng có thể coi là một tài liệu quý giá để nghiên cứu về tình hình văn xuôi hồi đầu thế kỷ 17. Đó là một tài liệu độc nhất và cổ nhất về văn xuôi Việt-nam, cách đây hơn 300 năm. Căn cứ vào những cuốn kỹ thuật thi Alexandre de Rhodes, trong khi soạn các bài giảng, cũng như trong khi chép các sách bằng tiếng Việt, đều có nhận sự hợp tác và nhuận sắc của người bản xứ. Cùng làm việc với ông, có mấy thầy giảng người Việt mà ông khen là không những nhiệt tâm đối với công việc truyền giáo mà còn khen là thông thạo văn chương thi phú. Cũng cứ theo các cuốn kỹ thuật thi cuốn giáo lý trước khi cho in ở Rôma năm 1651 đã được viết tay và lưu hành ở Việt-nam ngay từ hồi 1624-1651. Chẳng hạn lai liệu mà tôi hiện dùng đây để khảo cứu về cuốn giáo lý này cũng là một tài liệu viết tay, chứ không phải là tài liệu đã in thành sách. Như thế, nếu sách có những câu nào, kiểu nói nào không xuôi, không hợp với tinh thần tiếng nói thông thường tất đã phải được các thầy giảng, cộng tác viên của tác giả sửa chữa, đính chính. Bởi vậy, ta có thể coi cuốn giáo lý này là một hình thức văn xuôi Việt-nam về thời đó. Ở đây chúng ta sẽ không nghiên cứu gì về hình thức chữ quốc ngữ của cái thời phôi thai. Công việc đó, dành cho các nhà bác ngữ học. Tôi chỉ muốn cùng

(1) Ta trích một đoạn làm ví dụ, thuộc ngày thứ I.

Tráo Đại minh có nhứt rằng : Thiên phú địa tât. Nghĩa là Trời che đất chở, vậy thì trời là nhà, đất là nền ; hễ là nhà nào thì có kẻ làm mới nên, cu có chùa nhà mà chớ ; vì vậy thì có trời, cu có Chúa Trời thật, làm nên trời mà chớ.

Lại có lời Đại minh rằng từ tạo thiên lập địa, xưa dựng trời dựng đất, mà sao có kẻ thờ trời khấn trời, nói trời phán xét, mà rằng sôu chết ở trời. Vì sao ơu Khôu, nước Ngô gọi là thánh, rằng nữ ơu phụ thạch bổ thiên, đàn bà gọi là ơu dột đá và trời, hưởng lộc thì thật có ai sinh nên trời, đền đài cửa nhà đất có một thợ khéo làm mới nên, người nào mới đẻ ra, thì thật có cha mẹ sinh đẻ mà chớ. Hưởng lộc trời đất, thật là có Chúa Trời trước làm cho nên sau thì mới nên, mới có, vì bằng chẳng có ai đầu hết mà hòa ra trời đất này, thì ai giữ gìn trời đất cu thế giới này cho ta ở được mà sôu, vì vậy thật thì có Chúa làm ra trời đất muôn vật mà chớ. (Ngày thứ nhất trang 5).

Ta cầu cu Đ.C.B giúp sức cho ta biết tổ tông đạo Chúa là như thế nào, vì vậy ta phải hay ở thế này chẳng có ai sôu lâu, vì chừng kể đến bảy tám mươi tuổi chẳng có nhiều, ấy vậy ta phải tìm đường nào cho được sôu lâu, là kiếm hàng sôu vậy ; thật là việc, người Cuân tử khác phép thế gian này, dù mà làm cho người được phú quý ; sôu le chẳng làm được cho ta ngày sau khỏi làm tiểu nhân khổn nạn vì vậy ta chẳng phải học đạo cho ta được phú quý ở thế này vì chữ ich đạo thánh Đ.C.B. về đời sau, người xét sự đời này lành, dữ thì hay miễn qua đời này cho khi chết được vui về đời sau thì chẳng hay, cho được biết đường ấy, trước thì phải hay, loài người ta có hai sự : một là xác, hai là linh hồn ; xác bởi cha mẹ mà ra, có xương có máu, có thịt hay nát hay mòn. Sôu le Hồn là linh thiêng chẳng hay mòn chẳng hay nát. (trích Catechismus ngày 1 tháng 1)

các bạn xác nhận một vài việc.

Cũng như đối với cuốn Tự điển, chữ viết trong cuốn giáo lý còn nhiều ngập ngừng lúng túng : các phụ âm phiên dịch chưa đúng còn có sự lẫn lộn giữa B và V, giữa TR, TL, BL ; các vần tận cuối còn thiếu : ong viết là ơ ; ung viết là ư ; ương viết là ưỡ.

Nhưng đối với chúng ta là người khảo cứu văn học, cuốn giáo lý còn có một giá trị lý thú hơn đó là việc nó cho chúng ta biết sơ lược về đặc tính của nền văn xuôi, hay đúng hơn của tiếng nói hằng ngày trong dân chúng, vì thực ra văn của cuốn giáo lý chỉ là phiên chép thứ tiếng nói nôm na thường nhật của quần chúng. Đó là một thứ văn thô sơ, câu rất dài, ý tưởng và cách chấm câu không dứt khoát, các tiếng chuyên từ dùng rất nhiều nhưng thường đặt lung tung, vì thế câu văn nặng nề, ngổ ngĩnh. Bù lại, lối văn đó đơn sơ dễ hiểu, ít điển tích, ít chữ nho. Sự kiện đó tỏ ra văn chương Việt-nam, ở trong quần chúng, đã chịu ảnh hưởng của Trung-hoa một cách hết sức sơ sài. Tiếng nói toàn là tiếng nôm, có phần lại dễ hiểu gấp mấy mươi lần các thứ văn ra đời hồi đầu thế kỷ XX. Mà ngay xét đến sự xuôi xẩn, dễ nghe, ta thấy nó cũng xuôi và dễ nghe hơn thứ văn xuôi của nhiều bài báo xuất bản vào những năm cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Do cuốn giáo lý này, cũng như do những nguyên tắc mà Alexandre đã nêu ra ở chương thứ VIII của cuốn Văn phạm, ta nhận thấy cú pháp Việt-nam thời xưa cũng như thời nay : đó là một thứ cú pháp xuôi chứ không đảo ngược như cú pháp Tàu.

Năm 1651 là một niên lịch cực kỳ quan trọng đối với văn học Việt-nam. Ảnh hưởng của Tây-phương, từ đây, bắt đầu tác động, tuy âm thầm nhưng quyết liệt : nó dần dà tạo ra một làn khí nghi ngờ, chia rẽ rồi đây sẽ xô đẩy sự xuất hiện những biến cố lớn lao.

LINH MỤC PHI-LI-PHÈ BÌNH (?)

Sự nghiệp của De Rhodes hẳn phải đã gây được một ảnh hưởng lớn lao, ít ra trong giới Công giáo. Một trăm năm sau, những sách của De Rhodes thành ra quý giá nhưng hiếm hoi không thể tìm đâu ra. Một linh mục dòng Tên Việt-nam được sai sang Lisbonne để công cán cho dòng Tên thuộc miền Việt-nam, chính ông này cũng không làm sao có được một cuốn tự điển của De Rhodes để dùng tư. Có lẽ ông đã phải đến thư viện Lisbonne mượn một cuốn rồi ngồi mà sao lại từ đầu đến cuối. Tôi hiện có chụp ảnh được cuốn tự điển sao bằng tay dó của vị linh mục kia : sách đệ là *Dictionarium annamiticum seu Tunkinense Lusitana et latina declaratione* (O Padre Felie do Rosario, ou thầy cả Bình sao sách này ở kẻ chợ nước Portugal là thành Lisboa năm 1797). Chính do sự nghiệp của De Rhodes và nhiều nhà truyền giáo ngoại quốc, mà giới trí thức công giáo Việt-nam dần dà va chạm được với tư tưởng nghệ thuật Âu-châu. Nhiều văn kiện thủ bản hiện

còn nằm ở thư viện Vatican chứng minh điều đó.

Đây tôi chỉ trích chứng một Linh mục Philipphê Bình cũng đủ giúp các bạn nhìn thấy một phần nào sự phong phú của thư văn chương tôn giáo của hồi cuối thế kỷ XVIII, nhưng tiếc vì phần đông bị thất lạc đi cả. Linh mục đó tên dòng gọi là Felipe do Rosario, tên Việt gọi là Philipphê Bình. Tôi chưa có tài liệu gì về thân thể linh mục này. Căn cứ vào chính sách vở ông còn để lại, tôi biết ông là một linh mục Việt-nam thuộc dòng Tên. Hình như khi còn ở bên Việt-nam ông giữ chức quản lý gì đó cho nhà dòng và cho địa phận, vì tôi thấy ông có cuốn sổ ghi rất tỉ mỉ danh sách các nhà truyền giáo, cùng với những số chi tiêu và các của cải địa phận. Phải là một người được dự vào cơ quan điều khiển giáo đoàn, ông mới có các sổ sách như vậy. Không biết gì về đời ông, nhưng ta biết về những năm cuối thế kỷ XVIII ông được dòng Tên tỉnh Việt-nam, sai sang Âu-châu để dàn xếp với Tòa-thành Roma sự xích mích giữa hai phe truyền giáo, một phe thuộc dòng Tên, một phe thuộc dòng Sai. Cứ theo những bài thơ của ông còn để lại và những bài tựa các sách vở của ông thì ta phỏng đoán ông bỏ Việt-nam lên đường sang Âu-châu vào ngày mùng 4 tháng chạp 1794.

Đây là hai bài thơ đề « Giáp dần niên, ngày mùng 4 tháng chạp năm là 1794 ». Bài thứ I đề là Tới thành Ma-ca-o thơ, bài II đề là Làm ngăn trở chẳng cho Thầy cả thầy thơ.

TỚI THÀNH MACAO THƠ

*Tôi đang gười gấp chốn Ma cao
Hai chữ thanh nhân xiết kể bao
Hôm sớm phần hồn đầu mặc sức
Tháng ngày việc xác chẳng tơ hào
Xáy vẫn làm tiết hằng lo ấm
Đáp đôi từ mùa khô khát khao
Gần chợ gần sông gần núi bể
Trăm mùi khoả chút vẻ tanh tao.*

LÀM NGĂN TRỞ CHẲNG CHO THẦY CẢ TRẦY THƠ

*Ngày hèn là phận dâm nào sao
Xót đóng đã mang chức thánh cao
Đuổi sói chữa chiến con lùn lộn
Xua cũ dẹp kiến lúc luống lao
Tui ngàn Hậu chúa đứng vênh lại
Nhưng sâu Tào côi tiến tuốt vào .
Cờ sừ xam xam còn phất tới
Giúp thiêng giờ khắc chẳng là bao.*

Cứ như hai bài thơ này thì khi ra đi, tác giả đã gặp nhiều khó

khăn ngăn trở và phải đi theo con đường Ma-ca-o. Và theo hai bài thơ khác đề là «Bính thìn niên mậu 6 tháng giêng năm là 1796», thì tác giả đi đường mất hai năm, và hình như mãi 1796 mới tới Âu-châu :

I.— TỚI PHA LAN SA ĂN CƯỚP THƠ

*Giữa năm ất mão thuở thuận thu
Ngộ Pha lan sa đặc kiếp đó
Bầy chiếc buồm giữ cơ pháp phôi
Bu mỗi đạn tóu khách nhi nhô
Lạ thấy báu vật sao về giặc
Quá ngán lương nhân bôu ph? tù
Khôn xiết đứng cạy tam nhật dạ
Mời ra khỏi chốn lạ n lăm bô.*

II.— MỪNG ĐƯỢC TRẦY SANG BÈN TÂY THƠ

*Năm vừa sáu lễ tháng đầu xuân
Thánh ý xui nên vẹn mọi phần
Bề bắc tui ràng nghìn dặm dấn
Blời tây nhường đá một bên gần
Trước là đội đức trên Thiên Chúa
Sau nữa cam lão dưới vạn dân
Bĩ cực thái lai là thế ấy
Thật tây cổ chinh khéo cuốn phần.*

Tới Âu-châu năm 1796, và hình như linh mục Bính lưu lại ở Âu-châu cho đến chừng năm 1830. Như thế tức là ông đã ở Âu-châu, hay đúng hơn ở Lisbonne hơn 30 năm. Trong thời kỳ lưu ở Lisbonne, ông trọ ở trong một nhà dòng Tên là nhà dòng thánh Philippe de Néri. Ngoài công tác nhà dòng giao cho phải thi hành ông đề tâm nghiên cứu nhiều vấn đề, như vấn đề lịch sử, vấn đề tôn giáo và nhiều lúc ông còn đề thời giờ ghi chép lại những hoài niệm thời dĩ vãng hay làm thơ văn. Sự nghiệp của Linh-mục Bính rất to tát, nhưng chưa in thành sách : tất cả đều còn là những tài liệu viết tay nằm trong thư viện nước Vatican. Những tài liệu mà tôi trình bày với các bạn đây đều là do tôi cho chụp ảnh lại các tài liệu viết tay đó. Đại khái tôi chỉ kê ra đây mấy cuốn chính.

1) *Nhật trình kim thư khải chinh Chúa giáo (1797).*

Về cuốn sách này tác giả có mấy dòng tựa rất ý nghĩa sau đây : «Vi có bốn Cuyền, hai Cuyền tiếng nước người, một Cuyền tiếng Đại nh, một cuyền tiếng nước ta, tiếng nước người là những Lá Khải cu Đón trạng và thư từ cu nhiều sự khác, mà tiếng Đại nh thì cu là lá khải và chứng cu thơ nhật trình. Tiếng An-nam ta Cuyền nhất này thì tóm lại mọi sự, vì chép từng năm từng tháng (từng ngày chu tôi trải đi đàng sá mà thấy những việc gì. Và lại cu có thư từ và thơ nữa. Mà

Truyện Nước Annam
Đàng ngoài chi Đàng trong.
Nơi nà từ khi Tổ² Tơ ta biết D. C. B.
mà thế phương, cũ các th' chiu từ² i' i' D. B.,
và các K. m. h. n. d. a. i., cũnhiều rai khác,
mà chia ra làm hai Cuyôn², Đàng ngoài
thì Cuyôn nhất, Đàng trong thì Cuyôn nhì
cho d. o. x. o. m., mà thế muốn biết thì d. e.
t. i. m., và d. u. y. n. a. o. thì th. u. o. c. v. i. d. u. y. n. g.

Cuyôn thứ nhất.
nơi rai Đàng ngoài.

Tôi là thầy cả Bình làm sách này kinh
Đức Chúa Trời, cũnhiều th' D. B. Maria,
và cũnhiều Tore, cũnhiều Joaquin, và cũnhiều
Anna, cũnhiều Ignacio, và cũnhiều Phan.
Xavier, cũnhiều thánh, và cũnhiều b. r. o. u. n. g. i. n. g.
cho tôi làm việc này để d. o. a. n. h. c. o. n. d. e. i. n. a.

Kể cho nước Portugal.
Năm 1822.

Đây là trang đầu cuốn « Truyện nước Annam Đàng ngoài chi
Đàng Trong » của thầy cả Philiphê Bình, viết tại kể chợ nước
Portugal (Bồ đào Nha) năm 1822

thối traở thiên hạ hệ là ai làm sách nào thì ph? có tên mình vào sách ấy cho người ta đọc biết rằng là ai, nếu làm sách mà chẳng có tên mình, thì là kẻ gian, vì vậy tôi cu chép tên tôi vào đây là kẻ làm sách này. Tôi là thầy cả Philliphê Bình làm sách này mà dơng cho Đức Chúa Jêsu, rất thánh Đức Bà Marie, oũ thánh Jose, oũ thánh Joaquim củ bà thánh Anna ».

Không hiểu sao cuốn sách này tác giả lại không cho chúng ta biết chép ở đâu và chép vào năm nào. Các cuốn khác tác giả đều chỉ rõ nơi chép, năm chép, nhưng lại không tuyên bố tại sao tác giả phải biên tên mình vào sách. Cứ theo luận điệu trên đây thì ta đoán được cuốn Nhật Trình Kim Thư Khất Chính Chúa Giáo này phải chép trước tiên, trước cả việc sao cuốn tự điển của Alexandre de Rhodes, nghĩa là trước năm 1797, vì cuốn này chép năm 1797. Vì là lần đầu tiên, tác giả phải cầm bút biên tên mình vào bìa sách là thói mà người Đông phương không quen làm cho nên tác giả bối rối cần phải thanh minh.

2-) *Dictionarium annamiticum scu Tunkinense lusitana et latina declaratione* (O Padre Felipe do Rosario, ou Thầy cả Bình sao sách này ở kẻ chợ nước Portugal là thành Lisboa năm 1797).

3-) *Sách gương Truyện* (1815).

« Sách này tóm lại mọi truyện mười sự răn, sáu sự răn, thưở xót 14 mối, củ những gương xấu, mà lại có gương tốt, vì gương xấu cho được sợ mà chừa. gương tốt thì vui lòng mà bắt chước cu như khi nói sự khó Địa ngục, cu sự vui thiên đàng, cho ta được lánh sự phạt mà tìm sự vui, vì sự vui trên nước thiên đàng thì ai cu muốn mà ước ao, sự thưở khó traở địa ngục, dù ma quỷ cu sợ phước chi là người ta, mà ai chẳng sợ. Tôi là thầy Bình làm sách này ở kẻ chợ nước Portugal năm 1815 ».

4-) *Truyện nhật trình oũ Fernãd Mendes Pinto* (1817).

Đây là một tập tác giả đã dịch của ông Fernãd Mendes Pinto. Dịch giả tuyên bố về lập trường và mục đích của ông : « Truyện nhật trình oũ Fernãd Mendes Pinto là người Portuguer đã đi khắp thế gian, mà khi đến thành nào nước nào có sự gì lạ, liền chép vào sách, củ in ra nhiều bản, để cho người ta được biết việc traở thiên hạ, thì lấy làm quý, vì lạ thói phương tây. Cho nên khi xem thấy sách ấy thì cu yêu chuộng, vì thấy nói nhiều đến sự bèn phương Đao, củ các nước thiên hạ những sự thói cách, hay là khi đánh giặc giã là thế nào, vì con mắt mình xem thấy. Sao tôi dịch ra tiếng nước ta, thì laọc lấy một hai truyện nhất là nước Đại-mh củ Hũ-nô, để cho các Đông văn vật càng tỏ hơn nữa, vì sử ký Đại-mh ta haọc, thì chẳng thấy nói đến những sự ấy. Sao truyện trong nước ấy thì có nói cho dân mình được biết và lại những sự mới củ độ hai trăm năm này, và đời vua

Hung-nô trị nước Đại-mh, cu khi đánh giặc giã tà thế nào. Tôi là thầy cả Philipê Bình làm sách này ở kẻ chợ nước Portugal năm 1817 ».

5-) *Truyện Oũ thánh Phanxicô Xavier (1818)*

Đây là đại ý tác phẩm ông tuyên bố ở bài tựa : « Oũ thánh Phanxicô Xavier là thầy tớ cũ là bạn Oũ thánh Inaxô mà lập đạo Đ.C.J. Tớ đồ thứ hai bên phương Đơu mà thứ 1 thì Nhật bản, cu là sứ thay vì Đức thánh Phapha Bảo-lộc thứ 3 và là quan thầy Phương Đơu mà cầu bầu coi sóc cho các môn đạo. Ấy là chức người khi sống và khi chết. Tôi là thầy cả Philipê Bình đi sứ môn đạo Đ.C.J. nước Annam năm 1794 làm sách này ở kẻ chợ nước Portugal năm 1818 mà kính Oũ thánh Phanxicô Xavier ».

6-) *Truyện Oũ thánh Ignacio de Loyola lập Đạo Đức Chúa Jesu (1819)*

« Tôi là thầy cả Philipê Bình làm sách này có ý kính Đức Chúa Jesu cu rất thánh Đức Bà Maria và Oũ thánh Ignacio là tôi tá người cùng là quan thầy tôi, kẻ chợ nước Portugal năm 1819 ».

7-) *Truyện nước Annam Đàng ngoài chỉ Đàng traõ.*

Đây là mấy lời tác giả tuyên bố về bộ lịch sử này : « Nói sự từ khi Tờ Tờ ta biết Đ.C.B. mà thờ phượng, cu các kẻ nhân đức, cu nhiều sự khác, mà chia ra làm hai Cuyền, Đàng ngoài thì Cuyền nhất, Đàng traõ thì Cuyền nhị cho dễ xem, mà khi muốn biết thì dễ tìm, vì đàng nào thì thuộc về đàng ấy ».

Bộ sử này, như tên sách nêu lên, có hai cuốn : một cuốn chép lịch sử Đàng Ngoài, một cuốn lịch sử Đàng Trong.

A — *Cuyền thứ nhất nói sự Đàng ngoài (1822).*

Đây là mấy lời tựa của cuốn lịch sử Đàng ngoài : « Tôi là thầy cả Bình làm sách này kính Đức Chúa Jesu, cu rất thánh Đức Bà Maria và Oũ thánh Jose, cu Oũ thánh Joaquim, và bà thánh Anna, cũ Oũ thánh Ignacio, và Oũ thánh Phanxicô Xavier, cu các thánh, vì cậy trầu người giúp cho tôi làm việc này để cho anh em được dùng. Kẻ chợ nước Portugal năm 1822 ».

B. — *Truyện Nước Annam Đàng Traõ, Cuyền nhị (1822).*

Đây là mấy dòng đề trên bìa sách :

« Tựa sách cu tên kẻ làm thì đã có ở nơi Cuyền nhất, là thầy cả Philipê Bình, mà khi làm sách truyện này thì ở kẻ chợ nước Portugal, năm Đức Chúa Jesu ra đời là 1822 ».

8-) *Sách sổ sang chép các việc (1822).*

Sách này cũng do chính tác giả tự giới thiệu bằng mấy dòng tựa sau đây : « Tôi là thầy cả Bình làm ở kẻ chợ nước Portugal năm 1822 mà chép nhiều sự, cho nên gọi là sách sổ sang, sao chẳng có từng đoạn như các sách khác, bởi đây thì tôi chia ra làm 3 đoạn mục lục, cho dễ tìm mà ai muốn xem việc nào thì tìm mục lục thuộc về đoạn ấy :

Mục lục đoạn 1 nói những việc thuộc về Dã Đức Chúa Jesu.

Mục lục đoạn 2 nói những sự thuộc về tôi cu các bạn.

Mục lục đoạn thứ 3 chép các việc khác.

O Presbytero Filippulo Rosario

escrivi este Livro em Lisboa anno de 1822 ».

9) *Truyện bà thánh Anna* (1830)

Chính tên sách này, tác giả đề nó một cách hết sức dài dòng lời thối. Đây là tên sách lộn đủ và mấy dòng tựa : « *Truyện bà thánh Anna là bạn ous thánh Joaquim, cu là Mẹ rất thánh Đức Bà Maria blon đời Đồi trình và là Bà Đức Chúa Jesu Chrito Chúa chúng tôi đã ra đời làm người mà chịu chết chuộc tội cho thiên hạ. Tôi là thầy cả Bình đi sứ Bồn đạo Dã Đức Chúa Jesu nước Annam làm sách này ở thành Lisboa là kẻ chợ nước Portugal năm 1830 traở nhà dảo ous thánh Philippe Neri* ».

Chín cuốn sách trên đây là một bảng thống kê hùng hồn cho ta thấy linh mục Bình là một học giả quảng bác, đã biết nói một cách sở trường về rất nhiều vấn đề phức tạp : ông là một thi sĩ với những vần thơ vừa có tính cách tự thuật, vừa có tính cách tùy bút, vừa có tính cách ký sự ; là một nhà chuyên viết hồi ký trong đó bộc lộ những tâm tình riêng tư với những cuốn như « *Nhật trình kim thư khất chính Chúa giáo* » hay cuốn « *Sách sở sang chép các việc* » ; một nhà viết truyện ký làm việc không biết nhọc với những truyện như truyện ông thánh Phanxicô, truyện ông thánh Ignatio, truyện bà thánh Anna, và cuốn gương truyện ; là một sử gia tỉ mỉ của hơn 1000 trang trang thủ bản bàn về lịch sử Việt-nam như bộ « *Truyện nước Annam đàng ngoài chỉ đàng traở* » ; một nhà thần học với nhiều bài khảo cứu về các ân xá, về các giới răn đạo Thiên Chúa ; một nhà biên tập như việc sao cuốn tự điển của Alexandre de Rhodes ; sau hết còn là một nhà dịch thuật như dịch cuốn « *Nhật trình của ông Pernando Mendes Pinto* ». Tác phẩm của ông cho ta thấy ông là người đầu tiên chịu ảnh hưởng tây phương một cách sâu xa, nhất là ảnh hưởng của giáo sĩ Alexandre de Rhodes. Ông đã áp dụng phương pháp Âu-tây vào công việc chép sách. Nếu ông không là người Việt đầu tiên, thì ít ra là người đầu tiên viết bằng tiếng Việt những thiên ký sự trong đó ông ghi chép tỉ mỉ những nhận xét thu lượm được ở dọc đường, nhất là trong cuộc chu du của ông từ Đông phương qua Tây phương.

(còn tiếp)

THANH - LĂNG

MẤY LỜI BÌNH-GIẢI
ANH HÙNG CA
Giai Nhân Kỳ Ngộ
CỦA CỤ PHAN CHÂU TRINH

LÊ VĂN SIÊU

(liếp theo)

NỘI-DUNG CHÍNH

« Giai-Nhân Kỳ-Ngộ » quả là một thiên anh-hùng ca, một thiên anh-hùng ca duy nhất trong lịch-sử văn-học Việt-nam, nêu cao những đức tính tốt đẹp và những cử chỉ hào hùng, của người các nước, để mở mắt cho cuộc sống « Tứ hải giai huynh-đệ » hiện thời.

Tác giả đã khéo khiến tác-phẩm hấp dẫn bằng cách lồng những đức tính và những cử chỉ ấy vào trong một câu chuyện tả cuộc gặp gỡ dị kỳ giữa những trang cân quốc anh hùng với những người nghĩa sĩ mà lòng hào hiệp cao vút tới trời xanh.

Đây đã đành không phải thứ tình trai gái, sớm muộn tới đào. Cũng không phải thứ tình đồng chí đưa thần tượng « đảng » lên thay cho thần tượng « quốc gia » hẹp hòi cũ hay thần tượng « quốc-tế » một chiều mới. Mà đây là cái tình người — người quân-tử, — cùng thù ghét những gì hèn hạ như bẩn, cùng mê say những gì cao quý tốt đẹp, cùng đặt tình nghĩa trên quyền lợi, cùng coi công danh phú quý, mạng sống nhẹ như lông hồng, để gặp việc nghĩa thì làm, làm đâu có nát thân ra vì người tri kỷ cũng không một lời ân hận.

Cái tình người ấy có siêu phàm thoát tục chẳng, là có đối với cái phạm tục của xã-hội sa đọa ~~hư hỏng~~, chứ thực không có gì là lạ-lùng đối với những chí sĩ như ~~những chí sĩ như~~.

Đối với những người này (mà tác giả là một người tiêu-biểu), cái tình người ấy đã như không khí, như lẽ sống, như cái gì tất nhiên phải thế, để liên kết mọi người đồng thanh khí lại với nhau, trong tình bạn thiêng liêng.

Cả quyền truyện Kiều của Nguyễn-Du không có một câu nào nói về tình bạn, kể cả Kim-Trọng với Vương quan, cho tới Khuyển-Ứng với Khuyển-Phệ. Nhưng cả quyền Giai-Nhân Kỳ-Ngộ này thì đã chỉ có tình bạn mà thôi.

Tình bạn ấy đã được diễn ra như thế này :

Cô U-Lan, nhà nữ-ái-quốc Tây-Ban-Nha được tin cha bị bắt giam thì giao lại gia tài sản nghiệp cho cô bạn Hồng-Liên, nhà nữ-ái-quốc Ái-Lan, để trở về nước tìm kế cứu cha. Cô dặn bạn : nếu tôi sống

thì sẽ trở qua với chị ; nếu tôi chết, thì chị dùng sản nghiệp như của chị để phụng sự cho chính nghĩa nước chị.

Nhưng cô Hồng-Liên không nhận, nhất định về giúp bạn một tay trong việc riêng của bạn. Còn nhà cửa thì giao lại cho chàng ái-quốc Trung-Hoa là Phạm-Khanh.

Phạm-Khanh cũng không nhận, và nhất định đòi theo đi để giúp bạn.

Phen này tôi nếu lánh mình

Một đời xấu hổ học hành bỏ đầu. (C. 1461)

Thế là ba người bạn ở ba nước xa lạ ấy lên đường về Tây-Ban-Nha tìm kế cứu cha nàng U-Lan, một cách thần nhiên, y như câu đã dẫn trên : « Hai người hăm hở rằng nào, mang gươm thẳng tới xông vào giúp chơi ! ».

Khi về đến nước, cô Hồng-Liên ấy đã vì bạn tự hạ thân mình, làm gái điếm đàng mà dùng sắc đẹp, dụ dỗ viên chúa ngục để lừa vào bẫy, mà đánh tháo được cha nàng U-Lan.

Tình hy sinh vì bạn ấy, thật không còn bút nào tả được cái đẹp của nó. Trong lịch sử Đông Tây, người ta dùng mỹ-nhân-kế cũng đã nhiều, nhưng mỹ-nhân-kế dễ được lợi, được danh, được nước hay đăng ghi ơn vào thanh sử, hay được thỏa-mãn sự trả hờn báo oán. Còn đây mỹ-nhân-kế chẳng được gì hết, chỉ được vẹn tình với bạn. Nó mới cao quý biết bao nhiêu.

Hồ mình chút phận trẻ trong

Gài mời son phấn đặt vòng gió trắng

Đủ điều liếng xảo lạng nhàng

Nhắc ra lại sợ lòng chàng cười chẳng ?

Vì mang chút nghĩa đá vàng

Liều thân mà trả xin chàng xét soi. (C. 1844-1846)

Nghe người bạn gái ấy thủ thi kể chuyện lại cho mình, là người tình nơn đương thao thức nghe tin người bạn tình của mình, với những lời lẽ ấy, chúng ta tưởng tượng người trong truyện đã có thể cảm động đến rụng được trái tim ra.

Người tình nhân ấy chẳng phải người anh hùng có trái tim sắt đá, để có thể nhìn một cử chỉ của con người như một cử động của cái máy vô hồn, hay nhìn một con người trong cuộc đời như một chất liệu vát thêm vào cuộc nhào nặn vô tình và tàn bạo.

Trái tim của con người ấy cũng như muôn ngàn trái tim khác, gặp cùng một cung điệu yêu đương thì cũng vang lên cái tiếng ngân muôn thuở của tình yêu bất diệt.

Tình yêu vốn không có gì là tội lỗi. Có tội lỗi chẳng là người yêu không chế ngự được nó, để trở lại nó thú-vật-hóa mình.

Ở đây, những người tình nhân ấy cũng tha thiết tưởng tượng đến nhau như bao nhiêu người tình nhân khác :

*Thiếp rằng : chốc đã ngàn đêm
Bây giờ chàng chắc ngồi thêm nhà la.*

*Bên rào Lan héo thiết tha
Dưới hồ Sen rụi mưa sa dầm dề.*

Quê xưa cảnh cũ bọn bề

Tưởng chàng trông thấy ử ê xiết nào (C. 1548-1551)

Và họ cũng đứt ruột ra khi phải xa nhau :

Hành trang dọn dẹp đã an

Nàng còn nương bóng thở than một mình

Thiếp liền cận kề ngọn ngành

Nàng rằng còn vương chút tình bấy lâu

Thình lình sấm sét rơi đầu

Muốn quên mà dạ quên đâu cho đành

Xót thay cho khách đa tình

Tìm hoa sau lại vịn cành xiết bao (C. 1493-1946)

Đề tất cả câu chuyện về sau, là sự đổi theo hành tung nhau của đôi tình-nhân, khi kẻ ở trời Nam người ở bề Bắc. Thật là :

Non Áu nước Mỹ muốn dậm lạ lòng.

Trời dạt đầu bông chàng kia thiếp dấy.

Trong sự đổi theo nhau ấy, đề nói lên cái tình nồng nàn của đôi tình nhân, chúng ta thấy đã nhuốm vào một sắc-thai khác, nó khiến phân biệt tình yêu tinh thần với tình yêu thể xác, phân biệt cái gì cao thượng, với cái gì thấp hèn, phân biệt cái « phải thể » với cái « vẫn thể », để làm gương sáng cho mọi người vươn lên cao cả.

Trong truyện này, nàng U-Lan (vai chính), đã vì hiếu, nhưng trót đã có một người tình, khi phải về nước tìm kế cứu cha, nàng đã đau đớn lậm đề xa người tình ấy. Nhưng nàng vẫn nén được cái đau đớn đó để tỏ ra không u-mê mà viết lại cho chàng một bức thư với những lời lẽ như sau :

*Trong khi phân rẽ, muốn thấy mặt chàng
Đã chút tình thương, kéo còn đeo đẳng
Thời giờ quá vắn, chàng chớ chấp chi
Hồng nhan lưu ly, bay đi về bắc.
Tủi mình phận bạc, tấm sự lơ làng
Biết ngày nào cho thấy mặt chàng
Xui lòng thiếp trăm ngàn khôn nghĩ
Non Áu nước Mỹ muốn dậm lạ lòng,
Trời dạt đầu bông, chàng kia thiếp dấy.
Chiêm bao nằm thấy, hồn phách mơ màng.
Gió giạt mưa tan, ra tình lạt-lẽo.
Phụng bay lan héo, đau đớn lòng đây.
Thời mạng khiến vay phải sao chịu vạ.*

Nhưng mà, đứng trước phu bốn phương lưng lầy
 Trong năm châu chẳng khác xóm làng
 Vì dầu lòng chàng hãy còn thương thiếp
 Dẫu cho muôn kiếp như thấy mặt nhau.
 Lựa phải mai chiều ăn chung ở chợ
 Trăm điều giáo giã mới gọi rằng thương
 Thiếp chúc cho chàng :
 Lập công mã cách
 Đề tên sử sách
 Tuổi chàng trẻ trong.
 Lòng thiếp còn mong :
 Ngày khác biên Đông
 Có kẻ anh hùng,
 Ra phò chánh khi
 Dựng cao cờ xí
 Giành lại tự do.
 Lúc bấy giờ,
 Xin cũng liều chút phận bụi tro,
 Quyết rong ruổi trong vòng nhung mã,
 Thiếp xin hầu hạ,
 Thang thuốc cho chàng
 Đến lúc khỏi hoàn,
 Rước mừng đầu ngựa,
 Bắt tay mừng rỡ,
 Chàng chắc thiếp còn.
 Nếu rủi thon von
 Chàng không thấy thiếp,
 Chắc là bỏ kiếp
 Trả nợ núi non,
 Hồn xuống chín sông,
 Chàng đừng trông nữa.

Chúng ta thấy thái độ đối phó với nghịch cảnh của nàng U-Lan ở đây, đã khác với thái độ thông thường. Sở dĩ khác là vì nàng là một con người có lý tưởng. Lý tưởng của người con gái ấy đã không phải là thứ lý tưởng « trượng rủ màn che » chàng với nàng ái-ân, ái-ái, nhìn vòm trời như trời của riêng mình, đầy những thơ những mộng, chung quanh không một tiếng động, làm rối loạn không khí gia đình ấm cúng của « hai ta ».

Mà lý tưởng ấy là kẻ anh hùng « ra phò chánh khí » « nêu cao cờ xí giành lại tự do » đề lúc bị thương thì hầu hạ thang thuốc cho chàng, lúc khỏi hoàn thì rước mừng đầu ngựa « lựa phải mai chiều ăn chung ở chợ, trăm điều giáo-giã mới gọi rằng thương ».

Cho nên với lý tưởng ấy, giữa lúc đau đớn nhất đời là lúc hai người yêu phải rời xa nhau mà không được gặp mặt nhau lần

chót, người ta thì có thể chết ngất đi, nhưng U-Lan thì nàng đã cho lắng cái đau đớn xuống bề sâu để chỉ nghĩ rằng :

Ngày chàng về áo gấm mỹ miều

Chính lúc thiếp hang beo thề bỏ mạng (C. 1592)

Chỉ nghĩ như thế, để thờ dài mà thương cho tình quân khi tới tìm hoa không thấy bóng, thì chắc sẽ đứng vin nhành mà ngơ ngẩn giờ lâu.

Tiếng thờ dài ấy ở đây đã là tiếng thờ dài nặng vô cùng, mà chỉ những người ở xã-hội quen sống trong nội tâm như xã-hội Việt-nam mới thức cảm nổi. Ở xã-hội ấy, người cha nghe tin con bị bắt hay người vợ hay tin chồng bị tử thương,.. người ta đã lắng người đi để chỉ nói được một vài tiếng, chứ không ai có thể kể lể được dài dòng.

Chúng ta thấy đoạn tả tâm lý đau đớn của người tình nhân này, tác giả đã nói ra được thực rõ cái nẫu-nà trong gan ruột ở bề sâu, khi ở bề mặt chỉ là một tiếng thờ dài nhẹ nhẹ.

Tình yêu của một con người có lý-tưởng vẫn là tình yêu ghi sâu trong gan óc, mà cuộc đời sóng gió chỉ càng làm nó ghi sâu thêm.

Có thông cảm được điều đó, chúng ta mới hiểu nổi thái độ khác thường của nhân vật tiểu thuyết với những tình tiết khác mà tác giả đã xây dựng thật là nhất trí và chặt chẽ.

Từ những lúc đôi tình nhân tâm tình với nhau, người con gái đã khuyên người con trai :

Nghĩ thôi càng ngán ngao đường

Tài cao phải chịu trăm đường đắng cay

Cây cao thì phải gió lay

Người cao thì phải kẻ dày người chê

Xưa nay đấu úp é-hề

Mà lòng chi sĩ vẫn thề non sông.

Muốn qua thì phải lội sông,

Muốn cho thỏa chi phải xông vào đời.

Kề chi những lũ đông dài,

Túi cơm già áo chơi bời no say,

Xiết bao mặt dạn mày dày

Trong vòng thế lợi khoanh tay cúi đầu.

Mặc ai chỉ ngựa làm trâu

Váng vãng, dạ dạ biết đâu ngõ ngang... (C. 499-505)

Người con gái đã khuyên người con trai như vậy, để người con trai ấy phải giết mình mà nhận :

Một thiên khích liệt lòng này

Khiến người ngồi đó cũng ghê cho tài ! (C. 510)

Nó khiến chúng ta thấy rất rõ một giá trị người trong một thế giới tiểu thuyết hết sức là đẹp.

Thế giới tiểu thuyết ấy của Giai-Nhân Kỳ-Ngộ quả là thế giới tranh đấu của những con người làm lịch sử, muốn xé mây mà lên những con người « siêu-nhân » — có lẽ có người muốn nói như thế, — nhưng là những siêu nhân có thực bằng xương bằng thịt đã sống giữa mọi người, hòa lẫn với mọi người, để làm gương sáng cho mọi người noi theo.

NGHỆ-THUẬT

Đó có thể là khía cạnh tác dụng văn-ngệ mà đứng trên lập trường văn-ngệ chúng ta không cần nói tới nhiều, đề chỉ giới thiệu khía cạnh văn-ngệ của tác phẩm mà thôi.

Thì ngôi bút của cụ Phan, từng đã chấm vào nghiên mực nhân-bản Á-đông trong cái học cổ điển cũ, nên cũng dễ có những câu văn vắn-tắt một vài chữ để vẽ cả một cảnh đầy thi vị :

*Hai bên rêu cỏ rườm-rà
 Anh đào đối cùm lập lờ đăm bóng
 Nước trong cá lội đáy sóng
 Bồn bề quanh quẽ sạch không bụi trần
 Đào nguyên dấu cũ in ngàn
 Đồi nay kia hỡi ty Tần là ai ? (C. 52-54)*

Song bên cạnh cái học cổ điển Á-đông ấy, tác-giả còn có thêm cái sống mới của thời mới nữa, nên tác giả đã dùng ngôi bút uyển chuyển được hơn một từng nữa.

Thi dụ đề tả một cảnh khêu gợi của đôi tình nhân âu yếm nhau trong vắng lặng :

*Va rằng có chỗ gần đây
 Núi sông đẹp để cỏ cây lạnh lùng
 Hai ta mặc sức cận cùng,
 Nhàn cao chìm đậu lá chông ve kêu
 Dưới dòng nước chảy trong veo,
 Ngoài không gió thổi hiu hiu mấy bờ.
 Áo đôi gió thổi phất phơ,
 Bóng đôi lấp-loáng linh cờ đáy khe.
 Trăng thề chỉ có chim nghe,
 Hoa cười chỉ có mắt ve dóm mồm (C.1864-1968)*

Khi tả một người-con gái đẹp Âu-châu thì tác giả đã tả :

*Cửa ngoài sẵn thấy một nàng
 Xa trông lấp ló trắng vàng mấy che
 Gần xem trong trẻo nhỏ nhe
 Mĩa mai hạc trắng lập lờ thềm tiên
 Độ chừng mười chín hoa niên,
 Tân trang đẹp để sánh tiên Quảng-hàn
 Đủ màu thu thủy xuân san*

Nói cười niềm nở dung nhan mỹ miều
 Xiêm the vừa thắt ngang eo,
 Gót sen thấp thoáng hương đeo nước người, (C. 199-123)

Tả một cảnh giả vờ ghen, đề moi móc những bí mật của một chàng chúa ngục mê gái, thì :

Thiếp rằng : đừng nói đông dài
 Vì mình lắm dạ nên người hay nghi
 Thôi thôi hãy thủ thiết đi
 Thành nam mấy bữa thăm thì có nao ?
 Để tôi ruột tức gan trào,
 Trăm năm còn mong chắc vào lưng ai ?
 Lại còn đối trá lối thôi
 Rằng vì việc nước vua sai đó mà !
 Rõ ràng để thiếp đàn bà
 Vậy nên đến đối bốn ba mai chiều,
 Tội mình chút phạm má diều,
 Mến ngài lắm nỗi nên xiêu tấm lòng.
 Đương khi lửa bén hương nồng,
 Mà tình bạc, bèo đã hỏng dở đang
 Xin ngài hãy bước ra dằng
 Sá chi những cánh hoa tàn bơ vơ !

Tả một cảnh chạy trốn trong rừng núi thì :

Kéo nhau vội vã ruổi rong
 Trèo đèo lội vũng chạy vòng phía tây.
 Chập chông núi dựng như xây.
 Luồng mù ngút dẫu, vòng mây khóa trời.
 Từ bề vắng gió bật hơi
 Vượn ca dằng-dối chim lơ lộn nhào. (c. 2042-2044)

Tả một kẻ đáng khinh bỉ thì :

Có người Tư-nịnh họ An,
 Là người Thụy-sĩ mừng màn tham mưu
 Lượng va như vũng chân trâu
 Tài va như thề quả bầu lủng tròn
 Múa men khoe mạnh khoe khôn,
 Ăn to nói lớn, có mom không gan. (C. 2803-2805)

Tả một vị đại-tướng đáng trọng thì :

Quả nhiên tướng mạo đường đường
 Thịt cây, xương đá, tóc sương, da ngà.
 Tuy là tác ốm tuổi già,
 Oai phong so với Phục Ba kém nào. (C.1744-1747)

Tả một con hầu da đen thì :

Một giây thấy có con hầu
 Chạy ra mở cửa đầu lâu nực cười

*Thoạt trông mới thấy nửa người,
 Dày môi, thấp mũi, trót tai, đỏ đầu
 Răng dài như thề răng hầu
 Mặt như rồ xảo, nói câu cà cà (C. 1667-1669)*

Mà đến kể một cái trò chơi là nuôi con chim anh-vũ cho nó học nội, tác-giả cũng cho được vào miệng nó nói ra một lời ý-nghị để thêm duyên cho mối tình nồng cháy của hai nhân-vật chính trong truyện :

*Vầng dòng bóng đã chói lòa
 Vội vàng sửa áo bước ra chuyện trò
 Thành linh một tiếng kêu to :
 « Chàng đừng bỏ thiếp mán mo mối sầu ! »
 Thất kinh chàng mới quay đầu
 Thấy con anh-vũ nuôi lâu trong lồng.
 Tình cờ lại gặp nàng Hồng
 Nhìn nhau mủm mỉm ra lòng mĩa mai.
 Cười rằng : « Nghĩ cũng khen ai
 Dạy con anh-vũ lăm lời nhơn nhơ » (C. 840-844)*

Đọc giả sẽ được sống một cuộc sống phong-phú với Giai-Nhân Kỳ-Ngo vì cuộc sống trong tiểu thuyết đã gần với thời-đại của mình, cũng như gần với cõi lòng của con người bắt đầu quốc-tế-hóa. Cho nên những tính cách thực của truyện đã cuốn hút người ta, khiến người ta thấy những con người tưởng, là siêu nhân trong truyện cũng đã chỉ là người thực, cùng chung thở hút với người ta, cái không khí mà tác-giả tạo ra.

Với nét biến-hiện kỳ-ảo ấy, ta phải nhận tác giả đã đạt đến chỗ tối cao của nghệ thuật.

Kể thực ra một phần lớn cũng còn nhờ ở văn-chương, cái văn-chương không văn chương của tác giả. Đọc kỹ tác-phẩm, người ta sẽ thấy không một chỗ nào tác-giả cố ý sửa gọt lời văn, để cho lời hại đến ý, cũng không một chỗ nào cố ý làm đáng làm duyên trong văn-chương, đến thành cầu kỳ lố-lãng ngớ ngẩn.

Từ một con hầu gái mọi đen cà-cà cái giọng hỗn hào xéch mé, đến một bà mệnh phụ dịu dàng tha thiết với giọng xã-giao của người quý-phái, đến những nhà ái-quốc cởi mở lòng mình khi gặp người tri kỷ, đến một ông vua từ bỏ ngôi báu về làng, đến một nhà chinh trị đầu cơ, một anh buôn dân bán nước... tác giả đã chuyển giọng thật đúng như một cuốn phim thời sự bày ra trước mắt người đọc vậy.

Cứ theo lời cụ Lê-Ấm nói lại thì đây mới chỉ là một vị-định-cáo mà tác giả chưa kịp có thì giờ ngồi sửa lại hình thức câu văn. Nhưng xét kỹ ra, đây không phải một văn-phẩm thuộc loại thủ tạc

đề ngâm vịnh chơi bời, lấy sự chải chuốt lời văn làm cốt yếu. Mà đây là một thiên anh-hùng ca thuộc loại văn kể chuyện lấy sự chân-thành ở lời văn làm cốt yếu. Sự chân-thành ấy đòi hỏi những bộc lộ vụt ra tụt đáy lòng, không một chút giấu gọt thêm thắt khiến lời có thể diễn dịch sai với ý mà mất thú vị của câu chuyện, và mất nhất trí trong kiến trúc tác-phẩm.

Cho nên giữa cái đơn sơ mộc mạc của câu văn, người ta vẫn đã thấy thú vị hết sức ở sự đột ngột bật lên những chữ hết sức thần tình, mà tưởng tượng dầu muốn sửa cũng không ai sửa nổi. Tỷ dụ như chữ *chơi* trong câu

*Hai người hăm hở rằng nào !
Mang gươm thẳng tới xông vào giúp chơi*

hay như chữ *cười* trong câu :

*Thương ôi ! một ngọn hỏa-hào
Đưa người máu mủ cười vào cửu-nguyên.*

hay như chữ *nạt* trong câu :

*Trong khi từ-giã gia-đình
Mẹ già nạt dặn rằng mình tướng-môn
Sao cho khỏi then lờ-lớn
Đầu rơi trước trận thấy chôn ngoài thành.*

Mà những chữ như thế thì thấy rải rác cả trong sách, rải-rác đề bộc-lộ cái thần-khí chính của tác giả, cái mà ngoài tác giả ra, không dễ gì có ai có được.

Tản-Đà từng cũng đã có nhiều những chữ thần như thế, nhất là trong những cái táo-bạo văn-chương bộc-lộ bản chất của người thi-bá say mà ngồng, chẳng hạn như đề viết thư hỏi Giới xin cưới Hằng-Nga làm vợ. Ở đây cụ Phan không say với men rượu đề ngồng như Tản-Đà, và đã say với men đời, đề ngồng hơn, mà đưa hai tay lên bắt lão trời già, hỏi một câu chơi, hễ lão trả lời được, thì sẽ thả :

*Ta ngâm nghĩ đôi câu chường chường
Muốn hai tay lôi buồng lão trời già
Hỏi : Lười ông sao rách rưới thế mà
Một đời luống giúp tà mà hại chính.
Đời sao lại có suy có thịnh ?
Người sao lại có đại có khôn ?
Lan huệ sao Ông làm cho héo, cho don ?
Gai góc sao Ông lại thả khắp non khắp núi ?
Bóng hoa sao nở đề mưa tàn gió rụi ?
Bá tòng sao nở cho tuyết dụi sương xô ?
Hùm, beo, ó, là lũ hồ đồ*

*Việc gì ông lại thêm vấy thêm cánh ?
 Làm cho chồn, cheo, chim, chuột,
 Khôn đường trốn tránh mới sướng bụng ông sao ?
 Gì là sống ? gì là thác ? gì là nghèo ? gì là giàu ?
 Mơ màng trong một giấc chiêm bao,
 Ông nói suốt thì tôi đây xin thả.*



*Trăng sáng giữa trời sol khắp cả.
 Gió xao mặt nước sóng lóng tồng
 Đầu lâu đêm vắng ngồi trông. (c. 2301 tới 2316)*

Chính chúng tôi khi viết những dòng này, cũng bắt đầu thấy ngơ ngác muốn hỏi sao Ông trời già đã phú cho Cụ một cuộc đời làm chính trị vì nước vì dân đẹp đến như thế, Ông lại còn cho cụ thêm một thiên tài kỹ-lạ đến thế này về văn thơ nữa.

Cụ quả đã thành với mình từ trong ý thức đến trong tiềm-thức, thành đề yêu đời, thành đề đau xót cảnh nhà tan nước mất ; có thành như thế thì khi đặt bút cụ mới viết ra được những lời thơ thống thiết đến như thế. Từng đoạn, từng đoạn, cùng như toàn tập, quả đã là :

*Một thiên máu liễu hồn hoa
 Tiếng trong gan ruột mưa ra rõ ràng (c. 430)*

Cái kỹ thú mà cũng là cái bí quyết của văn chương là phải dùng tiếng nôm hoàn toàn thì mới nói được vào lòng người đọc. Từ Hồ-Xuân-Hương đến Nguyễn-Du, Nguyễn-Công-Trứ, Nguyễn-Khuyến, Tản-Đà, và bây giờ đến Phan-Châu-Trinh, những đoạn văn thơ làm rung động đến khía sâu thẳm của tâm hồn người ta vẫn là những đoạn văn nôm mộc-mạc và ý-nghị. Lạc đến chỗ bất đắc dĩ phải dùng tiếng Hán Việt, dù là dùng hết sức tài tình đi nữa, cũng đã chỉ là đi vào trí để cố ý hay vô tình tỏ lộ sự dụng tâm làm văn-chương. Mà văn chương, nhất là văn chương anh hùng ca thì tối-kỵ sự làm văn chương ấy.

Những thiên tuyệt bút trên thế gian này đã không phải là những tác phẩm được tác giả cho ra đời để cố ý khoe một cái tài văn chương nào với thiên hạ. Mà thường thì đã chỉ là một cái gì trong đó tác giả thấm được vào tinh thần của tiếng mẹ đẻ đặt những tiếng vô cùng kỳ-diệu ấy vào đúng chỗ của nó, mà truyền-cảm, và cuốn hút người đọc theo.

Có những người sáu bảy mươi tuổi rồi, năm dài chờ ngày về với tiên tổ lắng tai nghe một tiếng ru con bên hàng xóm, đứng cái tiếng mà xưa kia mẹ mình đã ru mình, những người ấy cảm thấy như mình trẻ hẳn lại, để đương nằm trong lòng mẹ mà thiu-thiu ngủ.

Tiếng mẹ ! Tiếng mẹ linh thiêng vẫn ẵm các con dân như bầu không khí vẫn thực có mà như không. Con dân nào thực thành tâm lau chùi linh hồn mình cho sạch để thẩm nhập vào linh hồn của tiếng mẹ thì, như một cái máy khâu thanh tốt, con dân ấy sẽ làm cho bật được lên cái tiếng mẹ miễn yếu.

Sự thành công của những thiên cổ ký-bút là ở đấy.

Chúng tôi chưa dám nói *Giai-Nhân-Kỳ-Ngộ* đã là một thiên cổ ký-bút. Bởi mỗi tác phẩm văn-ngệ, tự nó có một đời sống riêng của nó, qua mọi biến-thiên lịch-sử, để cho lòng người tùy từng thời đại sẽ tiếp nhận nó, phê bình nó, tùy theo từng tâm trạng của thời đại ấy.

Có những hồi tác phẩm này được đẩy lên cao, đề tác phẩm khác bị hạ xuống thấp, tự tác phẩm và tác giả không nói gì hết, nhưng nhìn vào sự tiếp nhận tác phẩm của xã-hội ấy, thì người ta đã thấy thực rõ bộ mặt thực của xã-hội, như soi vào một tấm gương thần.

Giá-trị vĩnh-cửu của tác-phẩm văn-ngệ là giá-trị của tấm gương thần ấy. Còn giá trị phê-bình lâm-thời là giá trị tô son điểm phấn của một loại người nhất định, trong một giai đoạn lịch sử nhất-dịnh, để khai-thác tác-phẩm theo một chiều-hướng nhất-dịnh.

Mà đó chính là những chuyện gặp gỡ không ngờ, nó khiến đem lý thú lại cho cuộc sống của tác-phẩm văn nghệ trong lịch-sử văn-học. Trong cuộc sống ấy của tác phẩm văn-ngệ, giá trị bản thân của tác-phẩm đã dành cho tác-phẩm cái quyền chủ-động ở cái phần có sống trên cuộc đời. Như thế kể cũng đã là đủ.

Nhiều tác-phẩm không có đến cả sự sống ấy nữa. Bởi vì nó xấu quá, nó tầm thường quá, nó là quái thai, nó vừa ra đời chưa kịp làm giãy khai sinh thì tự nó, nó đã đi tìm sự chết của nó.

Nhưng cũng có nhiều tác-phẩm người ta muốn giết chết đi ngay từ trong trứng mà không giết được, bởi vì sức sống của nó vĩ đại quá, nó tự tìm đường tự tồn và tự tìm đường bật lên đề sấm vai trò lịch sử của nó. Đó là trường hợp của *Giai-nhân Kỳ-Ngộ* này.

GAJI NHÂN KỲ NGỘ VÀ ÉNÉIDE

Một sự giống nhau tình cờ nữa, giữa thiên anh hùng ca Việt-nam, *Giai-Nhân Kỳ-Ngộ* này với thiên anh hùng ca La-mã *Énéide* của Virgile làm cho chúng ta khoắc-khoải. Chúng ta không biết nên oán trời hay nên cảm ơn trời. Và chúng ta cũng không biết từ thi-bá Virgile sống cách đây 1976 năm, đến thi bá Phan-châu-Trinh, có một dòng tinh-thần miên-tục nào, giữa cuộc sống của loài người, nó lắng xuống qua bao nhiêu ngàn vạn dặm bờ bề, qua bao nhiêu thế-hệ người, để nó lại trôi lên ngày hôm nay ở đất nước Việt-nam chúng

ta, mà nhắc lại một duyên-phận giống nhau, giữa hai cái tinh-hoa của nhân-loại.

Thi bá Virgile viết Enéide cũng không kịp sửa lại lần chót tác-phẩm của mình, và viết cũng dở-dang muốn cho thêm đoạn nói về Hy-Lạp và Đông-phương vào tác-phẩm, thì đã chết (năm 51 tuổi).

Thi-bá Phan-Châu-Trinh viết Giai-Nhân Kỳ-Ngộ cũng không kịp sửa lại lần chót tác-phẩm của mình và đương viết đến đoạn nói về Trung-Đông thì chết (năm 54 tuổi).

Virgile cũng nhờ bạn là Varius giữ-gìn tác phẩm cho đề sau sẽ xuất bản.

Phan-Châu-Trinh cũng nhờ bạn là Huỳnh-Thúc-Kháng, Ngô-Đức-Kế giữ gìn tác phẩm cho cùng với con rể con gái đề sau sẽ xuất bản.

Sách Enéide chỉ nhắc lại đề ca tụng những người và những việc có thực đã xảy ra ở thời thượng cổ.

Sách Giai-Nhân Kỳ-Ngộ cũng làm việc ấy đối với những người và những việc đã xảy ra mới cách đây chưa tới trăm năm.

Sách Enéide làm cả nước chờ đợi, khiến Properce viết : « Tôi không từng thấy cái gì lớn hơn sự ra đời của anh hùng ca Iliade » (je ne sais quoi de plus grand que l'iliade est en train de naître) (1).

Sách Giai-Nhân Kỳ-Ngộ chưa ra đời mà cũng đã làm cho cả một chính quyền thực dân bối rối đến phải tịch thu mà thiêu hủy đi. Tuy sách không nói gì phạm đến chính quyền ấy.

Sách Enéide tác giả đọc lên khiến Hoàng-hậu Octavie phải chết ngất đi khi nghe tới những đoạn tả thân phận chàng Marcellus.

Sách Giai-nhân kỳ-ngộ này thì những độc giả phụ nữ như Octovic cũng phải coi chừng lắm khi nghe nàng Hồng-Liên nói cho chàng Tân-Sĩ biết thân phận của người tình U-Lan thân mến của chàng.

Nàng Lan gữ Phạm hai người

Đã rơi hăm cả còn tôi một mình

hay nghe nàng tả cảnh đắm thuyền :

Lộn nhào kẻ lẻ người rơi

Nổi lên chìm xuống chơi vơi sóng cuộn

Thiếp đã mất vía tan hồn

Bốn người chẳng biết ai còn ai không.

Hải hùng loáng mắt vừa trông

Cha con nàng đã ngồi trong chiếc dò,

Muốn theo thiếp mới so ro

Sóng dáu phủ tôi chìm dờ lạnh tanh ! (c. 2153-2156)

Hai tiếng lạnh tanh ở đây đã như tiếng một lưỡi dao bén cắt đứt ruột người ta ra.

1) Iliade là thiên anh hùng ca Hy-Lạp của Homère, được dân gian truyền tụng quá đến tiếng Illade thành một chỉ-dịnh-từ nói chung về thể thơ anh hùng ca. Ở đây Properce nói đến Illade là nói đến anh hùng ca Enéide của Virgile.

Độc giả đã thấy rõ chặng, cái nghệ thuật viết bằng chữ hoa, cái nghệ thuật mà nghìn đời trước đến nghìn đời sau, cao lắm cũng chỉ đến thế được mà thôi.

KẾT-LUẬN

Tôi say Giai-nhân kỳ-ngộ.

Cũng như Servius đã ngây ngất ca ngợi Enéide của Virgile.

Chẳng phải vì đề dựa dẫm vào uy danh của tác-giả mà hưởng chút hương thừa nào cho cái thân « bóng bọ » này. Mà vì lúc này tinh thần người ta xuống đà quá thấp, không có anh hùng ca Giai-Nhân Kỳ-Ngộ thì khó mà cứu nổi những con người lạc lõng đương bị bõm trong những vũng bùn nhơ. Lúc này chúng ta phải hợp sức nhau lại để quét dọn cho sạch sẽ nhà cửa, ngõ hầu đề cao chánh học lên, cho những tà khí văn-chương không hư-hoại được tinh-thần của dân tộc nữa.

Dầu sao sau truyện Kiều, từ nay nước ta có Giai-Nhân Kỳ-Ngộ.

Cuộc sống văn-học ở mỗi thời, thế là lại có thêm một sự đóng góp với những sắc thái khác nhau, cho vườn văn của chúng ta mỗi ngày một rục-rỡ tốt-tươi.

Cho nên nhìn vào tác-phẩm để viết mấy dòng này, kẻ viết chẳng khỏi thẹn thường vì không xứng đáng với tiền nhân, nhưng cũng vẫn sung-sướng, vì không mất được tin tưởng ở những thế-hệ tương-lai sẽ được những tác-phẩm như thế này un-đức.

LÊ-VĂN-SIÊU

Ông Huyền-Trang đi Ân-Độ lấy kinh Phật

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN CỦA DƯƠNG-ĐÌNH-PHÚC
NÔNG-SƠN DỊCH THUẬT

(tiếp theo)

CHIỀU hôm ấy ông Huyền-Trang với Thạch-Bàn-Đà ra đi, canh ba mới đến bên sông Qua-Lô, xa xa đã trông thấy Ngọc-Môn-Quan, cách cửa quan về phía trên ước 10 dặm, hai bờ sông chỉ rộng độ một trượng, trên bờ sông có mấy cây ngô-đồng thẳng vượt ; hai thầy trò mới chặt cây xuống bắc cầu, rải cỏ, đắp cát lên trên mà đi, người ngựa qua sông được bình yên, cảm thấy cao-hưng, cùng ngồi trên cỏ nghỉ ngơi.

Trời sắp sáng, đột nhiên Thạch-Bàn-Đà rút dao đứng dậy, bởi hồi do dự trước mặt ông Huyền-Trang, ông biết nó sinh dị tâm, (sinh lòng phản-trắc hung tợn) nhưng ông không sợ, cứ ngồi ngay thẳng không đứng dậy, dương to mắt trông thẳng vào mặt nó, nó mới bỏ con dao xuống nói với ông rằng : « đệ-tử nghĩ trên đường đi này tuyệt « không cỏ, nước, chỉ nơi nào phụ-cận 5 tòa Phong-hỏa-đài mới có cỏ « và nước ; có một nơi nào phát giác được hành-tung của chúng ta, « thì tính mạng chúng ta cũng vừa xong, không bằng trở về là hơn ». Ông Huyền-Trang quyết ý không trả lời, chỉ thuận cho một mình nó trở lại Qua-Châu, nhưng nó vẫn không chịu rời chân đi, do-dự một hồi nó mới nói :

« Sư-phụ đi đây nếu bị người ta bắt được mà cung xưng thật « họ tên tôi ra, thì vợ con, già trẻ nhà tôi ra thế nào ? ». Ông Huyền-Trang chỉ lên trời mà thề : « Anh hãy cứ an tâm, vì bằng không may « ta bị bắt, người ta bằm vằm ta ra làm muôn mảnh, ta cũng tuyệt « không nói rõ họ tên anh ra ». Thạch-Bàn-Đà mới phóng tâm, vỗ ngựa mà đi trở về phía đông.

3.) Từ đây trở đi, ông Huyền-Trang một mình đi trong sa-mạc, mênh mông bãi cát rộng lớn, trông không biết đâu là bờ, chỉ xéo lên những đồng xương khô cùng phân ngựa, lạc-đà mà tiến bước. Ở trong

hải sa-mạc vì có bóng những cảnh-vật ở xa chiếu đến, trong nháy mắt thường thường biến hiện thành muôn vàn hình tượng, rất nên kinh-sợ, nhưng vì ông đi quá vất-vả, hệt nghèo mà ý-chí lại rất kiên-quyết, trong lòng chỉ nghĩ : « chết ta còn chẳng sợ, còn sợ cái gì ! » Đi được độ 80 dặm, xa xa trông thấy một tòa Phong-hỏa-đài, ông sợ lính canh trông thấy, mới ẩn nấp ở khe sâu, chờ đến đêm tối lại đi.

Vừa lúc xế chiều, ông đề ý cẩn thận, dò đến bên Phong-hỏa-đài, trông thấy có ao nước trong, mới xuống ngựa, đương lúc cúi đầu lấy cái túi bằng da để đựng nước, bỗng nghe vèo một tiếng, có mũi tên bay qua trên đầu, liền lại thấy một mũi tên nữa ở đâu bắn đến, thiếu chút nữa thì trúng vào đầu gối, biết rằng hành-tung của mình đã bị bọn lính canh biết rồi, nên buộc lòng phải kêu to lên : « Xin đừng bắn tôi ! Xin đừng bắn tôi ! Tôi là hòa-thượng ở Tràng-An đến đây ». Lũ lính canh trên đài nghe tiếng mới mở cửa ra, đưa ông đến hội kiến với quan Hiệu-úy là Vương-Tường ; may sao Vương-Tường cũng là người mộ đạo Phật, tra hỏi xong, rất tôn kính ông, vì lo cho ông đi về phía tây rất khó khăn, muốn mời ông đến Đôn-Hoàng mà cung-dưỡng. Ông cương quyết trả lời : « Tôi vì muốn xét tìm kinh Phật, « không tiếc gì tính mạng, dù có gian-nan khổn-khổ đến bực nào chẳng « nữa, cũng xin chịu. Nếu quả là Hiệu-úy kiên-quyết không cho đi, thì « tôi tình-nguyện chịu nhận hết hình-phạt, chứ tôi quyết không lùi « một bước nào về phía đông ». Vương-Tường nghe câu đó rất cảm động, giữ ông lại một đêm. Đến sáng hôm sau, Vương-Tường biếu ông nước uống, lương khô và thân hành tiễn đưa ông đến ngoài 10 dặm, mách bảo ông rằng : « Cứ theo đường này đi, có thể đến tòa Phong-hỏa-đài thứ tư, quan Hiệu-úy giữ đài là Vương-bá-Lung, là người « nhà tôi, tâm-địa lương-thiện, ông đến đó nói là tôi đưa ông đến, nhất « định phải giúp đỡ ông ». Nói xong hai người gặt lệ chia tay.

Đến chiều, ông đến được Phong-hỏa-đài thứ tư, sợ người giữ đài làm khó, bèn nghĩ lấy trộm nước rồi trốn qua. Đương khi lấy nước, không dè có một mũi tên bay qua trên đầu, lại phải vội kêu to lên như lần trước ; lính canh dẫn ông đến yết kiến Vương-bá-Lung, ông nói rõ đầu đuôi, Vương-bá-Lung lại biếu ông một túi da lớn đựng đầy nước, cùng lương khô, đồ dùng cho ngựa và dặn ông rằng : « Quan Hiệu-úy « đồn thủ năm tỉnh rất hung-bạo, sợ có điều ý-ngoại (là điều ngoại sự « tưởng tượng), nên đi đường khác, tránh qua đồn thủ năm này, đi « thẳng đến suối Dã-Mã, từ suối Dã-Mã, lại đi về phía tây là đến « Mạc-Hạ-Duyên-Tích (sông mà lòng sông có nhiều đá mọc cao), đường này « dài 800 dặm, tên là Sa-Hà (lại cũng gọi là Lưu-Sa, tức là sa-mạc Qua « Bích ngày nay, dài đến 700 hay 800 dặm), không một giọt nước, một « ngọn cỏ nào, ông phải muôn ngàn lần cẩn thận ».

Ông Huyền-Trang từ biệt Vương-bá-Lung, rồi nhắm theo suối Dã-Mã và Mạc-Hạ Duyên-Tích mà đi. Ở trong sa-mạc dài 800 dặm, cả

đến hình bóng chim bay, thú chạy đều không có, chỉ một mình cùng một bóng hươu đi, đi trọn một ngày, trong cơn bão cát mờ mịt, lạc mất đường, không tìm được suối Dã-Mỹ. Minh mảy mỗi một như, xuống ngựa lấy túi nước ra uống, vì trong lòng hoang-mang, tuột tay đánh đổ túi nước xuống bãi cát, đó là sự tổn thất lớn trong khi đi giữa bãi cát, không cách nào đền bù lại được, ông rất buồn rầu, nghĩ muốn trở lại tòa Phong-Hỏa-Đài thứ tư để lấy nước, mới quay đầu ngựa trở lại, theo hướng đông đi được hơn 10 dặm, trong lòng nghĩ thầm : Lúc trước ta thề không đến được Ấn-Độ, quyết không lùi về đông một bước nào, thì nay thà đi về tây mà chết, chứ sao lại trở lại đông mà sống làm gì ! Lập tức quay đầu ngựa nhắm theo phía tây thẳng tiến. Lúc ấy trông bốn bề mờ mờ mịt mịt, ở trong đêm tối, giữa sa-mạc, lập loè một vài đống dom đóm ; trên không thì gió lốc cuốn cát bụi như cơn mưa to về mùa hè, nhưng vì ý-chí ông kiên-định, không chút sợ hãi, cứ như thế đi mất 4 đêm 5 ngày, một giọt nước không có ở trong cổ họng, lúc trước chỉ thấy mỗi lưỡi khô khan, sau cảm thấy toàn thân nóng ráo, thở ra hít vào bách-xúc, đến cả mắt cũng khô-ráo không mở ra được ; con ngựa cũng cứng đờ không động đậy, người và ngựa hôn hôn mê mê, đều nằm vật ra trên hòn đá. Đến đêm thứ năm, vào khoảng nửa đêm, hốt nhiên có trận gió mát thổi đến, giống như thùng nước lạnh dội lên toàn thân, tinh-thần mới dần dần hồi phục, mắt mới mở ra được, con ngựa mới đứng lên được. Con ngựa cố sức miễn cưỡng chạy được vài dặm đường, chợt thấy một khoảnh đất có cỏ xanh biếc, ông mới thục mạng chạy đến, thì thấy khoảng giữa chỗ đất cỏ đó có một giòng suối nước ngọt trong vắt, ông mừng rỡ quá, vội nhảy từ mình ngựa xuống, người và ngựa cùng uống cho đến thích, rồi nằm trên cỏ ngủ suốt một ngày. Lại đi hết hai ngày nữa mới ra khỏi Mạc-Hạ Duyên-Tích dài 800 dặm, đến được địa giới nước Y-Ngô.

Sau khi vào địa phận nước Y-Ngô, ông Huyền-Trang vào trọ ở chùa Y-Ngô, trong chùa có một vị hòa-thượng già quốc tịch Trung-Hoa, nghe người ta nói ông đến nơi này, không kịp mặc ý-phục chỉnh-tề, đi chân không vội chạy ra nghênh tiếp, ôm lấy ông, nghẹn ngào chảy lệ nói rằng : « Nào ngờ ở chốn này mà gặp được người cố-hương ».

4) Ông Huyền-Trang ở lại nước Y-Ngô hơn 10 ngày, nhận những cung-dưỡng của vua nước ấy. Khi ấy có nước Cao-Xương (tức thành Nhã-Nhĩ, phụ cận Tây-Nhã-Hồ. Thồ-Lố-Phồn, xứ Tân-Cương) là nước láng giềng nước Y-Ngô, nghe tin có vị cao-lăng Trung-Quốc qua nước Y-Ngô, vua nước đó lập tức sai sứ-thần đến xin quốc-vương Y-Ngô đưa ông Huyền-Trang đến nước Cao-Xương. Ông Huyền-Trang bản tâm định từ nước Y-Ngô theo rừng phía bắc Thiên-Sơn đến thẳng Ấn-Độ, nay lại phải đến nước Cao-Xương. Ông cùng sứ-thần Cao-Xương đi theo hướng tây-nam, đi trong vùng đá sỏi hết 6 ngày, xế chiều ngày thứ

sáu, mới đến địa-giới Cao-Xương, quốc vương là Khúc-văn-Thái thân hành ra khỏi cung nghênh tiếp, hết sức kính lễ, nói rằng : « Sư-phụ « một mình một bóng lặn lội qua sa-mạc, là sự rất lạ, đệ-tử từ khi « nghe đại-danh sư-phụ, vui mừng quên cả ăn ngủ. Đệ-tử tính hành- « trình biết rằng hôm nay sư-phụ có thể tới được, cho nên cả vợ con « chưa dám đi ngủ, chỉ ngồi chờ sư-phụ đến thuyết kinh ». Một lúc, thấy vương-phi và các quan đại thần đều đến bái chào. Khúc-văn-Thái cùng ông truyện văn đến nửa đêm mới về cung. Đến ngày thứ hai, ông Huyền-Trang nằm trên giường không dậy. Khúc-văn-Thái đã đến tận bảo-trưởng hỏi thăm và nói : « Đệ-tử kính mến sư-phụ, giận không được « trọn đời cùng-phụng, mong rằng sư-phụ đừng rời bỏ chúng tôi, để « cho dân nước tôi đều được chịu giáo hóa của sư-phụ ». Ông Huyền-Trang nhất diện cảm tạ thịnh tình của Khúc-văn-Thái, nhất diện nói rõ chí-nguyện muốn đến Ấn-Độ của mình. Khúc-văn-Thái đã hết nhiều lời khấn-khoán giữ lại, nhưng vì ông cố tình nhất định đi ; đến sau cùng, Khúc-văn-Thái nghĩ đem nhiệt tình cố cầm giữ ông, cung cấp, sẵn-sóc đủ thứ, bất luận ăn uống, áo quần, đồ dùng tí gì cũng rất chu tất. Mỗi ngày đến bữa ăn, Khúc-văn-Thái nhất định tự tay bưng mâm dâng lên, chấp tay cung kính đứng hầu một bên.

Ông Huyền-Trang tuy nhiên cảm kích lòng thành của Khúc-văn-Thái, nhưng nghĩ cứ thế này mãi thì không thể đến Ấn-Độ được, mới cương quyết nói cùng Khúc-văn-Thái : « Tôi lặn lội xa xôi, cốt là cầu « lấy kinh Phật, hiện giờ bị đại-vương ngăn giữ. Đại vương chỉ giữ « được hài cốt tôi thôi, chứ tinh-thần ý-chí của tôi thì Đại vương không « giữ được ». Từ đấy ông cứ ngồi ngay, không nói năng gì. liền trong ba ngày không một giọt nước nào vào miệng, hơi thở yếu quá, thân thể dần dần không chống đỡ nổi, Khúc-Văn-Thái trong lòng cảm thấy không đành, mới cúi đầu lạy tạ. Sau cùng chỉ xin ông giảng cho một tháng kinh Nhân-Vương-Bát-Nhã, đồng thời xin được kết làm anh em khác họ, sẽ để cho ông đi. Ông mới thuận theo, lại ăn uống như cũ.

Một tháng sau, ông chuẩn bị ra đi, lúc gần đi Khúc-Văn-Thái sắm sửa các thứ cần dùng đi xa được 20 năm, lại biếu ông 100 lạng vàng, 30.000 bạc, 500 tấm lụa, vóc, 30 con ngựa, 4 vị hòa-thượng, 25 người theo hầu ; lại viết 24 phong thư cho quốc-vương 24 nước phải đi qua, xin giúp đỡ ông. Ông rất đổi cảm tạ, viết một bài biểu « tạ Cao-Xương Quốc-vương khải- » tỏ ý cảm tạ Khúc-Văn-Thái. Ngày khởi hành, quốc-vương cùng quần thần, tăng lữ và dân chúng gần cả nước tiễn đưa ông ra phía tây kinh-thành, Khúc-Văn-Thái cảm tay không rời, cất tiếng khóc to, ai ai cũng không ngăn được giọt lệ, chờ đến khi không trông thấy bóng ông nữa, mới lủi thủi trở về.

5) Ông Huyền-Trang từ nước Cao-Xương đi về phía tây qua nước A-Kỳ-Ni (huyện Yên-Kỳ, thuộc khu tự-trị Duy-Ngô-Nhĩ, xứ Tân-Cương)

quanh đường Ngân-Sơn (nay là núi Khổ-Mạc-Thập) đến nước Khuất-Chi (có tên Quy-Tư, nay là huyện Khổ-Xa, khu tự-trị Duy-Ngô Nhĩ). Lúc ấy vì có đại-tuyết bao bọc khắp núi Thông-Lĩnh, nên không đi được, ông phải ở lại Quy Tư 60 ngày. Nơi ấy có vị học-giả tên gọi Mộc-Thoa-Cúc-Đa, đã du học ở Ấn-Độ 20 năm, nghiên cứu các kinh-diễn, có danh-vọng, ô. Huyền-Trang thời thường cùng ông ta thảo luận kinh Phật, ô. Mộc-Thoa-Cúc-Đa nói với người ta rằng : « vị hòa-thượng Trung-Quốc này học thức cao rộng khó có người đối đáp với ông ấy » được nôi, sợ rằng bên Ấn-Độ vị tất có vị học giả uyên-bác nào được « như ông ấy ».

Ông Huyền-Trang từ nước Quy-Tư đi về phía tây 60 dặm, đi qua một sa-mạc nhỏ đến nước Bát-Lộc-Già (có tên là nước Cô-Mặc, tức là Bái-Thành và A-Khắc-Tô, thuộc khu tự-trị Duy-Ngô-Nhĩ, xứ Tân-Cương), trọ lại ở đó một đêm, lại đi về tây 30 dặm, mới đến núi Lăng-Sơn thuộc Thông-Lĩnh (núi Bát-Đạt về dãy núi Thiên-Sơn), giọc đường toàn núi cao, trên núi quanh năm có tuyết, khắp các núi đều chỉ trắng xóa một màu băng tuyết, khí-hậu giá lạnh, cả ngày chỉ có tuyết bay, đường núi có chỗ thì gập ghềnh, đá lởm chởm, có chỗ thì vách núi cao muôn trượng, ông phải man bám lấy đá núi cheo leo mà dò từng bước. Trên núi không một chỗ nào khô ráo, ban ngày phải treo nôi lưng lẳng lưng chừng mà nấu cơm, tối đến thì nằm trên khối băng mà ngủ, cứ thế đi 7 ngày 7 đêm mới ra khỏi tòa núi cao đó. Những người nước Cao-Xương đi hộ-tống, có người sợ khổ sở nửa đường bỏ trốn về, có người chết rét ở giữa núi, lừa và ngựa chết cũng nhiều, chỉ còn mấy người theo ông.

Ra khỏi Lăng-Sơn, lại theo giòng sông Cáp-Lạp-Thập, vượt qua núi Khách-Lạt-Côn-Luân, đến một cái hồ lớn gọi là Nhiệt-Hải (hồ Y-Tắc-Khắc, thuộc nước Cộng-hòa Cát-Nhĩ-Cát-Tư, nước Tô-Liên). Nhiệt-Hải trông rộng mênh mông không thấy bờ, nước chảy xoáy, nhanh như mũi tên lao, không có gió mà sóng cao đến vài trượng. Ông Huyền-Trang theo bờ Nhiệt-Hải đi về tây-bắc độ 500 dặm mới đến thành Tô-Điệp (Thắc-Khắc-Mã-Khắc, thuộc nước Cộng-hòa Cát-Nhĩ-Cát-Tư, Tô-Liên). Vừa gặp vua Diệp-Hộ nước Đại-Quyết đi săn ở nơi ấy, vì vua Diệp-Hộ là thân thích của Khúc-văn-Thái vua nước Cao-Xương, ông Huyền-Trang dâng thư giới thiệu của Khúc-văn-Thái, vua Diệp-Hộ rất cao hứng, mới sai người hộ-tống ông đi.

Đi qua nước Nô-Xích-Kiến (tức thành Trại-Lạt-Mục), nước Chử-Thị (Tân-Mã-Nhĩ-Hãn, thuộc nước Cộng-hòa Cát-Nhĩ-Cát-Tư, Tô-Liên), qua sông Vĩ-Thủy (sông A-Mâu) đi về phía nam 300 dặm đường núi, mới đến được núi Thiết-Môn (núi Ba-Đạt-Khắc, địa phận nước A-Phủ-Hãn), đường đi toàn đồi núi, rất hiểm nước và cây cỏ. Núi Thiết-Môn hiểm nguy quá lắm : hai bên vách đá thẳng đứng, cao đến nghìn trượng, khoảng giữa chỉ có một lối đi nhỏ hẹp quanh co, ở trên trông xuống

phải choáng đầu mờ mắt, không may sảy chân rơi xuống, thân mình phải nát như như cám. Hai đầu như cửa Sơn-Môn, sắc đá giống như sắt, Ra khỏi núi Thiết-Môn liền đến nước Thồ-Hỏa-La (trong địa-giới nước A-Phú-Hãn). Khi ông qua nước Thồ-Hỏa-La đến nước Tát-Già-Thi (thành Khách-Bồ-Nhĩ, nước A-Phú-Hãn) thì người hộ-tống của vua Diệp-Hộ đã bỏ về cả, chỉ còn một mình ông đến núi Phộc-Hát (xứ Ba-Khắc-Lý-Đạt-Lý, nước A-phú-Hãn), ở tại thành Tiều-Vương-Xá, ông đến lễ bái di-tích đức Thích-Già Mầu-Ni ; trong khi bất ngờ, gặp vị thiếu-niên học-giả người nước Thồ-Hỏa-La, tên là Tuệ-Tĩnh, tình nguyện tôn ông làm thầy, cùng nhau đi về tây. Ông cùng Tuệ-Tĩnh đi về phía đông-nam, ở trên đỉnh núi cao nằm ngang lưng trời, cao ngất trên từng mây, là núi Hy-Mã-Lạp-Nhã, một núi cao nhất thế giới trên nhiều tuyết, đi hơn hai nghìn dặm, chịu đủ mọi sự gian nan khổ sở. Lúc ấy Tuệ-Tĩnh bị vua nước Thồ-Hỏa-La thỉnh về, ông chỉ còn biết trần trọng chia tay. Ông lại một mình đi về đông nam 600 dặm, vượt qua Hắc-Lĩnh mới đến được địa giới Bắc-Ấn-Độ (ngày nay là Bắc-bộ Khắc-Thập Mê-Nhĩ và Bằng-Già-Phổ). Từ nước Cao-Xương đi đến đây đã đi qua lớn nhỏ 24 quốc-gia.

6) Nước Kiện-Đà-La thuộc Bắc Ấn-Độ (nay là Bạch-Sa-Phản, xứ Ba-Cơ-Tư-Thần) phía đông giáp Tín-Độ-Hà (Ấn-Độ hà), đô thành là Bồ-Lộ-Sa-Bổ-La, có rất nhiều cớ-tích Phật-giáo, ông ở đó xem xét lễ bái từng nơi, rồi đem các tặng phẩm của vua Cao-Xương cho trước như là vàng bạc, vóc lụa, y-phục chia cho các tự-viện và các tháp lớn.

Lại từ nước Kiện-Đà-La đi về đông-nam, qua vài tiểu-quốc nữa mới đến nước Già-Thấp-Di-La. — Vị-trí nước này ở phía tây núi Hy-Mã-Lạp-Nhã, thượng du sông Na-Bô và sông Xa-Lâm là chi-lưu sông Ấn-Độ, diện-tích 1900 dặm vuông Anh, chung quanh bao bọc toàn núi cao, là nơi phát nguyên phái Đại-thừa Phật-giáo. Ông đến địa-phận nước đó, quốc-vương thân hành đem quân mã ra hoan-ngênh, quốc-vương tiếp kiến ông rồi, mời ông cưỡi voi lớn cùng vào đô-thành ; Ông ở trọ chùa Am-Ra-Nhân-Đà trong đô thành, đến xin học tập vị cao-tăng là Xưng-Lão Pháp-Sư. Chùa Am-Ra-Nhân-Đà này có 30 vạn tạng kinh điển, cộng 96 vạn câu kinh, ông phải dùng hết thời gian hai năm mới học thuộc và hiểu được hết lý-luận các bộ kinh đó. Đến lúc gần phải rời bỏ nơi ấy, vị Xưng-Lão Pháp-sư tuyên-bố với quần-chúng rằng : « Học-thức vị Hòa-thượng Trung-Quốc này ở nước ta thật khó « tìm được người thứ hai ».

Ông Huyền-Trang rời khỏi nước Già-Thấp-Di-La, đi chừng 1000 dặm và qua mấy tiểu-quốc nữa. Có một hôm, khi đi vào rừng rậm, đột nhiên gặp lũ cường đạo chừng 50 đứa, cướp lấy hết các thứ y-phục, vàng bạc và đồ dùng mang theo, ông nghĩ rằng tính mạng hãy còn, thì là của báu nhất chưa mất ; tiền bạc, y-phục mất đi có quan-hệ gì. Ở giữa đường ông được biết trước mặt, trong rừng Đại-Am-La, có vị

Bà-La-Môn già là đệ-tử vị triết-học Đại-sur Mãnh-Long nước Ấn-Độ, lấy làm thích quá, bèn ngày đêm đi không nghỉ, để đến được nơi đó, xin học tập vị Bà-La-Môn già ấy. sau một tháng mới rời khỏi rừng Đại-Am-La.

Ông Huyền-Trang lại một mình một bóng đi hơn vài nghìn dặm gian hiểm, nguy nan, trải qua 10 quốc-gia nữa, Trong đường đi có nơi nào là địa-phương tốt, ông đều dừng lại để khảo sát học tập ; phàm người nào có học-vấn ông đều cung kính đến thỉnh-giáo.

7.) Ông Huyền-Trang đi khắp các nước ở Bắc-Ấn-Độ rồi theo sông Hằng-Hà đi về đông. Trước hết đi đến nước Đệ-Nhược-Cúc-Am (tỉnh liên-hiệp Á-Cách-Lạp-ô-Đức, nước Ấn-Độ), nước này phía bắc liền Ni-Bạc-Nhĩ, phía nam đến sông Na-Ba-Đạt ; quốc-đô là thành Khúc-Nữ (nay là đất Ba-Luỹ-Ly) ở bờ tây sông Hằng-Hà, có đến 100 ngôi chùa, tăng-lữ đến vạn người, ông ở chùa Bạt-Đạt-Ty, Kha-La, thành Khúc-Nữ, học tập 3 tháng, rồi lại theo sông Hằng-Hà đi về đông bắc, trong đường đi, lễ 6 đại-thánh-địa của Phật-giáo.

Ông Huyền-Trang rời khỏi thành Khúc-Nữ. đến nước Thất-La-Phục Tát-Đề (có tên là nước Xá-Vệ, tỉnh liên-hiệp Sa-Lạt và Phật-Tư-Thê nước Ấn-Độ hiện nay), là nơi trường-trụ thuyết-pháp của đức Thích-Già Mâu-Ni, người sáng thủy Phật-giáo. Cách 5,6 dặm về phía nam thành có rừng Thệ-Đa, tức là vườn Chi-Thụ-Cấp có tiếng trên lịch-sử Phật-giáo, xưa là ngôi chùa lớn, khi ông đến nơi thì chùa đã đổ nát. Khi ông lễ rồi, đi về đông 800 dặm, đến nước Kiếp-Ty-La-Phạt-Tụy-Đồ (nay là Khá-Lộc-Phổ-Nhĩ, chỗ giao-giới nước Ấn-Độ và Ni-Bạc-Nhĩ). Thành Lộ-Ty-Ni trong nước này là nơi đản sinh đức Thích-Già, thành Khách-Ty-Lạp-Phạt-Tư-Đồ là nơi trưởng-dưỡng của đức Thích-Già. Lúc ông đến các nơi ấy, chỉ thấy một đồng gạch ngói vụn, tường đổ nát, cỏ mọc rậm rạp, không thể tưởng tượng được.

Ông Huyền-Trang từ nước Đạt-Kiếp-Ty-La-Phạt-Tụy-Đồ khởi hành đi về đông, qua 500 dặm rừng rậm, không bóng người ; đến nước Câu-Thi-Na-Yết-La (tỉnh Liên-hiệp Cô-Thi-Nột-Gia, nước Ấn-Độ) là nơi đức Thích-Già Mâu-Ni qua đời. Từ đấy lại đi trong rừng rậm 500 dặm đến nước Ba-La-Ni-Ty (có tên là vườn Lộc-Dã, tỉnh liên hiệp Bắc-Nạp-Lặc-Tư, nước Ấn-độ), có chùa Lộc-Dã, là nơi sau khi đức Thích-Già thành-đạo, đầu tiên đến đó thuyết pháp cho Kiều-Trần-Như.

Ông lễ bái ở chùa Lộc-Dã, rồi qua sông Hằng-hà đến nước Ma-Yết-Dà (tỉnh Ty-Cáp, đông bắc Ấn-Độ), thủ đô là Vương-Xá-Thành (Lạt-Giáp-Cách-Lý, thuộc xứ Mạnh-Gia-Lạp) trong thành có 50 ngôi chùa, 10.000 người tăng-lữ, là nơi đức Thích-Già thuyết pháp, lại là nơi đức Thích-Già qua đời rồi, 500 A-La-Hán kết tập Tam-Tạng lần thứ nhất ở đó. Ông lưu lại 7 ngày, mới lại đi về tây, luôn 6 ngày, đến được vườn Bồ-Đề-Già chùa Đạt-Đề-La-Già (nay là Già-Nhã, tỉnh Ty-Cáp, đông bắc Ấn-Độ). Sau khi Đức Thích-Già Mâu-Ni xuất-gia, 6 năm khổ-hạnh mới thành đạo ở gốc cây bồ-đề đó, Ông lễ ở đó

6 ngày rồi mới đến lưu-học ở chùa Na-Lạn-Đà.

8-) Chùa Na-Lạn-Đà, nước Ma-Yết-Da ở Trung Ấn-Độ có tên là chùa Thích-Vô-Yết-m, dựng lên từ thế-kỷ thứ nhất, là ngôi chùa lớn nhất và tráng lệ nhất nước Ấn-Độ, và là trung-tâm văn-hóa Ấn-Độ thời ấy, phàm các kinh điển Đại, Tiểu-Thừa, tụng tán Phệ-Đà, cùng các sách Y-được, thiên văn ; địa-lý, kỹ-nghệ đều tập trung ở đó ; chủ-trì là ông Giới-Hiền Pháp-sư, gọi là Chánh-Pháp-Tạng, đã hơn 100 tuổi, là nhà học-giả thứ nhất Ấn-Độ khi bấy giờ.

Lúc ấy tăng-chúng chùa Na-Lạn-Đà được tin ông Huyền-Trang đến lưu-học, mới phái 200 vị hòa-thượng cùng 1000 người đến hoan-nghe, trong lúc mọi người khen ngợi vây quanh hoan-hô, ông Huyền-Trang tiến vào chùa Na-Lạn-Đà, học-phủ tối cao của Ấn-Độ thời bấy giờ.

Khi đã đến chùa, ông Huyền-Trang cùng mọi người thi lễ và lạy ông Giới-Hiền làm thầy, Ông Giới-Hiền tuổi đã già, lâu nay không giảng kinh nữa, lần này đặc cách vì ông Huyền-Trang giảng kinh Du-Già-Luận, giảng luôn 15 tháng mới xong. Mỗi khi khai-giảng xa gần nô nức đến nghe, có đến 3,4 nghìn người. Chùa Na-Lạn-Đà này có tăng-đồ cả chủ khách 10.000 người, tựu-trung thông giảng được kinh luận 20 bộ có 1.000 người, thông 30 bộ có 500 người, thông 50 bộ, có cả ông Huyền-Trang trong số đó. có 10 người, thông hiểu toàn các bộ duy có một mình ông Giới-Hiền. — Ông Huyền-Trang ở đây sớm hơn không lúc nào ngơi, đề tâm nghiên nghĩ suốt 5 năm, chỉ trẩm tỉnh đem các bộ kinh luận nghiên cứu, tìm kiếm, đề được thông hiểu hết ý-nghĩa sâu xa ; bởi thế thanh danh bác-học của ông lại một lần truyền khắp 5 xứ Ấn-Độ, nhưng ông không cho thế là vừa ý, ông lại từ biệt ông Giới-Hiền đi du-học ở Nam Ấn-Độ.

Ông Huyền-Trang trước hết đến nước Y-Lạn-Nã-Bát-Đa, Nam Ấn-Độ (nay là một giải đất Áo-Lý-Tát) ở đó một năm, lại theo học đại-sư Đát-Tha-Yết-Đa và Thầy Tăng Yết-Đề, sau đó lặn lội qua làn sóng cả ra Ấn-Độ-Dương, bề Khoa-La-Mạn-Đắc, đến nước Tăng-Già-La (đảo Tích-Lan), từ Tăng-Già-La đến nước Yết-Lăng-Già, Nam Ấn-Độ (nay là Mã Đưc-Lạp-Tư, nam Ấn-Độ), từ đấy lại đi về tây 1800 dặm đến nước Nam-Kiều-Tát-La (nay là giải đất Hải-Đặc-Lạp-Ba ở trung Ấn-Độ), lại vào địa-phận Trung-Ấn-Độ, theo học Bà-La-Môn (nhân-minh-học). Lại trải qua vô số sự gian hiểm, thẳng đến nước Lang-Yết-La ở phía cực tây Ấn-Độ (nay là giải đất Khách-Lạt-Xuy, Tây Ấn-Độ) mới trở lại nước Bát-Phạt-Đa-La, bắc Ấn-Độ (không tra-khảo được), ở nơi này học tập 2 năm, lại đến núi Trượng-Lâm ở 2 năm nữa, học môn học « Duy-thức » và nghiên-cứu điển Tứ-phệ-đà cùng là thiên-văn, địa-lý.

Trong thời gian trọn 6 năm, ông Huyền-Trang đi khắp đông, nam, tây, bắc, trung 5 xứ Ấn-Độ, lớn nhỏ hơn 100 nước, xem đọc hết sách các nước. Sau 6 năm ấy, ông lại về chùa Na-Lạn-Đà, ông Giới-

Hiền sai ông chủ-trì các khóa-giảng, giảng Nhiếp-Đại-Thừa-Luận cho tăng-chúng cả chùa ấy. Bấy giờ có một đại đệ-tử của ông Giời-Hiền tên là Sư-Tử-Quang không phục ông Huyền-Trang làm chủ-giảng, ông Huyền-Trang làm ra 3000 bài tụng « Hội-tôn-luận », giảng rõ đại nghĩa, ông Giời-Hiền cùng tất cả tăng-chúng trong chùa ai cũng duyệt-phục, khen ngợi, Sư-Tử-Quang tự biết học-thức của mình không đủ, xấu hổ bỏ đi, một năm sau mới dám trở về.

Khi ấy có một người phái Bà-La-Môn viết ra hơn 40 điều lý-luận treo ở cửa chùa Na-Lạn-Đà và ngông cuồng nói rằng : nếu ai nạt-phá được một điều nào, thì cam chịu cho người ấy cắt đầu để nhận lỗi. Không một người nào dám bẻ bác, ô. Huyền-Trang xin ô. Giời-Hiền và các vị cao-tăng làm chứng, cùng người Bà-La-Môn đó biện-luận, tối-hậu người đó không thể không cúi đầu nhận lỗi được, yêu-cầu theo lời hứa trước mà thi-hành, ông cười bảo rằng : « đã là « hòa-thượng thì không bao giờ giết người, anh định để vong hồn « anh theo dõi bên mình ta hay sao ? »

9-) Nước Yết-Nhược-Cúc-Am là nước lớn ở Trung Ấn-Độ, lịch-sử Ấn-Độ gọi là Cúc-Đa-Vương-Triều, là thời kỳ tối thịnh Trung-Cổ Văn-Hóa Ấn-Độ, bấy giờ vua Giời-Nhật tại-vị, Phật giáo mở mang rộng lớn. Có một lần vua Giời-Nhật thân-chính nước Cung-Ngự-Đà (nay không rõ địa-danh) đi qua nước Ô-Đồ vị Tiểu-Thừa nước đó là Đại-sư Ban-Nhã-Các-Đa làm ra 700 bài tụng « Phá Đại-Thừa-Luận » chê phái Đại-thừa là « không-hoa ngoại-đạo ». Vua Giời-Nhật viết thư cho ông Giời-Hiền, xin cho người đến nước Ô-Đồ biện-luận phải trái, ông Giời-Hiền nhận được thư, thương-lượng cùng mọi người, chọn ông Huyền-Trang cùng Sư-Tử-Quang, Hải-Tuệ, Trí-Quang, 4 người đại đệ-tử đến nơi đó biện luận ; lữ Sư-Tử-Quang ba người khiếp đảm, ông Huyền-Trang không chút sợ hãi, tìm được nguyên văn 700 bài tụng « Phá đại-thừa luận », hết lòng nghiên cứu, gặp chỗ nào nghi-nan thì cùng người Bà-La-Môn bị ông thuyết phục lúc trước, thảo luận, tối hậu viết ra thành 1600 bài tụng « Phá-Ác-Kiến-luận » trình ông Giời-Hiền và tuyên-bảo các đồ-chúng ; ai đọc qua cũng phải thán-phục.

Lúc ấy quốc-vương nước Già-Ma-Lũ-Ba, Đông Ấn-Độ (tỉnh Mạnh-Gia-Lạp, Ấn-Độ ngày nay) là Cưu-Ma-La, ngưỡng mộ ông Huyền-Trang, sai sứ đến thỉnh ông đi ; khi vua Giời-Nhật về nước, nghe nói ông đã đến nước Già-Ma-Lũ-Ba rồi, lập tức đến nước ấy thỉnh ông về. Vì muốn làm rõ rệt giáo-ngĩa phái Đại-thừa, sau khi hai quốc-vương hội kiến với nhau, bàn nhau thông tri cho các nước, mở một đại-hội ở thành Khúc-Nữ, thủ đô nước Yết-Nhược-Cúc-Am, để chiếm ngưỡng nghị-luận, phong-thái vị học-giả Trung-Quốc.

Tháng 12 năm ấy mở đại hội, nhân-sĩ các xứ không quản xa xôi có đến 18 quốc-vương 18 nước 5 ở xứ Ấn-Độ, 3000 tăng-lữ thuộc hết giáo-lý Đại-thừa và Tiểu-thừa, hơn 2000 người Bà-La-Môn và Ni-Càn ngoại-đạo cùng tăng-lữ chùa Na-Lạn-Đà hơn 1000 người đến dự hội.

Những người dự hội đó tuy học-phái, tín ngưỡng khác nhau, nhưng đều là người tu-dưỡng, học vấn cao sâu, có thể nói là một đại-tập-hội của văn-hóa danh-nhân cả Ấn-Độ, là một đại-thịnh-hội thứ nhất trên lịch-sử Ấn-Độ.

Đại-hội mở đầu, ngày thứ nhất, sau khi cử hành nghi-tiết Phật giáo, mọi người thỉnh ông Huyền-Trang thượng tọa làm luận-chủ (chủ-tịch), bắt đầu giảng kinh nghĩa, ông ở trước công chúng tuyên-bố bài « Phá-ác-kiến-luận » và rất nhiều lý-luận phái Đại-thừa, ngoài ra còn viết một bản « Phá-ác-kiến-luận » treo ở trước cửa nhà họp để tuyên-báo đại-chúng. Sau khi treo bài luận đó, từ sáng đến chiều, không một người nào dám đến biện-luận. Đại-hội tiếp tục 18 ngày, mọi người nghe ông nghị luận, nêu ra nghĩa-lý rất tinh-vi, thủy-chung không một người nào đề ra được một ý-kiến phản-đối. Hôm tan hội, quốc vương Giời-Nhật tặng ông 10.000 tiền vàng, 30.000 bạc, 100 áo lông, quốc vương 18 nước đều tặng rất nhiều phẩm vật quý báu, ông không chịu nhận mảy may nào.

Theo cổ-pháp Ấn-Độ : phạm người nào biện luận đắc thắng, được cưỡi voi du-hành khắp nơi một vòng ; bấy giờ 18 quốc vương mời ông cưỡi con voi lớn trên che dù hoa, sai rất nhiều thần dân đi hộ vệ hai bên, đối đại chúng hò reo đi một vòng, để tỏ tinh-thần độc-lập không nhờ cậy vào ai, chỉ lấy nghĩa phục được người, của vị Pháp-sư Trung-quốc ; ông hai ba lần khiêm nhượng không chịu lên mình voi, mọi người đều nói đó là thành-pháp (1) từ xưa để lại, không nên trái lệ, ông mới phải nghe theo. Quần-chúng đi hai bên nâng đỡ áo cà-sa của ông lên, hướng về phía dân-chúng nói to lên rằng : « vị Pháp-sư Trung-quốc lập luận về ý-nghĩa phái Đại-thừa, phá tan mọi ý-kiến khác, luôn trong 18 ngày không ai dám tranh-luận, hết thấy chúng ta phải nhận biết ». Rồi toàn thể công-trường hoan-hô nhảy múa, dâng hương tung hoa. Từ đấy ai ai cũng phải công nhận ông là nhà học-giả oai-quyền, tiếng tăm dậy khắp 5 xứ Ấn-Độ.

Kế đó, ông lại cùng vua Giời-Nhật đến đại thí-trường của nước Bát-La-Ra-Già tổ chức đại hội « Vô-Già » 75 ngày, dự hội có đến 500.000 người, là một tập-hội lớn nhất từ trước đến giờ chưa từng có của Ấn-Độ từ khi có lịch-sử đến giờ.

10-) Lúc ông tham-gia đại-hội « Vô-Già » đã 48 tuổi, ở Ấn-Độ vừa đúng 13 năm, trong thời gian 13 năm đó không giờ phút nào không nhớ tổ-quốc. Mục-dịch du học và lấy kinh của ông đã đạt rồi, mới nghĩ mau mau trở về tổ quốc ; tuy nhân dân Ấn-Độ cố nẻo ở lại, nhưng chỉ về nước của ông đã kiên-quyết, đến năm 643 (năm Trinh-Quán 17 đời Đường) dùng voi lớn cùng ngựa chở 657 bộ kinh Phật và các phẩm vật khác khởi hành.

(1) Lệ cũ

Đường về nước của ông lại đi trọn 2 năm nữa, trong khi đi, lại trải bao nỗi gian nguy, may mà kinh điển lạc mất rất ít, chỉ có khi đến nước Đát-Thoa-Thi-La (ở tây-nam nước Già-Thấp Di-La hơn 50 dặm), lúc sang qua sông lớn Tin-Độ, thuyền đến giữa dòng sông hốt nhiên sóng gió nổi lên dữ dội, làm lay động cả thân thuyền, mất 50 bó kinh và các hạt giống hoa quả lạ Ấn-Độ. Khi ấy vua nước Già-Thấp-Di-La ở thành Ô-Đặc-Già-Hán, trên sông Tin-Độ, bất kỳ mà gặp ông Huyền-Trang, cùng đi với ông và sai người tiễn đưa ông đến rừng tây núi Đại-Tuyết (nay là núi Hưng-Đô-Khố-Thập), ông men theo rừng đến được Thông-Lĩnh, rồi đến nước Khư-Sa (nay là Xơ-Lặc, xứ Tân-Cương), nước Kiếp-Bàn-Đà (Cáp-Thập-Khố-Nhĩ, xứ Tân-Cương), nước Tích-Cư-Già (Cáp-Nhĩ-Cát-Lý-Khắc, xứ Tân-Cương), bị vua nước Vu-Điền giữ lại ở đó bảy tháng. — Trong thời gian ấy ông nhất diện giảng dạy dân chúng Vu-Điền, nhất diện sai người đến các nước Khuất-Chi, Khư-Sa dò tìm sao lại các bản kinh thất-lạc khi qua sông.

Vì trước kia ông trốn ra ngoại-quốc, là hành-vi trái phép; nhưng lòng vẫn nhớ tổ-quốc và cũng đã về đến địa-giới tổ-quốc rồi, vậy bây giờ phải dùng cách nào đem tin tức về nước của mình thông báo cho người tổ-quốc mình được, ông mới viết một phong thư lời lẽ rất uyển chuyển, nhờ bọn lái buôn nước Vu-Điền mang về Tràng-An, đưa lên ông Lý-Thế-Dân. Trong thư thuật rõ: vì muốn nghiên cứu Phật-học, tìm kiếm kinh Phật, mới dám mạo-hiểm qua Ấn-Độ. Đường đi qua hết sa-mạc mênh-mông, núi Thiết-Môn gian hiểm, núi Tuyết-Sơn cao chót vót; đi bộ hơn 50.000 dặm đường, trải qua ngàn muôn trùng hiểm trở, mới đến được Ấn-Độ. Ở Ấn-Độ, chu du lịch-lãm hơn 10 năm trường, hiện nay trở về, đã đến Vu-Điền. Nhân vì con voi to chết đuối, mang về được rất nhiều kinh điển, nhưng không có lừa, ngựa để chuyển vận được, nên phải lưu lại Vu-Điền, vắng chờ Thánh chỉ... Ông Lý-Thế-Dân nhận được thư đó, lập tức viết thư trả lời: « Được tin sư-phụ từ ngoại-quốc về, ta rất hoan-hỉ, chỉ mong chóng được hội kiến cùng sư-phụ. Ta đã ra lệnh cho các xứ Vu-Điền, để các nước đó phải cung cấp phu dịch, lừa ngựa hộ tống sư-phụ, sai quan ty ở Đôn-Hoàng nghênh tiếp ở bãi Lưu-Sa, nước Nghiệp-Thiện nghênh tiếp ở địa-phương Thư-Mật... (ngày nay là huyện Nặc-Khương, xứ Tân-Cương) ».

Ngày 24 tháng 1 năm 645 (năm Trinh-Quán thứ 19 đời Đường), ông Huyền-Trang bình yên về được đến Tràng-An. Trước sau đi xa 17 năm, khi về đến tổ quốc đã là một ông già ngoại 50 tuổi, hai mái tóc trắng xóa.

Khi ấy ông Lý-Thế-Dân được tin ông Huyền-Trang đã đến Trung-An mới sai quan Hữu-Bộc-Xạ là Phòng-Huyền-Linh, Hữu-Vệ-Hầu Đại-Tướng-Quân là Hầu-Mạc, Trần-Thực, quan Tư-Mã Ung-Châu là Lý-Thúc Thận và huyện-lệnh Tràng-An là Lý-Kiến-Hựu đi nghênh tiếp. Trên đường phố Tràng-An hàng vạn dân chúng đứng liền hai bên đường

hoan hô, ông Huyền-Trang đem hết các thứ mang từ Ấn-Độ về như là : kinh điển, phật tượng, xe dù, hoa-phan và sản vật Ấn-Độ bày tại phía Nam. phố Chu-Tước, mở một hội triền-Lãm rất thịnh đại.

11.) Mồng 1 tháng 3 năm ấy, ông Huyền-Trang về đến chùa Hoảng-Phúc, kinh Tràng-An, dự bị làm công tác phiên-dịch đại-quy-mô, mời hết các cao-tăng, học-giả các nơi đến giúp đỡ. Ông cần dùng đến các người : Chứng-ngĩa, Xuyết-văn, Bút-thụ, Thư-thủ, trong đó có hơn 50 người Sa-Môn học rộng giúp việc dịch cho chỉnh-ngĩa, có các vị cao-tăng học thức trác-việt như ông Linh-Khoát, Văn-Bị, 23 người, chuẩn-bị vào công việc. Trung-tuần tháng 5 bắt đầu phiên dịch, đến cuối năm ấy đã dịch được 5 loại Đại-Bồ-Tát-Tạng-Kinh và Phật-địa-kinh.

Mùa Thu năm thứ hai, ông Huyền-Trang miệng thuật việc lữ-hành của ông trong 17 năm, trải qua 128 quốc-gia, các điều nghe biết, trong đó về lịch-sử, phong-thổ, nhân-tinh, địa-lý, vị-trí, sơn xuyên, thổ sản, hiện tình, do một đồ-đệ của ông ghi chép lại, viết thành 12 quyển Đại-Đường Tây-vực-Ký. Sau này đọc đến sách ấy, không khác gì đích thân đến được nơi đó, không những là một bộ du-ký vĩ-đại, cổ-diễn, mà còn là một bộ lịch-sử địa-lý trọng yếu ghi chép các nước Trung-Á và Ấn-Độ, cho nên các nước Tô-Liên, Nhật-Bản, Anh, Đức, Pháp đều có bản dịch bộ du-ký ấy ; còn có rất nhiều nhà học-giả ngoại-quốc chuyên môn nghiên cứu bộ Đại-đường Tây-vực-ký này đều phải công nhận là bộ sách rất có giá trị, phạm-vi rất lớn, kỹ-thuật chính xác và nội dung phong-phủ, trong các loại Đông-Tây-dương lữ-hành-ký thời cổ. Đời nay các nhà chuyên môn nghiên-cứu sử, địa, nhờ vào vào bộ sách ấy rất nhiều, đề mà chỉnh-lý những lịch-sử, địa-lý mơ hồ về nước Ấn-Độ thế kỷ thứ 7.

Năm 648, (Trinh-Quán thứ 22), mùa hạ tháng 5, ông Huyền-Trang đã dịch xong 9 loại kinh Phật. Tháng 6, ông hội diện cùng ông Lý-Thế-Dân ở cung Ngọc-Hoa, vì muốn kỷ niệm ông Huyền-Trang tây-du, ông Thế-Dân đích thân tự viết bài tựa Đại-Đường Tam-Tạng-Thánh-Giáo 781 chữ, do vị Hoài-Nhân Hòa-thượng lấy dịch chữ nhà đại thư-pháp đời Tấn là Vương-Hy-Chi viết, khắc lên bia đá. Nhà đại-thư-pháp đời Đường là Chữ-Toạ-Lương viết thành hai bản : 1 bản khắc vào nhận-tháp chùa Từ-Ẩn, 1 bản khắc ở Đồng-Châu, đến tận bây giờ lối chữ đó là một tự-thiết có tiếng đề tập viết.

Tháng 10 năm ấy, ông Lý-Trị (vua Cao-Tôn đời Đường) vì muốn kỷ-niệm mầu thân ông ấy, mới dựng nên ngôi chùa Từ-Ẩn ở Tràng-An, trong chùa đặc biệt làm một sở gọi là Phiên-kinh-Viện, thỉnh ông Huyền-Trang đến ở đó phiên dịch kinh Phật. Từ đấy ông ở luôn chùa Từ-Ẩn, chỉ chuyên tâm dịch kinh, không hề bước chân khỏi cửa, Ông lại sợ thọ-mệnh của mình hữu-hạn, không làm xong được công-tác phiên dịch nặng nề, khó khăn ấy, nên lại càng chăm sách-lệ mình, hết ngày lại đêm, chăm chỉ làm việc. Mỗi ngày hoạch định rõ công-tác, không bỏ phí một giây, phút nào, thường đến canh ba mới ngừng

bút, chờ đến canh năm thì trở dậy, liền đem kinh điển lấy về đó, dùng bút son điểm thứ tự, chuẩn bị công-tác phiên-dịch ngày hôm sau. Ngoài việc dịch kinh, ban ngày ông trả lời các tăng-lữ và học-giả các nơi đến thỉnh-giáo ; đến chiều, giảng học cho các học trò, ở trong phòng hay ở hành-lang, thường đứng đầy các người đến cầu giáo.

Tháng 3 năm 652 (năm Vĩnh-Huy thứ 3 đời Đường-Cao-Tôn), vì muốn làm nơi chứa kinh điển, tượng Phật do ông đem từ Ấn-Độ về, mới dựng một tòa tháp 5 tầng ở tây-viện chùa Từ-An. Bắt đầu từ ngày khởi công, cứ sáng sớm người ta thấy có một vị hòa-thượng già ngoài 50 tuổi cùng mọi người gánh vác gạch, đá, lúc mới đầu không biết là ai, sau cùng ông chuyện trò, mới biết là Pháp-sư Huyền-Trang. Ông cùng công-nhân xây dựng tháp hai năm mới xong. Cho đến bây giờ tòa tháp đó vẫn xừng xững đứng ở chợ Tây-An, tỉnh Thiểm-Tây.

Sau đó 5 năm, ông Huyền-Trang lại dịch xong 10 bộ. Vì lúc còn trẻ ông dụng-công quá độ, cùng trong khi đi đường trải qua nhiều nỗi gian khổ, cho đến các năm sau, liền mấy năm phiên dịch vất vả, khiến sức khỏe của ông bị tổn thất nhiều, thời thường có chứng đau ngực, nhất diện ông dùng thuốc, nhất diện vẫn không ngại phiên dịch và dạy học. Đến năm ông 65 tuổi, mới bắt đầu dịch bộ sách sau cùng rất to tát khó khăn là bộ Đại-Bát-Nhã-Kinh, bộ ấy bằng chữ Phạn, tổng cộng có 200.000 tụng, học trò đều cho là số chữ nhiều quá yêu cầu dịch rút ngắn đi, ông Huyền-Trang thì nhận là việc phiên dịch không nên vì số chữ nhiều mà cắt bớt nguyên văn dịch tắt đi được, đề làm mất nguyên-ý ; ông chủ trương không bỏ một chữ nào, cứ phiên-dịch theo thật đúng toàn bộ. Khi ông ở Tây-Vực thu nhật được ba thứ Đại-Bát-Nhã-Kinh không đúng một mẫu in, dịch đến chỗ nào ngờ, thì so cả ba bản, hiệu-duyet cẩn-thận đến hai ba lần, mới dám hạ bút. Vì trước sau không chút trễ biếng, đến năm 663 (năm Long-Sóc thứ 3) tháng 11, mới dịch xong bộ kinh lớn ấy 600 quyển. Lúc ấy ông đã là ông già 68 tuổi rồi.

Năm sau, giữa đêm mùng 5 tháng 2 ông Huyền-Trang mất tại chùa Ngọc-Hoa.

Đời ông phiên-dịch tổng cộng 75 bộ kinh chữ Phạn, 1335 quyển. Sự thành công rực rỡ ấy đối với các phương-diện văn-hóa xã-hội Trung-Hoa thời bấy giờ có ảnh hưởng rất lớn.

Ngày 14 tháng 4, an-táng ông ở Bạch-Lộc-Nguyên. Khi tang lễ cử hành, phụ-cận Tràng-An 500 dặm, người đến tống-táng có ước 100 vạn người, có 3 vạn người làm lều ở cạnh mộ ông mà ở. Như thế có thể biết người thời bấy giờ yêu chuộng ông Huyền-Trang đến bậc nào.

Văn - đề thư - tịch cổ Việt - Nam

NAM-MINH

(Tiếp theo kỳ trước)

LÊ - QUI - ĐÔN, một nhà bác-học thực nho đời Hậu Lê đã công nhiên nói cái ý nghĩ của mình và cũng là ý nghĩ chung của giới nho-sĩ đương thời về cái số phận đau thương khốn nạn của thư-tịch Việt-Nam. Chắc hẳn ngày nay ai có tâm lo đến tiền đồ văn hóa dân tộc, đọc lại mấy lời nói thật của ông cũng phải ngậm ngùi chua xót.

Dịch xưng : « quan hồ thiên văn, dĩ sát thời biến, quan hồ nhân văn dĩ hóa thành thiên hạ » 觀乎天文, 以察時變, 觀乎人文 以化成天下 (易) Đường-Lã-Ôn 唐呂溫 luận chi viết : Sát hồ thời biến giả, lập đức dĩ trình kỳ tượng, cảm kỳ hóa giả ; lập ngôn dĩ tán kỳ công. Chí tai văn hồ ! Ngũ kinh tứ thư, hồng tài đại bút, trực dĩ ngữ Vĩ tứ Công, tương vi biểu lý, tương vi thủy chung. Hậu chi danh công thực nho, đại hữu soạn tác, tuy nhất nhị nghị luận, vị năng tàn thuần, yếu diệp chung ư hạo khí chí tình anh, bản ư đạo tâm chi uyên ý, các tùy dĩ kỳ sở kiến, thành nhất gia ngôn ; hiền giả tức dĩ bác vật hiệp văn, tăng thần trưởng trí, kỳ khả dĩ vi chi diệp nhi bất độc da ?

Thường khảo Hán, Tùy, Đường, Tống, Nghê-văn-Chí, kiến kỳ vi thư, vô lự bách dư vạn quyển. Phú bỹ ! Thịnh hỹ ! Đương thời bí-tĩnh bầu-tập, chí vi tường chỉnh, sĩ đại phu gia thu tàng vuu cần, truyền bố hựu quảng, Cố tuy lữ kinh binh hỏa, bất đa tán lạc. Ngã quốc hiệu vi văn hiến, thượng nhi đế vương, hạ nhi thần thú, mạc bất các hữu trứ thuật, hội nhi tổng chi, bất quá bách hữu dư sít, thị Trung-Hoa tác giả, bất năng dĩ thập nhất dã. Kỳ vi thư ký thiê , nhi thạch cừ thiên lộc chi trứ, diệp vi suất lược ; trung bí vô định cục, thu chương vô chính viên, hiệu tả bặc trứ, toàn vô pháp lệ ; nhất thời học giả, diệp duy cấu tập trình văn, dĩ bác nhất đệ, kiến tiền đại dị thư, dữ khoa cử chi tự bất tương thiệp giả, tác bình khứ bất lục. Diệp hoặc hữu sao lục, diệp lược ư thù hiệu, kỳ hữu hiếu súc cổ thư giả, tác nhân hựu tư kỳ sở hữu, bí tàng bất dĩ thị nhân. Cố kỳ cầu chi dã nan nhi kỳ đắc chi dã, mậu kiện di khuyết, chí ư bất khả liên chính giả, thử

nãi hữu thức giả chi sở thâm tích dã. Đường Trần-triều thịnh thời, văn nhĩ bản bản, điển chương cực bị, Nghệ-Tông sơ, Chiêm-Thành nhập khẩu, phần lược đãi tận. Thị hậu xảo xảo thu tập, đãi nhuận hồ thất thủ. Minh-tướng Trương-Phụ tất thu cổ kim thư-tịch bộ tổng Kim-Lăng. Bản Triều bát loạn hưng tri, Nguyễn-Trãi, Tử-Tán, Phu-Tiên chư danh nho, tương dữ sưu tầm điển nhĩ, thái quát di văn, binh hỏa chi dư, thập đắc tứ ngũ. Thánh-Tôn đơn duyệt kinh tịch, Quang-Thuận sơ chiếu cầu dã sử, thu nhân gia sở tàng cổ kim truyền ký, tất lệnh tấu tiến. Hồng-Đức trung chiếu cầu di thư tàng ư bí các. Hữu dĩ ký bí lai hiến giả, hậu gia ưu thưởng. Ừ thị tiên đại chi thư, vãng vãng gian xuất. Chí Trần-Cao tác loạn, kinh thành thất thủ, sĩ dân tranh nhập cấm tỉnh, thủ kim bạch, văn thư đồ tịch, ủy khí mẫn đạo, nguy Mạc xảo năng bao lục nhi Quốc gia khắc phục Kinh-sur chi thời, chư thư-tịch hựu hủy vu hỏa. Sĩ đại phu gia sở tàng, hãn hữu năng thủ. Tán đăng chí thử, khả thẳng tích tại ! Tức Lý, Trần nhị đại, tam bách dư niên, chiếu sách sắc lệnh, tụng ca thiên thập, nghị luận chương tấu, điển chương điều cách, hà khả kể số nhi kim tịch khuyết đặt. Thiên-Nam-dư-hạ nhất thủ, tải bản triều chế độ luật lệ, văn hàn điển cáo, diệp như thông điển hội yếu, nhi thập cần kỳ nhất nhị, hoành lâm bác văn chi quân tử, hựu tương sở tầm dịch, như trích diễm thi tập, sở ký chư hiền văn tập hành vu thế giả, kim cần tồn kỳ thiên danh, nhi thực hữu bất khả đắc kiến giả hỹ. Ta hồ ! ngô thánh nhân dục quan Hạ Ân chi đạo nhi thân Kỷ, Tống nhi bất túc trung, thị đặc tiên đại chi điển chương tải tịch nhĩ. Nhược nhi Tây Chu úc-úc chi văn, tác cổ sán nhiên khả khảo dã. Khởi chí như Bản Triều trung hưng dĩ tiên như điển chương tải tịch, tính dữ Lý. Trần, đồng vi từ hư, ô hữu chi văn da ? Thần nhân thị thiết hữu cảm yên. Kim cử cụ sử sở thư, cập chư gia sở truyền tư bản, sao thủ thư mục, tự trung hưng sơ, tổ vu Lý triều, phân vi tứ loại, nhất viết hiến chương, nhị viết thi văn, tam viết truyện ký, tứ viết phương kỹ, cô liệt quyền chậ danh số, kiễm tự tác giả chi ý, sử lãm giả dĩ hiều, kỳ gian da hữu danh tồn nhi thực khuyết giả, diệp cụ thứ chi.

Lê-quí-Đôn : Đại-Việt Thông Sử

Kinh Dịch nói : « Người ta quan sát hiện tượng trên trời để nghiệm xét sự biến hóa của thời tiết.

Người ta quan sát hiện tượng của nhân loại để cải hóa nên thiên hạ ».

Lã-Ôn đời nhà Đường, trong « Nhân văn hóa thành luận » giải rằng : Xét nghiệm sự biến đổi, lập đức để tìm hiểu diễm trời, lập ngôn để giúp công nghiệp trời đất. Lớn thay văn chương ! Năm kinh và Bốn sách (Kinh Thi, kinh Thư, kinh Dịch, kinh Lễ, kinh Xuân-Thu ; sách Mạnh-Tử, sách Luận-ngữ, sách Đại học, sách Trung Dung), đấy là những đại tác phẩm mẫu mực có thể ví với 5 ngôi sao, 4 phương trời,

làm biểu lý, làm thủy chung lẫn cho nhau. Về sau, các bậc danh công thạc nho ở mỗi thời đều có sáng tác, tuy nghị luận một vài điều chưa hết được thuần túy, nhưng cũng là kết tinh ở cái tinh anh của bần tinh và bất nguồn gốc ở đạo lý trong tâm. Mỗi nhà có chỗ nhận xét riêng, lập nên lý thuyết của một phái, người hiền có thể làm cho hiểu rộng, biết nhiều mà nuôi thêm cho thần trí. Phải chăng cho đây là sách tạp so với kinh điển khác nào cảnh lá mà không đọc hay sao ?

Chúng ta thường khảo cứu thư-tịch của nhà Hán, nhà Tùy, nhà Đường, nhà Tống, thấy sách vở có tới hơn trăm vạn quyển; Nhiều thay, phong phú thay ! Đương thời có những kho giữ cẩn thận, sưu tập thật là chỉnh tề. Các nhà đại-phu và danh-sĩ thu giữ rất là cẩn thận, và truyền bá càng rộng. Bởi thế cho nên, dù có bị trải qua những cơn binh hỏa mà cũng không bị mất mát.

Nước ta mang tiếng là một nước văn hiến, trên thì nhà vua, dưới thì thần dân, chẳng phải không có trước tác hay dịch thuật. Nhưng hợp tất cả lại thì bất quá được độ hơn trăm quyển sách, so với tác phẩm của Trung-Hoa, mười phần mình không được một. Sách vở đã ít ỏi mà thư viện giữ gìn lại cũng cầu thả, sơ xuất. Kho sách kín không nhất định chỗ nào, nhân viên coi giữ không nhất định là ai ; coi lại chép lại, phơi phong tàng trữ không có phép tắc gì. Các người học tập một thời cũng chỉ sưu tập bài văn kiểu với mục đích đi thi. Khi người ta thấy sách lạ của thời trước không can-thiệp với chữ nghĩa khoa cử thi bỏ đi, không sao lục, hay là có sao lục chẳng nữa thì cũng bỏ đi không so sánh hiệu đính. Nếu có người thích giữ sách cổ, thì lại để mà tư hữu, khư khư giấu kín không cho người khác biết. Như vậy sự sưu tầm sách vở trở nên khó khăn, và khi thấy được thì khó lòng biện chính được những điểm sai lầm. Thực là đáng tiếc cho trí thức vậy.

Đương thời thịnh vượng nhà Trần, văn hóa rực rỡ, điển chương đầy đủ, đời vua Nghệ-Tôn (1370-1372), buổi đầu, quân Chiêm-Thành xâm lăng bờ cõi, đốt cướp hầu hết. Sau đấy dần dần thu tập lại. Kịp đến nhà Hồ mất nước, tướng Minh là Trương-Phụ thu hết sách vở cò kim gửi về Kim-Lăng. Bản triều (Lê-Lợi) dẹp loạn và xếp đặt lại trật tự. Các danh nho như Nguyễn-Trãi, Lý-Tử-Tấn, Phan-phú-Tiên cùng nhau sưu tầm điển tịch, thu nhặt các văn thư sót lại sau cơn binh lửa, mười phần còn lại bốn năm. Vua Lê-Thánh-Tôn (1460-1497) chuộng đọc kinh sách. Buổi đầu đời Quang-Thuận (1460-1469), Ngài ban chiếu tìm dã sử, thu lượm truyện ký cò kim còn chứa ở các tư gia, thầy đều phải trình dâng lên cả. Ở đời Hồng-Đức (1470-1497) Ngài ban chiếu tìm các sách bỏ sót để chứa giữ ở Bí-Các. Ai mà hiến lên sách hiếm lạ đều được hậu thưởng. Như vậy các sách đời trước, lần lần được đem ra ánh sáng.

Rồi đến Trần-Cao làm loạn (1516), kinh thành không được canh

giữ, quân lính, thường dân tràn vào nơi cung cấm, cướp lấy vàng lụa, những kinh sách giấy tờ bỏ rơi vãi đầy đường. Nhà Mạc ngụy quyền biết thu nhặt và sao chép ít nhiều, nhưng đến khi chính quyền Quốc gia trở về kinh thành (1592) thì lại một phen đốt sách. Những sách ở các nhà đại-phu, ít quyền còn giữ được. Để cho thư tịch tan tác đến như vậy thực đáng tiếc vô cùng.

Ở vào hai triều đại nhà Lý và nhà Trần, trải hơn ba trăm năm, chiếu, sách, sắc lệnh tụng ca, thi tập, nghị luận, văn tấu, điển chương, điều lệ, cách ngôn, có biết bao nhiêu không thể kể xiết mà nay hoàn toàn mất mát. Sách «Thiên-Nam dư-hạ» gồm có luật lệ, chế độ, văn bài, điển cáo của triều nhà Lê, cũng như sách Thông-Điển, và Hội-Yếu, mười phần còn được một hai. Các bậc quân tử xem rộng học nhiều còn biết tìm vào đâu. Ví như bộ Trích-Điểm thi tập, chứa các áng văn chương của các bậc hiền-nhân sáng tác, nay chỉ còn tên các thiên mà không còn thể mong nhìn thấy. Than ôi! Xưa kia Đức thánh Khổng của chúng ta mong mỗi biết đạo lý của nhà Hạ và nhà Ân đã phải than tiếc rằng nước Kỷ nước Tống là giòng dõi của hai nhà chỉ còn là những bằng chứng thiếu sót. Đây là nói riêng về thư-tịch, điển chương của đời trước. Đến như văn hóa rực rỡ của Tây-Chu thì hẳn rằng có thể khảo cứu được rõ ràng, đâu đến nỗi như điển-tịch văn-chương của đời trước Lê Trung-hưng của chúng ta. Nhưng điển-tịch này với điển-tịch đời nhà Lý, nhà Trần thì nay hoàn toàn là hư danh không còn nữa.

Chúng tôi thấy thế mà đau lòng. Nay căn cứ vào sử cũ còn chép với những bản chép của tư gia còn truyền lại, chúng tôi chép lại tên sách và tên mục lục. Kể từ đầu thời Trung-Hưng (1592), chúng tôi suy ngược lên triều Lý, chia ra làm bốn loại :

- 1) Hiến chương
- 2) Thi văn
- 3) Truyện ký
- 4) Chuyên khoa

Chúng tôi liệt kê số quyền và tên sách cùng là nói qua đại ý của tác giả, khiến cho độc giả dễ hiểu. Trong số sách ấy nhiều quyền chỉ còn tên, chúng tôi cũng thứ tự liệt kê đủ cả

*Lê-Quí-Đôn Đại-Việt thông-sử
Nghệ Văn Chi*

(Theo bản chữ nho E. Gaspardone trích
dẫn ở bài khảo luận *Bibliographie An-*
namite đăng tải trong tạp chí E.F.E.O.)

Phan-Huy-Chú, một nhà bác-học nguyên-sơ, cũng than tiếc về Thư-tịch cổ Việt-Nam rằng :

«Cổ hậu chính sự, tất hữu thư tịch ký chi, nhiên hậu trị hốt khả

<http://tieulun.hopto.org>

«trí, hưng suy khả giám. Điền tịch giả sở dĩ tụy vạn vật dã. Đinh, Lê
 «dĩ tiền Ngã Việt nhân văn vị xướng, tự phù Lý Trần diệt hưng, văn
 «vật xưng thịnh, anh quân lương thần chi soạn thuật, danh nho thạc
 «sĩ chi phát huy, tứ bách dư niên, úy nhiên khả đồ. Đãi-vu-hữu Lê-
 «Hồng-Đức (1460-1497), vận hội đại hanh, điền chương chi thịnh, quân
 «san thuật vu kỳ thượng, tứ tảo chi minh ; thần hể ứng hồ kỳ hạ.
 «Thư-tịch chi đa, y dư thịnh tai ! nhi lũy kinh táng loạn, lũ chí tán
 «dật, tích kỳ bất đa kiến dã. Tuy nhiên, dĩ biên đoạn giản chi lưu,
 «do hữu khả khảo. Kỳ lược tồn giả, cổ giai cổ nhân tính linh chi ngụ,
 «khả sử chi mai một nhi bất truyền hồ ?

«Trung hưng dĩ hậu, nhị bách dư niên, thư tịch diệc đa khả
 «lục. Văn Lê văn vận sảo phục thông xướng, kỳ gian hữu đàm tư ư
 «kinh sử, hữu ư trường ô thi văn, trú thuật chi thiên, giai hữu túc
 «thái, kiêm tải nhi loại biệt chi.

«

«Duy lịch triều hội điền, tông tiền vị hữu thành thư, biên niên
 «quốc sử chi ký, do đa san lược ; Huống tự Bình-ngọ (1786), bình hưng
 «dĩ lai ; cự chương tán dật, kỳ lược tồn giả, cổ gia thế tộc chi tàng,
 «đoản giản dĩ văn chí tải, hựu giai mang tạp hóa kiện, vị hữu đầu tự.
 «Đàm lịch triều điền cổ giả, mang vô y cứ. Nhiên tắc tập kiến văn biệt
 «sự loại, dĩ vi điền hiến nhất thư giả, tư phi học giả đương vụ dư ? »

PHAN-HUY-CHÚ

(Lịch triều hiến chương loại chí)
 do Gaspardone trích dẫn

Thời xưa về việc chính sự, tất phải có thư-tịch ghi lấy, thì về
 sau, việc tốt xấu mới có thể biết được, việc thịnh suy mới có thể soi
 được. Điền tịch là để thu thập tất cả sự vật. Cho tới nhà Đinh và nhà
 Tiền-Lê thì nhân văn của nước Việt ta chưa phát triển. Bắt đầu từ nhà
 Lý, nhà Trần nối tiếp hưng lên thì văn vật mới gọi là thịnh. Những
 tác phẩm trước thuật của các bậc anh quân và lương thần, danh nho
 thạc sĩ mới phát huy, trải qua hơn bốn trăm năm có thể thấy được
 tươi tốt rục rịch. Kịp đến thời Lê-Hồng-Đức, vận hội hanh thông, điền
 chương phát triển, ở trên có nhà vua san-thuật ; văn chương sáng lạn,
 được quần thần hưởng ứng ở bên dưới. Sách vở thư-tịch càng nhiều,
 phần thịnh lắm thay ! Rồi biến loạn kế tiếp xảy đến, điền tịch ấy mất
 mất đi, tiếc thay phần nhiều không thấy được vậy. Tuy nhiên, những
 phần còn sót lại, gián đoạn cũng còn có thể khảo cứu được. Tại đây
 còn in dấu tinh thần của người xưa, phải chăng để cho mai một
 không nên truyền lại hay sao ? Sau cuộc trung-hưng, có tới hơn hai
 trăm năm, nhiều sách vở còn đáng sao lục. Cuối thời nhà Lê, vận hội
 văn chương lại tạm thịnh lên ít nhiều ; bấy giờ có sách nghĩ về kinh
 sử, có sách sở trường về thi văn, tất cả những sách ấy đáng được

thu lượm ghi chép tất cả và xếp đặt ra thứ loại riêng biệt.

.

Chỉ có những sách điển tịch về các triều đại lịch trình trước đây chưa được hoàn thành, sử ký biên niên của quốc gia hầy còn khuyết điểm nhiều. Huống chi, từ cuộc nội chiến Bính-Ngọ (1786) những điển tịch cũ bị thất lạc. Phần nào còn lại, dấu ở các nhà cố gia thế-tộc, và gián đoạn trong các áng văn sót lại, lẫn lộn tạp loạn không biết đầu mối như thế nào. Bàn về tài liệu lịch sử người xưa thật hoang mang không căn cứ. Nhưng sưu tập những điều kiện văn và phân biệt ra các thứ loại để dùng làm sách điển tịch hiến chương chẳng phải là nhiệm vụ của kẻ học-giả đấy ư ?

(Còn nữa)

NAM-MINH

Truyện Kiều với Người Ngoại Quốc

VŨ-ĐỨC-TRINH

CHÂM ngôn Việt-Nam có nói : « *Tốt đẹp khoe ra, xấu xa dấy lại.* »
Then chốt của đề tài chúng tôi chủ trương rằng : Nước
Việt-Nam có một thứ của « tốt đẹp » vẫn được chứa trong bảo tàng
văn hóa, đáng « khoe ra » cho người nước ngoài thưởng thức và quý
chuộng, theo nguyên lý Triết học : « *Bonum est sui diffusivum* » (Điều tốt
thì đồ chan bản thân ra). Tục ngữ Trung-Hoa cũng hợp tiếng : « *Y cầm
trú hành* » (衣錦昼行) (Mặc gấm đi ban ngày).

Thứ của « tốt đẹp » đáng « khoe ra » ấy là cuốn sách trứ danh
mà ai trong chúng ta cũng biết đến : cuốn TRUYỆN KIỀU. Chính quyền
sách này cung cấp tài liệu cho vấn đề chúng tôi đem ra bàn giải, đó
là : TRUYỆN KIỀU VỚI NGƯỜI NGOẠI QUỐC, xin nhắc lại, *Truyện Kiều
với Người Ngoại Quốc*, chứ không phải : *Người Ngoại Quốc với Truyện
Kiều*.

Chúng tôi chia vấn đề ra làm hai Phần, cắt nghĩa vì sao chúng
ta nên đưa Truyện Kiều giới thiệu với người ngoại quốc. Phần thứ
nhất nói ra những điểm bên ngoài ; Phần thứ hai nói ra những điểm
bên trong.

PHẦN THỨ NHẤT

BA ĐIỂM BÊN NGOÀI :

- I. *Truyện Kiều làm vinh dự cho quốc thể Việt-Nam ;*
- II. *Truyện Kiều không phải là cuốn sách xấu ;*
- III. *Người ngoại quốc ưa quý Truyện Kiều.*

ĐIỂM I

Truyện Kiều làm vinh dự cho quốc thể Việt-Nam

Từ năm 1945 về trước, quốc hiệu *Việt-Nam* chỉ được nghe
phảng phất ít nhiều trên lãnh thổ chúng ta. Người ngoại quốc, có

chẳng, chỉ biết mơ hồ. Vào khoảng năm 1955, người ngoại quốc nào biết đến *Việt-Nam*, thường vẫn chưa đếm xỉa gì tới. Một trong những nguyên do buồn tủi ấy là cái tên khốn nạn *Indochine*, hồng về mặt địa dư, làm sai lệch ý tưởng của người ngoài; họ ngỡ tên ấy chỉ một nước nằm giữa Ấn-Độ và Trung-Hoa !

Đến sau, nhất là từ khi chủ quyền trở về lãnh thổ, thì quốc hiệu *Việt-Nam* mới được nhắc nhở đến và vang dội ra khắp hoàn cầu. Thoạt tiên, nhiều người ngoại quốc còn bỡ ngỡ với danh từ lạ tai ấy; song, dần dần, nghe quen tai, họ cũng tìm hiểu, rồi bắt đầu chú ý đến *Việt-Nam*,

Khi biết chúng ta đã từng có bốn nghìn năm lịch sử với những thời kỳ oanh liệt, người ngoại quốc kết luận ngay : « Dân *Việt-Nam* hẳn đã có một nền văn minh lâu đời và quý báu. » Vậy nghĩa là, đang khi lăm dân tộc trên thế giới còn ở lỗ, ăn lông, thì dân tộc *Việt-Nam* đã tiến bộ nhiều.

Ai trong chúng ta không hãnh diện về điều ấy ? Ai trong chúng ta không thích phô bày những quốc túy cho người nước ngoài xem, để làm chứng dân tộc *Việt-Nam* đã văn minh đúng nghĩa ?

Ở phương diện vật chất, cho đến bây giờ, nước *Việt-Nam* vẫn rành rành là một xứ kém mớ mang. Tuy thế, ở phương diện tinh thần, dân *Việt-Nam* ăn đứt nhiều dân khác, và có biết bao vẻ hay riêng làm cho cả thế giới phải khâm phục, tán thưởng.

Mỗi khu vực tinh thần hay vật chất đều có nhiều quốc túy đáng khoe. Trong khu vực văn hóa có hai quốc túy đã từng làm cho thiên hạ phải say mê, quý chuộng; đó là nhạc và thơ. Nếu, trong phạm vi nhạc, ta chọn những bản nào hay nhất đem trình bày, cố nhiên trong phạm vi thơ cũng thế. Chúng ta có nhiều áng văn thơ hay chuyển lòng trời. Ngồi chễm chệ, oai nghiêm trên hàng danh dự là ba cuốn *Truyện Kiều*, *Chinh Phụ Ngâm*, và *Cung Oán Ngâm Khúc*. Mà trong ba cuốn này, cuốn *Truyện Kiều* lại đứng đầu sỏ.

Một cuốn sách *Việt-Nam* hay tuyệt bút như cuốn *Truyện Kiều* của thi hào Nguyễn-Du tất nhiên làm cho quốc thể ta thêm rạng rỡ. Nếu nước Hy-Lạp hãnh diện vì có thi hào Homer (thế kỷ thứ IX trước Thiên Chúa giáng sinh), nước Rôma hãnh diện vì có thi hào Virgilius (71-19), nước Ý hãnh diện vì có thi hào Alighieri Dante (1265-1321), nước Anh hãnh diện vì có thi hào William Shakespeare (1564-1616), nước Pháp hãnh diện vì có thi hào Jean de La Fontaine (1621-1674), nước Đức hãnh diện vì có thi hào Wolfgang von Goethe (1749-1832), nước Trung-Hoa hãnh diện vì có thi hào Lý-thái-Bạch (707-762), nước Ấn-Độ hãnh diện vì có thi hào Rabindranath Tagore (1861-1941), v.v., thì nước *Việt-Nam* cũng hãnh diện vì có thi hào Nguyễn-Du (1765-1820).

Dưới quan điểm hàm súc, *Truyện Kiều* là cuốn thơ đặc biệt

nhất hoàn cầu, nên nó cũng đem lại vinh hạnh cao cả nhất cho Việt-Nam.

Nếu tinh thần trọng hơn vật chất, thời tác phẩm tinh thần cũng trọng hơn tác phẩm vật chất. Trong lĩnh vực văn chương, thời văn vần quý giá hơn văn xuôi. Mà trong số những tác phẩm văn thơ, quyền sách nào trời hơn hết dĩ nhiên cũng trọng hơn hết. Vậy ai cũng cho Truyện Kiều là cuốn văn thơ trời hơn tất cả mọi cuốn văn thơ Việt-Nam từ xưa đến nay. Thành thử, trong lĩnh vực văn chương, cuốn Truyện Kiều đã từng làm chói sáng thể thống nước Việt-Nam trên trường quốc tế.

Truyện Kiều là một tác phẩm văn chương bất hủ ; nếu nó không đứng ở trên, thì cũng đứng ngang hàng những kiệt tác của thế giới xưa nay. Cổ nhân nói rằng : Trên đời có ba thứ bất hủ : a) lập đức, b) lập ngôn, c) lập công. a) Truyền bá tôn giáo, chỉ vạch đường ngay nẻo chính, và nêu các tấm gương đạo hạnh cho thế gian ; đấy là lập đức. b) Trừ tác sách vở có giá trị, đề mở mang kiến thức và học thuật ; đấy là lập ngôn. c) Cứu đời, giúp nước, hộ dân thoát khỏi vòng lầm than, khổ sở ; đấy là lập công.

Thi hào Nguyễn-Du đứng vào hạng lập ngôn. Trước khi viết, ông đã dày công học hỏi, tìm kiếm, suy nghĩ, rồi kỹ thác bầu tâm sự vào Truyện Kiều, đề hòa hợp tinh thần với thiên nhiên. Ông đã viết với tất cả nghệ thuật điều luyện của lối hành văn cùng với những bút pháp thần tình, đến nỗi các câu thơ tưởng như có sức thiêng phù giúp. Ý khéo với văn tài của ông chung đúc nên một thi phẩm tuyệt tác, có giá trị rất cao trong việc mở mang kiến thức cũng như trong việc di dưỡng tinh thần. Ông cũng gửi thân thể, sự nghiệp mình vào tác phẩm công phu đó, cốt để lưu danh mãi trên đời. Như thế, Truyện Kiều của thi hào Nguyễn-Du quả là một áng văn thơ bất hủ.

Nếu Truyện Kiều là thi phẩm kiệt tác trong hạng bất hủ lập ngôn, mà sách đó lại được trừ tác bởi một thi hào Việt-Nam, thời lại gì nó không làm vinh dự cho quốc thể Việt-Nam trên thế giới ?

ĐIỀM II

Truyện Kiều không phải là quyền sách xấu

Ở nước ta, trong thời kỳ đạo Nho thịnh, các vua chúa quen bảo tồn và khuyến khích lễ giáo cùng với thuần phong, mỹ tục. Trong lúc đó, cuốn Truyện Kiều, trải qua những đời vua Minh-Mệnh (1820-1841), Thiệu-Trị (1841-1847), Tự-Đức (1847-1883), vẫn được các ngài khen là sách tãi tử rất hay, được ngự bút phê bình và cho phép xuất bản. Thông thường, những câu được phê bình cũng được khen hay. Các ngài có sửa đổi một hai chỗ. Ví dụ, câu 2225 :

« Bằng nay bấu bệ không nhà, »

được vua Minh-Mệnh đòi :

« Bể nay bốn bề một nhà. »

Từ-Hải, khi chưa tung hoành, thời trong « bốn bề » đều « không nhà, » không nước. Minh-Mệnh, khi đã lên ngôi, thời nắm giữ quyền thống trị « bốn bề » trong một nước, « một nhà. » Vua cũng hơi phiền vì hai câu 2471-2472 :

« Chọc trời, quấy nước, mặc dầu ;

« Dọc ngang, nào biết trên đầu có ai ! ? »

Nhưng, vì quá thương tài của tác giả, vua miễn chấp, và cho khắc Truyện Kiều làm bản Kinh để phát hành. Xem thế, giả sử — xin nhớ, giả sử thôi — xưa cuốn Truyện Kiều có bị cấm chẳng nữa, thời chẳng qua chỉ vì lý do chính trị trong chế độ quân chủ, chứ không phải vì nó phạm đến lễ giáo hay thuần phong, mỹ tục.

Các vua cho phép xuất bản Truyện Kiều, đã vậy, cả đến triều thần cũng không có lời dị nghị, phản đối. Trong thời kỳ nhiều giai cấp còn quá khát khe về luân thường, phong hóa, mà các sĩ phu, quân tử vẫn công nhiên hăm mộ, tán dương Truyện Kiều, thì hẳn Truyện Kiều không phải là cuốn sách xấu. Thậm chí, những kẻ tu hành của tam giáo, Thích, Lão, Nho, cũng thường quen biết và nghiền ngẫm cuốn Truyện Kiều. Các ngài cho việc hứng thú lời đẹp, văn hay, là rất hợp lẽ. Các ngài cho việc thưởng thức những phần tinh hoa quý báu, những phần lý thuyết cao sâu, là có giá trị.

Đối với triều đình, thân thế ông Nguyễn-Du cũng thuộc về hàng vọng tộc, quý phái. Ông là con thứ bảy của cụ Hoàng Giáp, Xuân Quận công, Nguyễn-Nghiêm, làm tể tướng thời Hậu Lê. Chú bác, anh em cũng đều thi đỗ, làm quan to cả. Đến lượt ông Nguyễn-Du, trong đời nhà Nguyễn, năm 1802, ông làm Tri huyện Phụ-Dực, tỉnh Thái-Bình ; ít lâu sau sang làm Tri phủ Thường-Tín, nay thuộc tỉnh Hà-Đông. Năm 1806, ông thăng Đông các Học sĩ ; năm 1813 ông thăng Cần Chánh điện Học sĩ, sung chức Chánh Sứ, sang cống nhà Thanh bên Tàu. Đi sứ về, ông thăng Lễ bộ Hữu tham tri. Thân thế ông Nguyễn-Du cao sang như vậy, mà ông đem mình ví với nàng Kiều. Phải chăng ông đã ngấm ngầm cho kẻ đóng vai chính trong truyện ông viết là nhân vật đáng thương, đáng khen, chứ không đáng chê, đáng trách ?

Quả nhiên, khi xét tình thần trừ tác Truyện Kiều, chúng ta nhận thấy, trong một ít chỗ, thì hào Nguyễn-Du đặt bản thân ở địa vị, hoàn cảnh nàng Kiều, và gửi tâm hồn vào cốt truyện. Đáng khác, quyền sách văn chương hay đến thế làm chứng rõ tác giả là bậc tài giỏi, khôn ngoan. Đã vậy, không đời nào thi sĩ đại đột giờ đầu cho thiên hạ báng, trơ trẽn đưa danh cho thiên hạ cười bằng cách viết một cuốn truyện xấu và tự đồng hóa với một người xấu.

Chính trong thời kỳ đi sứ ở Trung-Hoa, ông Nguyễn-Du được tiếp xúc với những nhà bác học, những bậc nho giả, được xem tới

những quyển sách trừ danh, và được đọc cuốn *VƯƠNG-THÚY-KIỀU TRUYỆN* của một văn sĩ lấy bút hiệu là Thanh-Tâm Tài-Nhân. Cuốn truyện đó là một trong những sách được ông Kim-Thánh-Thán (1596-1648), phê bình. Mà ông này là một nhà phê bình nổi tiếng nhất ở Trung-Hoa. Trong kho sách mấy nghìn triệu quyển, ông chỉ phê bình có non mười quyển thôi, chẳng hạn, *Sử Ký*, *Tây Sương Ký*, *Tam Quốc Chí*, *Thủy Hử Truyện*, *Vương-thủy-Kiều Truyện*, v. v. Xem như thế, chúng ta đủ biết cuốn *Vương-thủy-Kiều Truyện* không phải là sách thường. Ông gọi nó bằng *Tài Tử Thư*, nghĩa là sách nói về kẻ có tài; ông cũng gọi nó bằng *Ngoại Thư*, nghĩa là cuốn sách lạ lùng, riêng biệt. Soi gương nhà tuyền phê Kim-Thánh-Thán, nhà thi hào Nguyễn-Du gọi cuốn *Vương-thủy-Kiều Truyện* bằng *Cảo Thơm*. « Cảo thơm », theo nghĩa đen, là quyển sách mà các tờ được ướp bằng những cánh hoa của cỏ vân, để phòng ngừa mối, mọt, cá bạc hay con nhậy khỏi cắn rách. Lâu ngày, nó ám nhiễm mùi thơm; và, khi ai mở nó, thì cảm thấy hương phảng phất bay nhẹ trong không khí, để kích thích tâm hồn. « Cảo thơm », theo nghĩa bóng, là quyển sách văn chương vừa hay vừa quý, chứa những câu văn thơm nồng nàn. Áng thư hương này có giá trị cao, khiến cho người người ưa thưởng thức. Bởi thi hào Nguyễn-Du nhận thấy trong cuốn *Vương-thủy-Kiều Truyện* có nhiều điểm hợp cảnh, hợp tình với ông, vai chính lại đồng thanh, đồng khí với ông, mà cũng chẳng có gì nghịch cùng thân thể, sự nghiệp ông, nên ông mới dùng ngọn bút tài hoa đem chế biến cốt truyện ra một áng văn thơ kiệt tác. Vậy, nếu nhà phê bình Kim-Thánh-Thán gọi cuốn *Vương-thủy-Kiều Truyện* bằng « ngoại thư » và nhà thi hào Nguyễn-Du gọi nó bằng « cảo thơm », mà cả hai người là những đệ tử trung thành của Nho giáo, thì quyển sách kia không phải nghịch đạo lý, luân thường. Huống hồ, cuốn *Truyện Kiều* bằng thơ của thi hào Nguyễn-Du càng không phải là sách xấu, vì ông đã dùng ngọn bút thần mà diễn tả lại một cách thanh tao những sự thực tàn nhẫn.

Theo ý kiến ông Lý-văn-Hùng, một nhà bác học Trung-Hoa, hiện thời chuyên khảo cứu vấn đề xã hội Phương Đông, thì *Vương-thủy-Kiều*, dù khi mắc hoạn nạn, cũng chỉ là một danh kỹ. Theo ông, danh kỹ là người con gái có tiếng về tài nghệ của hạng tao nhã, phong lưu, biết sành và biết giỏi cầm, kỳ, thi, họa, bốn thú chơi của bậc giai nhân, tài tử. Song tài nghệ ứng phó của nàng Kiều còn trời vượt rất cao. Kiều vừa là danh kỹ, vừa là ca nhi khác thường, nổi tiếng vào đời Gia-Tĩnh (1522-1566), triều Minh (1367-1643). Tên tuổi nàng đã được ghi trong chính sử và các cuốn tiểu thuyết. Xét về kế sinh nhai, danh kỹ bất quá chỉ trình bày những tài nghệ cầm, kỳ, thi, họa, nở nụ cười, nâng chén rượu, để thêm phần hào hứng cho vương tôn, quý khách đến mua vui. Về nàng Kiều, thi hào Nguyễn-Du viết :

« Càng leo giá ngọc, càng cao phẩm người.

« Đòi phen nét vẽ, câu thơ,
« Cung cầm trong nguyệt, nước cờ dưới hoa.

« Khi gió gác, khi trăng sân,
« Bầu tiên chuốc rượu, câu thần nổi thơ.

« Khi hương sớm, khi trà trưa,
« Bàn vẩy diêm nước, đường tơ họa vằn. »

(Các câu 1228, 1245-1246, 1295-1298)

Bên Trung-Quốc, từ đầu nhà Đường (618-907) đã có tổ chức chọn lọc các danh kỹ, để họ trình bày tài nghệ cho vua chúa, bá quan xem, nghe. Các nàng danh kỹ có danh hiệu là *nữ giáo thư*, tức là cô gái đủ tư cách để xem xét văn chương, nghệ thuật. Trải nhiều đời, vua chúa đã từng công khai đi thưởng thức tài nghệ của những nàng ấy, ví dụ, Đường-Minh-Hoàng (713-742), Chu-Thế-Tông (944-960), Tống-Thái-Tổ (960-976), Minh-Vũ-Tông (Chánh-Đức) (1506-1522), Thanh-Cao-Tông (Càn-Long) (1736-1796).

Nơi huấn luyện nhóm danh kỹ trong nghề đàn hát gọi là giáo phường đặt ở các kinh đô trong những triều đại, ví dụ, phố Bình-Khang ở Trường-An, Bát Đại Hồ-Đồng ở Bắc-Kinh, Tần-Hoài Hà ở Nam-Kinh. Đây là những nơi hội họp các tài tử, giai nhân, và vương tôn, quý khách, để họ dự những cuộc hứng thú thanh tao.

Theo chế độ Trung-Hoa đời nhà Minh (1367-1643), nàng Kiều ngày xưa giống như một cô gái Geisha ngày nay bên Nhật, nghĩa là, dù khi ở lầu xanh hai bận không đầy ba năm, nàng cũng chỉ bán tài, bán sắc. Lầu xanh là nơi các giai nhân đón tiếp những tài tử đến nghe hát, đánh cờ, ngâm thơ, xem vẽ. Trong ấy người ta phải theo luật nước mà giữ thuần phong, mỹ tục. Những cô gái ở ba bậc thượng, trung, hạ, tiếp khách theo bậc của mỗi người. Kiều là cô gái thượng lưu, nên, khi Thúc-Sinh muốn ra mắt, phải « tìm đến hương khuê » mà gửi thiệp hồng vào (C.c. 1279-1280) Dĩ chi anh hùng Từ-Hải, khi muốn gặp nàng, cũng phải đến lầu hồng, đưa danh thiệp (C. 2177). Song, vì thử nàng không chấp thuận, thì hai người kia cũng phải chịu bẽ bàng.

Cả hai lần, Kiều chỉ tiếp Thúc-Sinh và Từ-Hải với mục đích nhờ hai người cứu thoát nàng mà thôi, vì nàng không bao giờ muốn làm nghề ca nhi, kỹ nữ. Xem vậy, thời truyện một người đã vì chữ *hiếu* mà phải tranh đấu bao nhiêu năm, để thoát khỏi kiếp phong trần, cố nhiên không thể bị coi là truyện làm thương tổn luân lý.

Để trả lời câu hỏi : Truyện Kiều có nguy hiểm chút nào không ? có thể sinh hại cho tâm hồn không ? Dĩ nhiên là có. Nhưng, lúc đem Truyện Kiều sánh với các truyện đời nay thuật trong sách, báo, chúng ta sẽ thấy nó không thấm vào đâu và không đáng kể gì. Cùng lắm, nó chỉ như một con dao hai lưỡi.

Phương chi, nay Bộ Quốc gia Giáo dục Việt-Nam đã nhận Truyện Kiều vào chương trình Trung học và Đại học, thì, mặc nhiên, nó đã chính thức và công khai thoát khỏi các điều phê phán gắt gao hết hợp thời.

ĐIỀM III

Người ngoại quốc ưa quý Truyện Kiều

Nguyên lý Triết học dạy : « *Nihil amatum quin praecognitum* » (Không có gì được yêu, nếu không được biết trước). Một câu khác có nghĩa tương tự : « *Ignoti nulla cupido* » (Không có sự ước thêm cái điều không biết). Người Trung-Hoa cũng nói : « *Vô tri bất mộ* » (無知不慕) (Không biết thì không ưa).

Khi nói « người ngoại quốc ưa quý Truyện Kiều, » chúng tôi hiểu ngầm rằng : họ đã biết nó. Tuy vậy, việc biết Truyện Kiều có lắm trình độ khác nhau. Chúng tôi tạm chia ra làm ba hạng : a) hạng người biết vừa rộng vừa sâu ; b) hạng người biết khá giỏi ; c) hạng người biết sơ sài.

a) Làm điềm hình cho hạng người ngoại quốc biết Truyện Kiều vừa rộng vừa sâu là ông Lý-văn-Hùng, người Trung-Hoa, mà trên kia chúng tôi đã có dịp nhắc đến. Ông đã thụ giáo vị hòa thượng Vũ-văn-Hiệp ròng rã tám tháng trời, đề học hỏi Truyện Kiều cho thấu đáo. Rồi ông về nước Trung-Hoa, tìm tài liệu, đề chú thích những điển cố của thi hào Nguyễn-Du. Việc ấy kéo dài mất ba năm có lẻ. Muốn cho công việc tìm tòi thêm trọn vẹn, ông sang Nhật-Bản, đề đọc quyền *Vương-thúy-Kiều Truyện* của Thanh-Tâm Tài-Nhân và nhiều tài liệu khác ở thư viện trường Đại học Tōkiō.

Sau đó ông trở lại Việt-Nam, qua một khoảng thời gian lâu dài, đề viết quyền *Kim Vân Kiều Bình Giảng* (金雲翹評講) (Chợ-Lớn : Cawa, 74 Đường Canton, 1955). Cho phát hành sách rồi, ông vẫn tiếp tục nghiên cứu thêm. Đến bây giờ, tính ra, ông đã cố gắng hiến cho Truyện Kiều mười mấy năm trọn.

Ông gọi cuốn Truyện Kiều của thi hào Nguyễn-Du là *Việt-Nam đệ nhất văn nghệ kỳ thư*. Ông nói : « Về lối văn hàm súc như văn Truyện Kiều, thi sĩ Trung-Hoa nào viết giỏi lắm là tới 300 câu, đã ứa máu ; thế mà cụ Nguyễn-Du viết những 3254 câu, thời, trong văn chương, cụ quả là một bậc tiên, bậc thánh. Cách cụ dùng điển tích và cổ thi thời hoàn hảo vô cùng. Việc chú thích cũng như việc bình luận Truyện Kiều, ai muốn kéo dài tới đâu, cũng không hết. » Ông còn ước mong cho có một tổ chức quốc tế chuyên môn việc nghiên cứu Truyện Kiều.

b) Làm điềm hình cho hạng người ngoại quốc biết Truyện Kiều khá giỏi là ông René Crayssac, một người Pháp đã cặm cụi bốn năm trường đề phiên dịch cuốn Truyện Kiều ra thơ Pháp. Ông nói với

người đọc cùng quê hương rằng : « ... Danh nghĩa chân chính mà Nguyễn-Du được bắt từ, đó là quyền thơ thánh ... mà người ta có lý coi như một thứ từ điển bách khoa của ngôn ngữ ... hoặc như một thứ Kinh Thánh văn nghệ. Mọi người, ở nơi chúng ta, trong cuộc truyện văn hay cả trong việc thư từ, đều kin ở đây hoặc hứng thú theo đây, để diễn ra một ý tưởng, một cảm tình. » (*Kim-Van-Kiêu: Le célèbre poème annamite de Nguyen-Du, Traduit en vers français par René Crayssac. Hanoi : Imprimeur-Éditeur Le-van-Tan, 136, Rue du Coton, 1926, pp. VI-VII.*) Ông đề Truyện Kiều ngang hàng với những thi phẩm đặc biệt trong mọi thời gian và không gian. Ông nói : « Kiệt tác của Nguyễn-Du có thể chịu đựng, mà không thiệt hại, việc so sánh với những kiệt tác của bất luận thời nào, của bất luận chỗ nào. » (*Ibid., p. LXX.*) Ông còn đánh giá tác phẩm của thi hào Nguyễn-Du mà cho là sách kỳ diệu nhất thế giới. Theo ông, đến ngay Pháp là nước văn tự hào rằng mình có một nền văn hóa cao sâu, thế mà cũng không có quyển sách nào như cuốn Truyện Kiều, ai ai cũng đều biết đến. Ông nói với người bản hương như thế này : « Trong tất cả văn học của chúng ta không có một tác phẩm nào được phổ biến, được thấy trong dân chúng một sự tiếp đón nồng nhiệt như kia. Quả thật, không có một người An-Nam nào, thông hay dốt, giàu hay nghèo, mà không biết Kim-Vân-Kiều. » (*Ibid., p. LXXVII.*)

Nhân vật thứ hai làm điển hình cho hạng người ngoại quốc biết Truyện Kiều khá giỏi là ông George F. Schultz, người Hoa-Kỳ, đang làm Giám Đốc Hội Việt-Mỹ. Ông rất ưa khảo cứu văn hóa Việt-Nam và thường diễn thuyết về Việt-Nam cho những người bản hương mới đến đây, hãy còn lạ nước, lạ cái. Riêng về Truyện Kiều, ông có xem mấy bản dịch Pháp văn và thủ bản phiên dịch, chú giải bằng Anh văn của một người Việt. Mỗi khi học hỏi thêm về Truyện Kiều, ông quen nói : « Truyện Kiều của Nguyễn-Du là cuốn sách hay đủ mọi mặt. Nó lại phong phú như cuốn từ điển bách khoa. » Ông rất thích bàn hỏi về Truyện Kiều, mà không mệt, không chán, và ông hằng mong mọi biết cho thăm thía, đầy đủ.

c) Làm điển hình cho hạng người ngoại quốc biết sơ sài về Truyện Kiều là một số người Trung-Hoa, Nhật-Bản, Hoa-Kỳ, Pháp, v.v. Họ thường nghe nói đến Truyện Kiều, nhưng chưa được xem, hoặc có xem, cũng chỉ đọc qua một vài bản dịch buông, dịch phóng. Thành ra, họ vẫn chưa thỏa mãn, và còn mong ước có một bản dịch sát chữ, sát nghĩa, sát ý, để nhờ đấy mà đọc chính nguyên văn, và xem các điều chú giải, để biết rõ những điểm họ còn thắc mắc.

Xét ba hạng người ngoại quốc kể trên, chúng ta thấy họ ưa quý Truyện Kiều, vì Truyện Kiều đem đến cho họ những thú mới. Mà phải. Nguyên lý Triết học xác nhận : « *Assueta vilesunt* » (Những thứ đã quen thì ra thường hèn). Người Trung-Hoa cũng đồng ý : « *Yếm cổ, hĩ*

lân » (麻故, 喜新) (Chán cũ, thích mới), tức là *Có mới, nới cũ*. Qua mọi thời gian, và ở mọi không gian, loài người vẫn tham thanh chuộng lạ. Nếu người ngoại quốc ở Phương Đông còn ưa quý Truyện Kiều, thì người ngoại quốc ở Phương Tây càng ưa quý nó. Nói chung, người Á Đông hay coi rẻ những gì có tính cách Phương Đông, rồi quay đến Phương Tây, để tìm những giống mới lạ, thì người Âu Tây cũng coi rẻ những gì có tính cách Phương Tây, rồi quay đến Phương Đông, để tìm những giống mới lạ. Trong phạm vi du lịch cũng như trong địa hạt văn hóa, người Âu Mỹ thường thán phục những kho tàng quý báu của Á Đông.

Dựa theo truyền thống và dung hòa với những phương pháp khoa học để tiến thêm, người nước Việt ở Đông Nam Á có thể cố gắng hiến cho người ngoại quốc, nhất là người Âu Mỹ, hai món tinh thần mà họ quý chuộng hơn hết, đó là nhạc và thơ. Về nhạc, muốn làm thỏa mãn niềm ước ao của người ngoài, nhạc Việt-Nam phải có tính cách Việt-Nam thuần túy, hoặc chế biến theo đường lối khoa học, song vẫn còn giữ bản sắc Việt-Nam. Nếu thế, ca phò, ca từ, ca xoang, ca tấu Việt-Nam phải có giọng điệu, âm hưởng đặc sắc Việt-Nam. Những nhạc khí nước ngoài, người Việt-Nam không thể sử dụng một cách tài giỏi hơn họ được, vì họ có cả một truyền thống ở sau lưng. Vả chăng, khi thấy người Việt-Nam chơi những nhạc khí của họ, người nước ngoài chỉ xem, chỉ nghe với tính cách tò mò hơn là với niềm thích thú. Trái lại, nếu chúng ta sử dụng những nhạc khí Việt-Nam một cách sành sỏi, thời khiến họ chăm chú xem, nghe với cả tâm hồn.

Đây là nhạc. Còn thơ? Thi sĩ Việt-Nam mà làm thơ ngoại quốc, thời, cùng lắm, là bằng họ, nếu không thua. Hơn người ta là một điều không thể có. Nhưng, nếu « ta về ta tắm ao ta », nếu thi sĩ Việt-Nam làm thơ Việt-Nam, hoặc dịch thơ Việt-Nam ra ngoại ngữ với màu sắc, tinh thần riêng của mình, thì người ngoại quốc phải khoanh tay, gật đầu, mà cho là hay tuyệt bút.

May cho chúng ta, vì Việt-Nam có sẵn nhiều áng văn thơ làm thỏa thích người nước ngoài. Trong số này, đáng kể nhất là cuốn Truyện Kiều của thi hào Nguyễn-Du, một cuốn đã từng được họ ưa quý. Là bởi, nhờ cuốn Truyện Kiều, họ được dạo xem các nơi sơn thủy hữu tình, danh lam, thắng cảnh; họ được vào quan sát xã hội Phương Đông cùng với những phong tục, tập quán mới lạ; họ được hiểu biết cách tổ chức gia đình Phương Đông với bao sắc thái không ngờ; họ được tìm hỏi tam giáo và Triết lý Phương Đông với nhiều khía cạnh sâu kín; họ được thưởng thức những bút pháp đặc biệt của văn chương nước ta, và những cung bậc, giọng điệu du dương của loại âm nhạc đầy hứng thú; họ được nếm các món ăn tinh thần Phương Đông, tuy lạ miệng, nhưng có rất nhiều phong vị thơm, ngon, đầy khoái cảm.

Thảo nào, hễ người ngoại quốc biết tới Truyện Kiều của Việt-Nam là y như họ ưa quý nó.

PHẦN THỨ HAI

SÁU ĐIỀM BÈN TRONG :

- I. *Truyện Kiều hay về phương diện Văn chương ;*
- II. *Truyện Kiều hay về phương diện Nghệ thuật ;*
- III. *Truyện Kiều hay về phương diện Triết lý ;*
- IV. *Truyện Kiều hay về phương diện Tôn giáo ;*
- V. *Truyện Kiều hay về phương diện Phong tục ;*
- IV. *Truyện Kiều hay về phương diện Âm nhạc.*

Sáu điềem đó sẽ lần lượt chứng minh rằng Truyện Kiều hay về nhiều phương diện, đáng cho chúng ta đưa giới thiệu với người ngoại quốc, nhất là người Âu Mỹ ; đồng thời, sẽ vén bức màn huyền diệu cho họ xem những cảnh lạ lùng, đầy vẻ hấp dẫn của nguồn văn hóa dồi dào, xưa cũ bên Phương Đông.

Về phương pháp trình bày, chúng tôi sẽ chọn một ví dụ làm điềem hình trong mỗi điềem.

ĐIỀM I

Truyện Kiều hay về phương diện Văn chương

Về hình thức cũng như về nội dung, Truyện Kiều đáng cho người đời sau lấy làm thước ngọc, khuôn vàng. Bao nhiêu bút pháp thần tình của thi hào Nguyễn-Du đều là những tiêu chuẩn cho các nhà văn, thơ nhìn tới.

Bắt đầu tả thuật hai người con gái sinh đôi của ông Vương-lưỡng-Tùng, thi hào Nguyễn-Du viết câu mở đầu :

« Mai cốt cách, tuyết tinh thần. » (C. 17)

Cốt cách Thúy-Kiều như mai, nghĩa là : Thân hình nàng uốn oéo, đẹp đẽ, và thon thon, uyển chuyển như cây mai hoặc như ngành của nó. Bởi vì, lúc trồng mai làm cảnh, người ta không để cho nó mọc thẳng cách thiên nhiên, nhưng họ uốn nó theo cách nhân tạo và theo khúc tuyền mỹ.

Sắc đẹp nàng Kiều thuộc về quý phái, vì, theo quan niệm người Hoa-Việt, mai là tượng trưng bậc quý phái, cũng như lan là tượng trưng bậc vương giả, cúc là tượng trưng đáng ăn dật, và trúc là tượng trưng đáng quân tử.

Mai là quốc hoa của nước Tàu cũng như trúc là tiêu biểu của nước Việt.

Tinh thần Thúy-Vân như tuyết, nghĩa là : Trí óc nàng thanh tịnh, đơn sơ. Theo nghĩa bóng, mặt của Thúy-Vân trắng mơn mớn như tuyết, và phản chiếu đức tính thuần lương của tấm linh hồn ngáy thơ, trong sạch.

Ông Lư-mai-Pha, đời nhà Nam Tống (1127-1280) có đề hai bài thơ vịnh mai tuyết rất hay :

- a) Mai tuyết tranh xuân, vị khẳng hàng.
 Tao nhân các bút, phi bình chương :
 Mai tu tổn tuyết tam phần bạch,
 Tuyết khước thâu mai nhất đoan hương.
- 梅 雪 爭 春 未 肯 降,
 騷 人 攔 筆 費 評 章.
 梅 須 遜 雪 三 分 白,
 雪 却 輸 梅 一 段 香.

Xin dịch :

Mai tuyết tranh xuân, chưa chịu hàng ;
 Người thơ gác bút, tốn bình chương.
 Mai còn nhường tuyết ba phần trắng,
 Tuyết lại thua mai một đoan hương.



- b) Hữu mai vô tuyết, bất tinh thần ;
 Hữu tuyết vô thi, tục liễu nhân.
 Nhật mộ thi thành, thiên hựu tuyết,
 Dĩ mai tinh tác thập phần xuân.
- 有 梅 無 雪 不 精 神,
 有 雪 無 詩 俗 了 人.
 日 暮 詩 成 天 又 雪,
 與 梅 并 作 十 分 春.

Xin dịch :

Có mai không tuyết, chẳng tinh thần ;
 Có tuyết không thơ, đã tục trần.
 Ngày xế, xong thơ, trời lại tuyết,
 Với mai cùng tạo thập phần xuân.

Trong cả hai bài thơ chữ mai và chữ tuyết nổi bật hẳn lên như hai điểm trắng phau giữa ngàn lá xanh rì. Thi hào Nguyễn-Du ví Thúy-Kiều như mai, Thúy-Vân như tuyết. Kiều so sánh này quả thật là lý thú trong văn chương.

ĐIỀM II

Truyện Kiều hay về phương diện Nghệ thuật

Tại sao có nhiều người xem Truyện Kiều từ nhỏ đến lớn, từ lớn đến già, mà vẫn thỏa thích, mê say ? Phải chăng nghệ thuật hành văn khéo léo đã lôi cuốn họ ? Hết mọi bức tranh nhân tạo và thiên nhiên đều được ngọn bút thần của thi hào Nguyễn-Du miêu tả như một họa sĩ có thiên tài.

Lúc tả cảnh thiên nhiên đẹp để như mời mọc chị em nàng Kiều đi bộ đề thưởng xuân, thi hào Nguyễn-Du vẽ phớt mấy nét :

« *Cảnh lê trắng điểm một vài bóng hoa.* » (C. 42)

Đây là về thứ hai của một câu thơ cô : « *Lê chi sô điểm hoa* » (梨花數點花).

Hoa lê trắng hơn mọi thứ hoa ; nó trắng như tuyết.

Câu phong dao Việt-Nam hát rằng :

« *Chơi hoa cho biết màu hoa :*

« *Hoa lê thì trắng, hoa cà thì xanh.*

« *Người thanh, tiếng nói cũng thanh ;*

« *Chuông kêu, sẽ đánh bên thành, cũng kêu.* »

Đây là dịp để chúng ta nhận xét nghệ thuật dùng điển cố của thi hào Nguyễn-Du rất điêu luyện, tài tình :

Theo âm lịch Trung-Hoa, một năm có 24 tiết, mỗi tiết có độ 15 ngày. Từ đầu tiết Tiểu Hàn (vào mùng 6 tháng giêng dương lịch), khi mặt trời ở cung con Dê, tức là *Tác Ngạc*, cho đến cuối tiết Cốc Vũ (vào mùng 6 tháng 5 dương lịch), khi mặt trời ở cung con Bò, tức là *Xích Phấn Nhược*, thì có 8 tiết hay là 120 ngày. Cứ mỗi 5 ngày lại 1 lần gió trở chiều nhẹ nhẹ và 1 thứ hoa hé nụ, đề tượng trưng cho việc đổi hướng ấy. Trong khoảng thời gian này có 24 thứ hoa, 3 thứ hé nụ trong 1 tiết. Vậy, tiết Tiểu Hàn có hoa mai, hoa sơn trà, hoa thủy tiên ; tiết Đại Hàn có hoa thuy hương, hoa lan, hoa sơn phàn ; tiết Lập Xuân có hoa hồi xuân, hoa anh đào, hoa lệ xuân ; tiết Vũ Thủy có hoa thái, hoa hạnh, hoa lý ; tiết Kinh Trập có hoa đào, hoa đường lệ, hoa tường vi ; tiết Xuân Phân có hoa hải đường, hoa lê, hoa mộc lan ; tiết Thanh Minh có hoa đồng, hoa mạch, hoa liễu ; tiết Cốc Vũ có hoa mẫu đơn, hoa đỗ mi, hoa đồng.

Hoa lê đứng vào số 17. Nó hé nụ hôm 26 tháng 3 dương lịch, nghĩa là vào khoảng trước thượng tuần tháng 3 âm lịch. Tuy nó bắt đầu hé nụ giữa tiết Xuân Phân, nhưng mãi sang tiết Thanh Minh, mới nở tươi, đẹp để.

Như vậy, chưa cần nói rõ tháng 3, thi hào Nguyễn-Du chỉ mới nói hoa lê điểm trắng trên cành, người ta cũng đủ hiểu.

ĐIỂM III

Truyện Kiều hay về phương diện Triết lý

Triết lý Hoa-Việt vẫn ngợi khen sức huyền diệu của Hóa Công khéo sắp đặt đời sống phi thường, và than trách Hóa Nhi đề cho xảy ra nhiều nỗi lao đao, oan uổng.

Qua Truyện Kiều, người Âu Mỹ sẽ nhận thấy những quan niệm chưa quen về vũ trụ cũng như về nhân sinh, và riêng về bậc anh hùng, hào kiệt, với giai nhân, tài tử.

Thi hào Nguyễn-Du dùng hai tiếng « khéo ghét » khi nói về Tài; còn khi nói về Sắc, ông lại dùng hai tiếng « đánh ghen », để dẫn độc giả ông vào mục Triết lý :

« Trời Xanh quen thói má hồng đánh ghen. » (C. 6)

Muốn tỏ diễm văn đề Triết lý cho thêm phần văn hoa, thi hào Nguyễn-Du sử dụng hai phép của khoa Tu từ, đó là phép hoán dụ, trong khi lấy hai tiếng « Trời Xanh » để chỉ Thần Minh, phép chuyển nghĩa, trong khi lấy hai tiếng « má hồng » để chỉ giai nhân.

Trời Xanh, cũng như *Xanh*, hoặc *Xanh Xanh*, hoặc *Cao Xanh*, hoặc *Khuôn Xanh*, hoặc *Ông Xanh*, đều chỉ ngôi Tào Hóa, Hóa Công, Hoá Nhi, Thượng Đế, Hoàng Thiên.

Má hồng chỉ người con gái có má màu hoa đào, một thứ hoa tượng trưng sắc đẹp của mùa xuân, nhưng thường bị mưa gió giập vùi.

Chiếu theo khoa Vũ trụ khai tịch luận hay Sáng thế luận của người Phương Đông, thời có ba nguyên tố của lực lượng kiến thiết vũ trụ là *Thiên*, *Địa*, *Nhân*, gọi bằng *Tam Tài giả*. *Thiên* chỉ Đấng thiêng liêng cao chót vót, thống trị hoàn cầu ; *Địa* chỉ nền tảng khoáng vật mà đời sống của thực vật với động vật được giao phó cho ; *Nhân* chỉ con người, đứng giữa trời đất, phải đảm đương những công việc xây dựng thế giới, song đồng thời phải suy phục quyền điều khiển và ảnh hưởng Trời Đất, để làm tròn sứ mệnh theo ý hai lực lượng kia, vì tính cách tổ chức vũ trụ rất chặt chẽ. Trong ba lực lượng thì Người ở bậc bét và yếu hơn cả, yếu cách riêng đối với Trời, lực lượng thứ nhất và mạnh nhất. Cho nên họ thường kêu Trời, và thỉnh thoảng kêu Đất, xin cứu họ trong tình thế nguy hiểm và trong hoàn cảnh nghiêm trọng ; ở dịp khác, họ kêu Trời và đôi phen kêu Đất, để than trách về những nỗi cơ khổ và tai nạn mà họ nghĩ mình không đáng vương phải.

Trời Xanh đánh ghen với má hồng, tức là Trời để cho những người phái yếu đổ kỵ, làm khổ mỹ nhân ; những người này khó chịu vì sắc đẹp và duyên dáng của mỹ nhân lướt thắng họ, nên họ quấy quắt nàng bằng cách gièm pha, vu khống, để họa chăng có giảm thanh thế mỹ nhân đi chút nào.

Trời Xanh đánh ghen với má hồng, tức là Trời để cho những người phái khỏe hiếu sắc mong chiếm lấy mỹ nhân làm của tư hữu, gây phiền nhiễu cho ý trung nhân, hoặc vị hôn phu, hoặc đức lang quân của nàng, và, bằng cách gián tiếp, họ quấy rầy nàng mãi không thôi.

Dầu chính những kẻ đổ kỵ và hiếu sắc kia đánh ghen với người đẹp, nhưng Trời (và Đất) lại mang tiếng mở cuộc cạnh tranh, vì, do một lực lượng huyền bí, có những điều ngăn trở và những nỗi khó lòng mọc lên chơm chớm trong nẻo đường mỹ nhân. Theo đấy, người có sắc bị Trời *đánh ghen* cũng như kẻ có tài bị Mệnh *khéo ghét*. Lại gì, Kiều phải than :

« Nghĩ đời mà gán cho đời :

« Tài tình chi lắm, cho trời đất ghen ! » (C.c. 2153-2154)

Tuy thế, những điều ngăn trở và những nỗi khó lòng giúp kẻ có tài cũng như người có sắc được vang danh. Họ càng chịu khổ, thì càng nổi tiếng, và những giòng sử của họ càng rạng rỡ. Đến như những kẻ có tài, những người có sắc sống cuộc đời bình thản, không sóng gió, thời chỉ là những cá nhân tầm thường, và đời họ sẽ không được ghi chép trong lịch sử. Không gặp cơn thử thách gay go, kẻ có tài không thể trở ra những ngón tinh xảo, người có sắc không được nổi tiếng là vị anh thư. Thi sĩ Pierre Corneille (1606-1684), trong vở bi kịch *Le Cid*, quả quyết rằng : « *A vaincre sans péril, on triomphe sans gloire* » (Không nguy hiểm mà chiến thắng, thì người ta khải hoàn không vinh dự). Nếu không gặp tai biến, gian lao, thời một mỹ nhân, dù có sắc nước, hương trời, cũng không thành nhân vật lịch sử xuất chúng.

Thế mới hay : cũng như Mệnh đề dành niềm ghét cho Tài, thì Trời để dành niềm ghen cho Sắc. Tạo Hóa sinh dựng các vĩ nhân, để dạy những kẻ tầm thường, và lưu lại trong các trang sử những công cuộc phi thường.

ĐIỂM IV

Truyện Kiều hay về phương diện Tôn giáo

Truyện Kiều chịu ảnh hưởng ba tôn giáo : đạo Phật, đạo Lão, và đạo Khổng. Vì khuôn khổ bài có hạn, chúng tôi chỉ xin trình bày một ví dụ điển hình của đạo Lão.

Đạo Lão chủ trương nhiều quan niệm khá sâu về máy huyền vi của Tạo Hóa sắp đặt đối với con người. Từ lúc là chiếc bào thai, và bao lâu còn giữ sinh lực, con người, trừ xác thịt ra, lại có hồn phách. Khi luồng sinh lực mất đi, thời hồn phách lìa khỏi xác thịt.

Thúy-Kiều đã tin theo ý tưởng đạo Lão, khi Vương-Quan thúc nàng về và nhủ không nên trùng trình ở mộ Đạm-Tiên, kéo tối.

« *Kiều rằng : Những đấng tài hoa,*

« *Thác, là thể phách, còn, là tinh anh.* » (C. c. 115-116)

Gâu thơ này lột tinh thần câu nói : « *Sinh nhi vi anh, tử nhi vi linh* » (生而為英,死而為靈) của ông Âu-Dương Tu đời nhà Bắc Tống (960-1126).

Thể phách là những nguyên tố tế nhị chảy khắp mọi phần trong xác người ta, và cần thiết cho đời sống cảm giác với những hoạt động thần thể.

Trong con người thể phách được cấu tạo bởi việc rút lui hơi thở đầu của thiên nhiên hay là Trời, và thoát ra từ nguyên tố tế nhị của thái cực với khí âm. Đây là một phần còn thô sơ, chưa được thanh tao, hoàn toàn ; nên phải nhờ xác mới sống đầy đủ.

Mỗi người có bảy phách là : thi cầu, phục thi, tước âm, thôn tặc, phi độc, trừ uế, xú phế. Những phách này thuộc về âm ; các nguyên

tổ của chúng thì đục. Chúng được phú bẩm vào thân thể hồng sinh phần cảm giác và tri giác.

Sau khi xác kẻ tầm thường chết, thời phách lìa khỏi thầy, co lại, rút hẹp vào, rồi chia lìa ra, để trở về những thành phần nguyên thủy, và chìm sâu trong lòng đất, ở đây nó sẽ lạc lõng, vẩn vơ, chiều theo luồng khí. Trái lại, khi sinh mệnh của vị thánh nhân hay đấng anh hùng chấm dứt, thì phách họ lìa khỏi thầy, nhưng vẫn kết hợp với tinh anh tức là hồn, thành một khối, và tồn tại ở không trung. Vì thuở bình sinh, những nhân vật ấy có bản tính phi thường với nhiều đặc điểm cao quý, nên thể phách họ không bị tản mát, lang thang. Thể phách ấy gắn ra, nở nang thêm, và lấy một hình thức mà quan cảm người sống xem thấy được. Nó lướt nhẹ giữa trời và đất, mong tìm những kẻ muốn cho nó hiện ra. Nó hóa thiêng, nghĩa là hành động theo quan cảm và ý muốn của những con cháu hiếu thảo hay những người khác có thịnh tình hân hoan, nhất là có lòng thanh khiết và chân thành, ước ao chiều hồn để cung kính.

Tinh anh hoặc hồn là những nguyên tố không vật chất được cấu tạo bởi sự bành trướng hơi thở đầu của thiên nhiên hay là Trời, và phát sinh từ thái cực với khí dương. Trong con người tinh anh là phần khiết tịnh, thanh cao, hoàn toàn, không phải tùy thuộc xác mới sống đầy đủ.

Mỗi người có ba tinh anh hoặc hồn là : thai quang, sáng linh, u tinh. Những tinh anh hoặc hồn này thuộc về dương ; các nguyên tố của chúng thì trong. Chúng được phú bẩm vào thân thể hồng sinh phần linh động cho tim và ý tưởng cho óc.

Sau khi xác kẻ tầm thường chết, thời tinh anh hoặc hồn lìa khỏi thầy, và sống ở không trung một mình. Trái lại, khi sinh mệnh của bậc thánh nhân hay đấng anh hùng chấm dứt, thì tinh anh hoặc hồn của họ lìa khỏi thầy, song vẫn kết hợp với phách thành một khối, và có những đặc tính như đã nói ở trên. Ngoài ra, nó thường nhờn nhờn trong thái không của vũ trụ. Nếu nhận được sứ mệnh của Trời, thì nó bay đến những tinh cầu khác một cách dễ dàng, nhanh chóng, mà vẫn không bị ảnh hưởng thời gian hoặc không gian.

ĐIỀM V

Truyện Kiều hay về phương diện Phong tục

Vì tập quán lịch sử của nhiều năm, vì hoàn cảnh thích hợp cho từng nước, nên mỗi dân tộc thường có những phong tục riêng, lạ, người ngoài khó tưởng tượng và lĩnh hội đủ. Trong thời cơ đi sứ bên nước Tàu, thi hào Nguyễn-Du tiếp xúc với nhiều tầng lớp xã hội. Vì thế, ông tỏ ra lịch duyệt, mỗi khi nói đến phong tục Trung-Hoa. Ông dùng những chữ hoặc những câu thần tình, đáng phục, đáng thưởng. Ông kể truyện :

Khi Thúc-kỳ-Tâm muốn «tính cuộc vuông tròn» đến mãi «trăm năm» (C. 1331) với Vương-thúy-Kiều, nàng nghĩ xa, muốn đề phòng những sự bất trắc. Bao nhiêu nổ phòng ngừa về trên, dưới, trong, ngoài, của gia đình ý trung nhân, đều được nàng tạm giải quyết cho êm. duy có «hàm sư tử» (C. 1350) Hà-Đông khiến nàng sợ hơn cả. Nàng nói:

« Cúi đầu, luồn xuống mái nhà,
« Giẫm chua lại tội bằng ba lửa nòng.» (C. c. 1351-1352)

Theo tính thần tổ chức gia đình Trung-Hoa, vợ cả gọi bằng *thê*, là kẻ ngang hàng với chồng, còn vợ lẽ gọi bằng *thiếp*, nghĩa là *tiếp*, thêm vào, đề giúp đỡ. Bởi thế, địa vị chênh lệch nhau: Một đảng là chủ động, một đảng là bị động. Vợ cả chỉ huy với chồng, vợ lẽ phục tùng chồng và vợ cả. Thật đúng: Vợ lẽ «*một cô, hai trong*».

Ở mặt phong tục, khi cưới vợ cả, thời có đủ nghi thức long trọng, linh đình; còn khi cưới vợ lẽ, thời bất quá chỉ có nghi thức giản dị, đơn sơ. Lúc vợ cả về nhà chồng, thời đi đường hoàng, vào cửa chính (vì là *chính thất*), rồi sống ở phòng giữa. Trái lại, khi vợ lẽ về nhà chồng, thời đi khấp nép, vào cửa mé (vì là *phiên thất*), rồi sống ở mái hiên hoặc ở nhà nhỏ cất kế bên nhà chính.

Trong vụ lễ nghinh hôn, người thiếp phải «*cúi đầu, luồn xuống mái nhà*» nhỏ, không được phép ngửa mặt lên. Đang khi ấy, đức ông chồng đứng trên ghế hơi cao, cầm chiếc quạt, gõ nhẹ xuống đầu người thiếp, muốn chỉ nghĩa nắm quyền điều khiển nàng.

Sau cuộc lễ hương hỏa gia đường, vợ lẽ còn phải dâng chè, quý lạy vợ cả. Vợ cả đặt tên (*chị* này, khác) cho vợ lẽ để ai nấy gọi theo, chứ vợ lẽ không được xưng hô về phẩm cách, mệnh danh là phu nhân của chồng.

Mặt khác, vợ lẽ thường trẻ hơn, đẹp hơn, nên thường bị phong tục đề sẵn cho bao cảnh dè nén l...

Nổi si nhục trong lễ nghinh hôn mở màn cho nhiều vụ «*khéo ghét*» và «*đánh ghen*» sau này, chưa như giấm.

Xưa ông tể tướng Phòng-huyền-Linh đã luống tuổi mà vẫn chưa có con nối dòng. Ông không dám cưới vợ lẽ, vì ghê vợ cả. Vua Đường-Thái-Tông (627-650), xót giùm cho tình cảnh, và muốn ban một người cung nữ. Tuy nhiên, vua ái ngại, vì nghe bà vợ ông ghen khét tiếng. Vua triệu bà vào cung, đề khuyên dụ; song bà thà chết, chứ không ưng. Đề áp bức bà tuân ý thánh, vua buộc bà uống chén thuốc độc pha sẵn. Bà cương quyết uống ngay. Ai ngờ đó chỉ là cốc «*giấm chua*» đề thử; thế nên, bà không chết. Hiểu rằng không thể bắt ép bà, vua đành bỏ quên câu truyện.

Vì tích đó, «*giấm chua*» tượng trưng cho niềm ghen ghét của vợ cả đối với vợ lẽ. Niềm ghen ghét này còn khỗ, còn «*tội bằng ba lửa nòng*» thiêu đốt; khỗ «*bằng ba*» là khỗ vô cùng, vì, theo pháp luật và tâm lý, phạt ba nghìn không nặng bằng phạt một nghìn nhân với ba.

Không trách được, tục ngữ Việt-Nam đã bảo: «*Chết trẻ còn hơn lấy lẽ*»

ĐIỀM VI

Truyện Kiều hay về phương diện Âm nhạc

Chúng tôi không nói về âm điệu, âm hưởng của lời văn, nhưng chỉ bàn đến âm nhạc cao xa của người trong truyện.

Phần tinh xảo nhất của nghệ thuật Hóa Công là chân, thiện, mỹ. Mô phỏng Hóa Công, nhân loại cũng muốn diễn tả sự thực, ý tốt, vẻ xinh trong nghệ thuật. Âm nhạc là thứ nghệ thuật tinh vi, mà điểm cốt yếu là dùng âm thanh để chuyển đạt ý tưởng, cảm tình, mong lời kéo người nghe, đưa họ vào quả tim, khối óc.

Vương-thúy-Kiều rất sành sỏi về âm nhạc. Nàng chơi thạo Hồ cầm là chủ tể các thứ đàn khó xử dụng. Nàng đặt cung tài, viết lời giỏi, gảy đàn khéo, và hát xướng hay. Bốn việc đó thường đòi hỏi bốn nhân vật khác nhau; nhưng đây, một mình nàng làm cả, mà lại làm như bốn nghệ sĩ vượt bậc. Về nàng, thi hào Nguyễn-Du viết :

« Cung, thương, lầu bạc ngũ âm. » (C. 31)

Xưa những vị thánh nhân ngắm xem vị trí ngũ phương và đo dần tiếng của ngũ âm, rồi đặt ra ngũ cung, để phối hợp với ngũ hành. Trung ương thuộc về thổ là tiếng *cung*, tây phương thuộc về kim là tiếng *thương*, đông phương thuộc về mộc là tiếng *giốc* (*giác*), nam phương thuộc về hỏa là tiếng *trủy*, bắc phương thuộc về thủy là tiếng *vũ*.

Ngũ âm : cung, thương, giốc, trủy, vũ của Trung-Hoa giống như hồ, xư, xang, xê, cống của Mông-Cổ và do, re, fa, sol, la của Phương Tây.

Vua Phục-Hy, (2852-2737), chế tạo ra cây đàn cầm. Để điều hòa, phối hợp với nó, như việc xướng tùy của phu phụ, vua Thần-Nông, (2737-2697), chế tạo ra cây đàn sắt. Đàn cầm bốn dây, có giọng hùng hồn, trung hòa, tổng hợp khí phách, độ lượng của nam tử; đàn sắt năm mươi dây, có giọng êm ái, nhu thuận, tổng hợp tính nhu mì, chiều chuộng của phụ nữ. Khi tấu vào ngũ âm, thì đàn cầm gảy nên tiếng cung, giống như tiếng nện mặt đất; đàn sắt gảy nên tiếng trủy, giống như tiếng mỏ chim hót; chuông nẩy ra tiếng thương, giống như tiếng đụng kim khí; địch thổi ra tiếng giốc, giống như tiếng làm kêu sừng; trống đánh ra tiếng vũ, giống như tiếng cánh chim đập.

Lúc Thúy-Kiều tái hợp với Kim-Trọng, nàng gảy đàn cho cổ nhân nghe. Thi hào Nguyễn-Du tả bài đàn ấy :

« Phím đàn diu dặt lay tiên,

« Khói trầm cao thấp, tiếng huyền gần xa :

« Khúc đầu dầm ắm dương hòa !

« Ấy là hồ điệp hay là Trang-Sinh ?

« Khúc đầu êm ái xuân tình !

« Ấy hồn Thục-Đế hay mình đồ quyền ?

« Trong sao châu rõ duềnh huyền !
 « Âm sao hạt ngọc Lam-Điền mới đông !
 « Lọt tai nghe suốt năm cung,
 « Tiếng nào là chẳng nã nùng, xôn xao ! ? »
 (C. c. 3197-3206)

KẾT LUẬN

Ở trên kia chúng tôi đã trình bày vấn đề TRUYỆN KIỀU VỚI NGƯỜI NGOẠI QUỐC. Chúng tôi nói : Người Việt-Nam nên đưa Truyện Kiều giới thiệu với người ngoại quốc, vì Truyện Kiều làm vinh dự cho quốc thể Việt-Nam, vì Truyện Kiều không phải là cuốn sách xấu, vì người ngoại quốc ưa quý Truyện Kiều. Đó là ba lẽ bên ngoài. Còn những lẽ bên trong ? Có nhiều, nhưng chúng tôi thu gọn vào sáu lẽ : Vì Truyện Kiều hay về các phương diện : Văn chương, Nghệ thuật, Triết lý, Tôn giáo, Phong tục, Âm nhạc.

Tất nhiên, ai trong chúng ta cũng có sẵn tinh thần ái quốc, muốn cho xứ sở mình được vẻ vang. Tùy theo địa vị, hoàn cảnh, trường hợp, mỗi công dân Việt-Nam có bổn phận làm rạng rỡ tên nước trong khu vực của mình.

Trong khu vực văn hóa, và riêng trong phạm vi văn nghệ, chúng ta có nhiều cơ hội tốt đem lại vinh quang cho nước nhà. Đưa giới thiệu Truyện Kiều với người ngoại quốc là một việc áp dụng hay. Hiện giờ, quyền sách đó rất được người nước ngoài lưu ý tới.

Tuy nhiên, có điều này đáng lo ngại : Ít nhiều người ngoại quốc chỉ mới hiểu phớt qua về Truyện Kiều mà đã vội viết bài, dịch sách, hay diễn thuyết cho người đồng hương của họ xem, nghe, giải trí. Những mâu kiến thức vụn mảnh, hơi hợt kia sẽ làm sai ý truyện và làm hỏng lời thơ, khiến cho độc giả và thính giả đánh sứt giá trị tác phẩm kỳ diệu nhất của Việt-Nam, coi nó như quyền sách tầm thường.

Trong việc này cũng như trong nhiều việc khác, nghĩa vụ của người Việt-Nam là phải cố gắng hiển cho người ngoại quốc những điểm xác đáng, tinh túy, đặc biệt, để mưu lấy vinh diệu cho xứ sở và nâng cao trình độ văn hóa nước nhà. Thi sĩ và văn sĩ Việt-Nam sẽ giới thiệu Truyện Kiều với những người ngoại quốc nào đã biết khá giỏi, hay chỉ biết sơ sài, hoặc chưa biết gì hết.

Nếu nhiều người ngoại quốc mới biết phớt phơ về Truyện Kiều mà đã hàm mộ nó, phương chi nếu được biết rộng hơn, sâu hơn, thời họ sẽ ưa chuộng nó đến thế nào....

Trong cuộc trao đổi văn hóa với những nước ngoài, chúng ta nên khai thác bảo tàng của Việt-Nam, trong đó Truyện Kiều chiếm một chỗ đáng kể.

Nhờ Giời

TRUYỆN DÀI CỦA BÀ XUÂN-NHÀ

PHẦN THỨ NHẤT

HỒI 1

NGƯỜI CHỊ

GÌÔNG sông Hồng như ngừng chảy, nước muốn đông lại vì rét. Khí lạnh từ mặt sông bốc lên mờ mờ, trời nước chung một màu xám nhạt. Chiếc cầu Đu-Me với những lan can sắt đen sì như những hình đăng ten soi mình xuống giòng nước vắng bần. Rác rưởi đọng lại thành đám suốt dọc bờ, vài con thuyền cũ nát đứng lặng trong sương sớm. Từng cơn gió Bắc thổi về xua đuổi những đợt khói lam e dè bốc lên từ các mái thuyền.

Bờ dề vắng ngắt. Cỏ rậm rạp phủ gần kín những mô đất chỗ cao chỗ thấp. Nơi này đã chứng kiến bao cảnh đau thương một thời loạn lạc. Đêm nào quanh đây đã nổ rền tiếng động cơ xe hơi, rít lên tiếng thắng, văng tiếng những vật nặng gieo trên nước, rồi cồm cộp giầy đinh trên đường nhựa chấm hết cho tấn bi kịch diễn trong khoảng vắng. Mai kia, ai thấy trôi giạt vào bờ một vài xác người đầu tóc rũ rượi, bụng

chương lên dưới làn da xám xỉ. Đó, nạn nhân của những đêm lịch sử, hiến thân làm mồi cho quạ đói. Đầu đây cổ còn phảng phất xông lên một mùi tanh tươi của máu. Đã bao đêm những luồng đèn pha lùa vào bóng tối âm thầm dưới chân cầu, rồi theo những kẻ tị nạn rời kinh thành khói lửa mà đi. Không khí còn mơ hồ vọng lại tiếng từng tràng liên thanh ghê rợn, tiếng kêu khóc ngất trời và chưa, chưa tan đâu, cái khí u uất bao phủ chốn này.

Cầu Đu Me vẫn còn kia, bóng sắt lạnh lùng soi xuống giòng nước muốn đời vô tình mặc cho từng trận gió rít lên rên xiết. Năm tháng đã từng qua, nhưng chưa nhòa dấu vết của chiến tranh. Trường học Bờ Sông bên này với hàng dãy sắt im lìm không còn vắng lại một tiếng trẻ cười đùa. Giấy nhà dài lặng thình đôi lúc mới thấp thoáng vài bóng người cao lớn quần áo một màu xám.

Cách trường học không xa

cổng Ô Quan Trường chắn ngang một đầu Phố Hàng Chiếu. Ô Quan Trường của thời xưa ! Thời mà cờ xi phấp phới, xe ngựa rộn ràng thời của những chú lính áo nẹp đỏ, chân quần xà cạp nghiêm chỉnh trên các chòi canh, của những ông quan to, một bước là tiền hô, hậu ủng, võng lọng nghênh ngang, người thét, ngựa hí, rậm rịch quân hầu, Ô Quan Trường, thời oanh liệt ấy đã xa rồi ! Bây giờ đây, những bức tường dày dạn gió mưa, thời gian đã phủ lên lớp lớp rêu xanh trông xa chỉ thấy một màu xám đen loang lổ. Dưới chân tường, ngõ hẹp về phía chợ Bắc Qua, thì ngập đầy rác rưởi, bã mía, quét trâu, bình vôi vữa, không kể đấy lại là chỗ phóng uế của đám trẻ áo ngắn hở rốn, mũi xanh lòng thòng vẫn lê la chơi hàng ngày.

Cũng cũ kỹ như Ô Quan Trường là cái phố Hàng Chiếu với những căn nhà rộng nhất chỉ bốn thước bề ngang, gác thấp lè tè. Phải khó khăn lắm mới chen vào một vài căn nhà kiến trúc kiểu mới, cửa sổ mở rộng thêm lát đá hoa. Sau ngày loạn lạc, phố Hàng Chiếu tuy không bị đổ nát cho lắm nhưng hoạt động ở đây còn lâu mới trở lại bình thường được vì tại những nơi sản xuất chiếu, yên ồn chưa thực có. Cho nên gọi là phố Hàng Chiếu nhưng lúc đó người ta đã mở những tiệm phở, tiệm hớt tóc, tiệm gạo, tiệm thuốc bắc. Rồi đây có thể những phố của Hà-nội chứ không riêng gì một phố Hàng Chiếu mất dần tính cách buôn bán những thứ riêng biệt, chẳng hạn phố Hàng Trống bây giờ có thể gọi là phố thợ may tây, đồ aị còn

tìm cho ra một cửa hiệu bán những trống đủ cỡ lớn nhỏ với những thanh gươm thờ sơn son thếp vàng óng ánh.

Sớm ấy, gió lạnh khé cho chặt thêm những cánh cửa chớp ở những nhà trong phố. Ánh điện ngoài đường còn vàng vọt trên những ngọn cây mờ hơi sương, lúc đó mới có vài người đàn bà lê chiếc chổi quẹt trên hè gạch trước nhà. Tâm đã trở dậy từ lúc nào, chị khẽ khàng thu dọn mấy cái đồ chơi Hoài bỏ quên lẫn lóc dưới đất, cẩn thận mắc lại chiếc áo chị vừa thay ra. Xong đâu đấy, đem chiếc gương nhỏ để dựa vào cửa sổ bếp, Tâm lẳng lơ chải đầu. Bóng chị lơ mơ trong tấm gương chỉ soi vừa đủ khuôn mặt. Tâm có một khuôn mặt khá sắc sảo với đôi mắt hạt hạnh nhỏ và nâu lòng, chiếc mũi hai cánh hơi nở. Đôi môi của Tâm hình cánh cung thành chị cười rất tươi tuy đáng nó hơi mỏng. Làn da trắng mát thật hợp với dáng mặt bầu bầu. Tâm không đẹp nhưng ánh mắt ấy đôi lúc lẳng xuống chin chặn khiến cho người gặp chị một hai lần phải để ý tới. Mặc dầu mới mười chín, Tâm có cái vẻ già dặn của một người đứng tuổi. Lo lắng đã chớm hằn trên chiếc trán hơi hẹp của Tâm vài vết nhăn.

Người con gái lớn trong nhà này đã phải ngày ngày đi buôn gạo ở những miền quanh Hà-nội chờ đợi sự phục hồi kinh tế của gia đình. Những buổi đầu, đứng xếp hàng châu chực ở Ty Công An đưa được chiếc đơn xin đi buôn, rồi trình giấy cần cước đủ thứ, nhiều lúc Tâm muốn ứa nước mắt

ra về. Nhưng Tâm vẫn phải cố gắng chịu đựng bao nhiêu vất vả, nhọc nhằn mà một người con gái khó khăn lắm mới tránh khỏi khi gặp bọn người đầu trâu mặt ngựa cây thế áp bức. Vì Tâm còn có hai em nhỏ, một giai một gái phải nuôi. Thắng em giai Tâm, mười lăm tuổi, học năm thứ hai trung học và Hoài chín tuổi đang học lớp ba. Mẹ Tâm, Bà Lợi Kỳ, mất từ trước ngày loạn, ngày Tâm mười bảy tuổi. Người đàn bà đảm đang này chết đi là nền kinh tế của cả gia đình lung lay. Tâm phải đứng ra thu xếp hàng họ, tiền nong, ba Tâm tiếng vậy nhưng ông không thạo công việc buôn bán bằng con gái. Giòng họ này một thời xa xưa đã từng có những ông nghè, ông cử, đến đời ông, đã ba đời hoàn toàn chỉ buôn bán.

Tháng ngày của ông Lợi Kỳ êm ả như những chiếc thuyền chở đầy ăm ắp muối ghé bến sông Hồng. Nghề muối đã đem sự sung túc đến cho gia đình ông. Ông quen thuộc quá với cái mùi mặn mặn của muối, thậm chí bây giờ mới hồi cư chưa buôn bán được như cũ nhiều lúc ông nhớ nhớ những buổi mỗi tay phát thẽ cho phu khiêng các bao nặng chũu muối xếp đầy căn nhà liền ngay chỗ ông ở. Chiều chiều ông ngơ ngẩn vào ra, buồn vì sự rối rắm của mình. Còn đâu những tối ông bà ngồi tính sổ hàng với nhau bên ấm nước trà ở cửa hàng nữa. Người vợ sau này của ông tuy cũng là con nhà buôn, nhưng không bằng được mẹ Tâm. Và lại mới lấy ít lâu nay, muốn cho cửa nhà êm ấm ông thường hết sức chiều vợ, chiều

con. Thấy bà chưa ngõ ý muốn buôn bán gì ông cũng không giục đã cho lắm. Và lại đã có Tâm. Với số vốn sẵn có, Tâm đã lo đủ cho gia đình những ngày gần đây.

Tâm sửa soạn vừa xong. Nắng bắt đầu phớt vàng trên mấy ngọn cây trong phố. Chị rón rén ra nhà ngoài gọi Thắng dậy đi học. Ông Lợi Kỳ cũng đã ngồi bên bàn nước sòng sọc điều thuốc lào. Thấy Tâm ra, ông bảo :

— Sớm nay lạnh quá, con có đi nhớ mặc thêm áo vào. Thắng sắp sửa đi học chưa ?

— Dạ, con đã gọi rồi, còn con Hoài hôm nay nó được nghỉ thầy đề cho nó ngủ thêm chút nữa. Lát cô con dậy thầy bảo là con đề thức ăn trong trạn, thầy có soi gì thêm hãy đi chợ. Con xin đi ạ.

Tâm đã xách chiếc lẵng mỳ ra đến cửa. Tiếng một người đàn bà từ trong nhà gọi giắt Tâm lại :

— Chị Tâm ơi, tôi nhờ cái này.

Người di ghê của Tâm vội vàng chạy ra, tươi cười bảo Tâm :

— Chị có đi chợ Hà Đông mua dùm tôi mấy thước vân may áo. Thứ nặng ấy, màu nâu hay be cũng được, chiều về tôi tính tiền trả chị.

— Dạ, vâng, thầy cô ở nhà.

Đợi Tâm khép cửa, bà quay lại ngồi xuống chiếc ghế cạnh chồng. Đó là một người đàn bà nhỏ bé, mặt xương xương, lưng quyền nhô cao. Đôi mắt nhỏ mà rất tinh. Bà ba mươi tám nhưng trông chừng hơn ba mươi một chút. Giọng nói bà thật ngọt ngào dễ gây được cảm tình với người chung quanh, Rót một chén trà, bà ân cần đưa vào tay ông :

— Ông soi đi chẳng nguội. Gớm rét mướt thế này mà chị Tâm chị ấy đi, tôi ái ngại quá. Muốn bảo chị ấy nghỉ ở nhà rồi cửa hàng đấy, liệu mở được cái gì thì mở, ăn liêu qua ngày thế nào xong thôi chẳng biết chị ấy có nghe không.

— Ở thì bà liệu mà bàn tính với nó. Trong nhà với nhau chứ người ngoài dẫu.

— Tôi cũng phải nói qua với ông chứ. Kể bây giờ ở nhà một tháng cũng thiệt khởi tiền ra đấy, nhưng mình mong lợi về sau.

Ông Lợi Ký nhấp nhấp chén trà thông thả đáp lời vợ:

— Đã đành, vì thế nhiều người hỏi thuê cửa hàng tôi mới không cho, nhà mình có con gái lớn mà. Với lại con Tâm nó cũng chẳng chịu ngồi không, đi thế này mà kém thì nó xoay ngay. Con bé nó tính toán hơn tôi ấy.

Bà Lợi Ký cười ngắt lời chồng:

— Phải rồi, Bây giờ ông già rồi, cứ việc ngồi đấy chúng tôi nuôi. Nay mai anh Thắng lớn anh ấy đi làm lo gì.

Vừa thoảng thấy bóng Thắng ở nhà trọng, bà lại đổi giọng nói sang chuyện khác.

— À, ông liệu mua cho anh Thắng chiếc xe đạp cho anh ấy đi học chứ. Mãi từ đây xuống tận gần Bách Thảo xa chết đi.

Thắng đang xếp lại sách vở ở bàn học thấy nhắc đến tên mình, liền lắng tai nghe. Nó thầm cảm ơn người di đã nói hộ với bố về chuyện xe đạp. Đó là điều nó mơ ước đã bao lâu nay, nhưng chưa hề dám hở miệng xin. Vì nó biết rằng nhà cũng chẳng lấy gì

làm sung túc cho lắm. Vài ba cái xác nhà nát bây giờ tiền sửa sang chưa có, bán cũng không ai mua. Thắng cố chờ nghe câu trả lời của bố, nhưng ông đã lại sòng sọc điều thuốc lão. Thôi để nói với chị Tâm, Thắng tự bảo. Chị ấy chắc thế nào cũng cho. Mắt Thắng sáng lên nghĩ đến chiếc xe « đuy ra » sáng loáng nó thấy bây ở phố Cửa Nam. Đã bao lần nó đứng lại trước cửa hiệu đó mà thèm thường ngắm nghía. Có xe rồi ngày ngày nó có thể đi bơi với tụi bạn hay đi lung tung chỗ này chỗ khác. Đáng tiếc ngoại thành bây giờ chưa thể đi được nếu không thì thú biết bao một cuộc cắm trại ở Chùa Trầm hay Bắc Ninh.

Còn ít tuổi Thắng chỉ nghĩ đến những chuyện làng nhàng đó cũng đủ hết thì giờ. Gia đình nó thấy chẳng có gì thay đổi. Mới đoạn tang mẹ nhưng đối với nó hình như bà mất lâu lắm rồi. Thầy nó vẫn trầm ngâm bên chén trà tàu mỗi buổi sáng, chị Tâm vẫn bận bịu hàng họ, còn người đàn bà xa lạ mới đến trong gia đình nó, Thắng không yêu không ghét. Một đôi khi nó còn thấy có cảm tình với bà ta nữa. Chẳng hạn như vừa rồi. Bà ta có vẻ săn sóc đến Thắng và Hoài lắm. Với lại chẳng trông nom, bọn Thắng cũng đã có chị Tâm. Thầy Thắng thì ít khi đề ý đến anh em Thắng. Từ thuở bé, Thắng nhớ chỉ bị đòn vài ba bận là cùng. Ông vốn chiều con cái.

Thắng cấp cạp đi ra. Ông Lợi Ký đưa cho con tiền quả sáng rồi vui miệng ông nói ngay:

— Mày liệu đi xe đạp có cần thận được thì tao mua cho một

chiếc.

— Con đi còn phải nói. Nhất trường đấy thầy ạ.

— Phải sao cậu không học nhất lớp cho tôi nhờ. Nói thế chứ xe nhà binh nó đi vùn vụt tao trông đến khiếp, chỉ sợ mua cho mày, mày phóng tràn đăm vào đầu thì chết.

— Không, người di xen vào, anh Thắng anh ấy biết đi lâu rồi, ông không lo. Có nghìn rưỡi thôi mà!

— Mày thử hỏi xem bao nhiêu đề tao liệu.

Thắng mừng thầm, nói như thuộc lòng:

— Dạ, cái thường thì nghìn rưỡi, còn cái «Đuy ra» không đi thì hai nghìn hai. Cái «Đuy ra» nhẹ và đẹp lắm thầy ạ.

— Biết thế, đề chiều tao hỏi vay tiền con Tâm.

Ông Lợi Kỳ chấm dứt câu chuyện và Thắng cũng đi học. Bà nhìn theo Thắng cười bảo ông:

— Trông anh Thắng đẹp giai đấy chứ nhỉ. Con giai mà da trắng hơn cả da con gái. Anh ấy với con Hoài giống nhau. Còn chị Tâm lại khuôn mặt khác.

— Thắng bé ấy tướng thì phong lưu, môi đỏ, mắt sáng, chỉ phải cái mồm nhỏ sợ không anh hùng.

— Ôi giào, bà đáp, thời buổi này cứ nhiều tiền là được! Bà đã đứng dậy vào nhà trong. Cũng lúc Hoài bước ra. Nó vừa đi vừa xuyết xoa:

— Rét quá, thầy ạ. Thầy cho con tiền mua mấy cuộn len con bảo chị Tâm đan áo. Áo cũ của con ngắn và chật lắm rồi.

— Trông thấy chúng mày là thấy tiền. Thắng anh vừa xin mua xe đạp lại đến con em may áo. Tao có phải nhà băng đầu mà lúc nào cũng sẵn tiền cho chúng mày. Ông ầu yếm mắng đùa. Ừ đề lát nữa cô mày đi tao bảo mua cho. Mày thích màu gì thì nói lên không mua về lại bắt đền.

— Màu xanh non ạ. Mua cho con bốn cuộn với lại một cuộn vàng đề đan pha. Hay đề chốc nữa con đi với cô, thầy nhớ.

— Thì vào sửa soạn đi, con gái đề đầu tóc thế à! Chín mười tuổi đầu tướng bé bỏng lắm đấy hả. Nhà người ta thì biết thổi cơm, giữ em rồi đấy.

Hoài nhây cõn thích chi sắp được đi chơi. Nó nghĩ thầm trong bụng lát nữa phải vò thêm có mấy thước lụa may áo. Hoài ranh lắm, nó biết chị Tâm hà tiện, thầy nó chiều nó hơn cho nên xin gì cùng ra thầy. Còn cô thì Hoài chưa xin bao giờ, hôm nay hẳn là phải được. Với lại anh Thắng mua xe đạp những mấy nghìn thì sao?

Hoài mặc một cái áo dạ-hồng. Ngắm đi ngắm lại đôi giày săng đan cũ rồi, Hoài nhất định đi guốc. Đôi giày Hoài tính đề xin chị Tâm. Không như Thắng, bản tính khôn khéo của đàn bà đã xuất hiện ở Hoài ngay từ khi nó còn nhỏ. Nó biết nói dối để được đồ chơi hay kẹo bánh, nó biết nịnh nọt, đánh trúng những chỗ yếu điểm của thầy hay của chị Tâm. Chẳng hạn, chị Tâm ưa chăm chỉ làm ăn thì nó chỉ xin tiền chị mua sách vở, đồ thêu, cùng lắm là đôi giày. Còn với thầy thì Hoài chọn lúc Thầy đang nói chuyện

vui vẻ với cô Hoài xin được ngay, vả lại dù thấy không cho, cô sẽ nói hộ. Bà đi ghế đang muốn lấy lòng lũ con chồng mà !

Bà biết rằng nhà này chỉ có Tâm là đối thủ đáng sợ cho nên bà cần khôn khéo lắm ; Nay mai có kẻ nào đến rước Tâm đi là bà toàn quyền không còn lo ai chỉ trích. Hoài và Thắng biết gì, cho ăn chơi thì chúng yêu bà ngay. Dắt Hoài đến phố Hàng Đào, bà đưa Hoài hết hiệu này đến hiệu nọ cho Hoài chọn những cuộn len màu thực ưng ý. Hoài chưa kịp mở miệng xin áo, bà đã chỉ một tấm hàng màu vàng bầy ngay ngoài cửa một hiệu tơ lụa, bảo :

— Hoài may cái này mặc đẹp. Có thích không, cô ứng tiền cho mà mua. Rồi về xin thầy sau. Thầy không giả thì cô cho Hoài vay vậy.

Hoài lưỡng lự. Nó muốn mua chiếc áo đó lắm rồi. Nhưng trong thâm tâm nó có tiếng gì thầm hào không nên. Nó nghĩ đến chị Tâm, sợ chị không bằng lòng, chị khó tính lắm kia.

Thấy Hoài đứng thờ người, bà kéo tay Hoài vào hiệu và không đợi Hoài đáp bà bảo nhà hàng do luôn.

Ôm vải và len trong tay, Hoài hết cả những thắc mắc lúc nãy. Nó chỉ biết rằng lát nữa chị Tâm về nó sẽ khoe với chị các thứ và Hoài sẽ giục chị đưa may ngay để chủ nhật có áo mới diện.

Người đi chừng cũng đoán được ý con bé. Bà cúi xuống bảo nó :

— Về đưa may ngay mà mặc. Còn áo len nếu chị Tâm bận không đan được thì đưa cô thuê người

ta cho. Hoài bớt lại hai cuộn mà học đan cái áo ngắn.

Tung tăng đi bên người đi, lòng Hoài rộn lên một niềm vui khôn tả. Năng bập bồng đầu đường, hồ Hoàn Kiếm nước im màu xanh vờn hàng cây sọc bên bờ, cái gì đối với Hoài lúc này cũng đẹp .

Vợ và con đi rồi, Ông Lợi Ký lại giở ra giở vào, thỉnh thoảng ông đứng ở cửa nhìn quanh. Đường phố vắng vẻ. Cái rét đã giữ chân nhiều người ở nhà. Thỉnh thoảng, qua cánh cửa hé hé, ông thấy nhà phía trước chiếc màn còn buông kín. Đợi chầm chầm chầy trôi. Còn sống đây giữa cái thời chưa yên ổn này là may rồi. Người ta không cầu gì hơn là cuộc đời cứ thế bình thản trôi ngày ấy sang ngày khác. Ở những đô thị lớn nào kia, tranh đấu để sống đã hầu như một khẩu hiệu chứ ở thủ đô Hà Nội, ngày hồi cư đã là chuỗi ngày yên vui bù cho những lúc chui hầm hố tránh bom đạn, hay lếch thếch chạy làng này sang làng khác trốn cần quét.

Trời vẫn một màu xám. Chút nắng vàng bồng lên hồi nãy đã tắt. Từng cơn gió chuyển mạnh các ngọn cây. Một vài hàng mở rộng cửa quanh hiu không một người khách. Bác hàng phở quen kiu kịt gánh trên vai vừa dừng lại trước cửa nhà. Hơi nóng thơm vị gừng, béo vị thịt, bốc lên từ thùng phở tạt vào mũi khách quấy dũ. Bọc nhanh nhẹn thái bánh, trần thịt, xếp vào bát. Một vài chị sen bưng bát đứng đợi. Ông Lợi Ký đã quay vào chờ đưa phở tới.

Ngồi trên chiếc ô tô hàng, Tâm

lầm nhằm tính tiền. Chuyển gạo sáng qua chỉ được lãi hơn một trăm, trừ tiền xe, tiền quà rồi. Cứ đều đều thế này một tháng Tâm cũng kiếm được vài ba ngàn, thỉnh thoảng có thêm món gì lật vật nữa. Phong lưu chán cho cái gia đình ít người này. Lương mấy ông phán được độ ngàn rưởi, hai ngàn chứ bao nhiêu. Nhưng mà gặp những đềm gió rét như hôm nay thì Tâm chỉ muốn nằm nhà hưởng hơi ấm của chiếc chăn. Chị ngồi im lặng nhìn qua khung kính. Đồng ruộng mờ mịt trong sương sớm. Không một bóng người, con đường Hà Nội—Hà Đông vắng vẻ ghê rợn. Đi lại giữa hai nơi còn phải xin giấy phép thì ai còn muốn phiền làm gì. Chiếc xe vẫn chạy nhanh cây cối hai bên đường vùn vụt qua, loáng đã tới chợ.

Tâm xách lẵng tới vài nhà quen mua bán. Xong xuôi đầu đấy chị trở lại chợ tìm áo cho người di. Nhìn thấy hàng tốt lại không đắt lắm, đang lúc vui vì mua được ít gạo rẻ chị không ngần ngại sắm cho Hoài mấy thước lụa may quần. Tâm chắc em sẽ mừng lắm. Bỏ gói hàng vào lẵng, chị yên trí ra xe ngồi đợi. Hành khách đã lúc lắc lên. Một người đàn bà chừng bốn mươi, dáng người lịch sự, ngồi phía trước Tâm chợt quay lại. Bà nhìn Tâm lâu lắm rồi hỏi:

— Trông cô quen quá. Tôi hỏi không phải, cô là con gái lớn bà Lợi Kỳ phải không?

Tâm cũng vừa nhận ra bà Hưng Thịnh, một người bạn hàng của mẹ chị ngày trước. Chị vội vàng đáp:

— Thưa bà phải ạ. Châu trông

bà từ nãy cũng ngờ ngợ mà không dám hỏi.

Bà kia đôi chỗ xuống cạnh Tâm. Từ đấy hai người nói chuyện với nhau suốt dọc đường. Bà ta kể rằng một hồi cư về đến Hà Đông bữa qua, hôm nay mới được giấy về Hà Nội.

— Chẳng biết thằng con tôi về trước đã lấy lại được chỗ ở chưa. Người ta đồn về tận nhà quê rằng chủ nhà nào chưa hồi cư thì sẽ bị Hội Đồng An Dân cho thuê hộ nhà cửa, làm tôi sợ phải đề cháu ra trước. Hôm nọ cháu cho người về đón tôi mới dám đi. Còn nhà ta thế nào? Có chịu khó quá nhỉ. Buôn bán có khá không? Sao không mở cửa hàng lại, tội gì mà vất vả thế này.

Bà Hưng Thịnh nói một thôi một hồi, hỏi han Tâm đủ các chuyện. Lúc sau, bà bảo Tâm:

— Thấy cô ngoan ngoan tôi mến quá. Đề tôi về thu xếp nhà cửa rồi có gì buôn bán ta làm chung. Cô cũng coi tôi như bà ngày xưa ấy. Tội nghiệp bà đang làm giàu có thì lại sớm mất.

Nghe nhắc đến mẹ, Tâm ứa nước mắt. Mặc dầu mẹ mất đã hết trở nhưng cái tang mẹ vẫn hồi hồi ở lòng Tâm. Chị gượng cười đáp lời bà Hưng Thịnh rồi lảng sang chuyện khác. Lúc xuống xe, bà ta bảo Tâm:

— À, mẹ với tôi ngày xưa còn chút ít tiền chưa thanh toán đấy. Có có còn giữ được sổ thì đem lại nhà tôi tính. Bữa nào rảnh cũng được.

Nghe nói thế, Tâm hơi lo. Chưa rõ tiền nong thế nào, Tâm chỉ sợ nhờ mẹ thiếu của bà ta một

số tiền lớn thì nguy to. Hoàn cảnh bây giờ chưa cho phép Tâm trả được, mà đề người chết mang tiếng thì chị không muốn. Bà kia chừng cũng hiểu nên vội vàng bảo Tâm :

— Không, tôi thiếu của mẹ đấy. Nếu cô không giữ được giấy thì mai mốt lại đành tôi tôi đưa cho mà tính.

Thật nhẹ cả lòng, Tâm tươi cười vắng dạ.

Niềm hân hoan hiện rõ trên mặt Tâm khi chị trở về. Cả nhà đã đông đủ. Thấy Tâm, bà di đơn đã bảo :

— Tưởng chị lỡ xe. Hàng đâu ? Hôm nay không mua được gì à ?

Vừa cởi áo ngoài Tâm vừa đáp :

— Dạ có, nhưng mới đến bến có người mua được giá, con bán luôn. Thầy còn nhớ bà Hưng Thịnh không nhỉ ?

Tâm quay sang hỏi bố.

— Bà người thấp béo, trước ở Bờ Sông chứ gì. Mày gặp bà ấy ở đâu ?

— Trên xe, thầy ạ, bà ta bảo mai đến nhà bà ấy tính toán tiền. Hình như bà ấy còn thiếu của mẹ một ít. Thiếu từ bao giờ mà sao con chẳng nghe thầy mẹ nói với con.

Nghĩ ngợi một lúc ông Lợi Kỳ, bảo con :

— Thầy nhớ rồi, đâu như trông họ cho mẹ mày còn thiếu gì đó, nhưng mai con đừng đến vội, người ta còn nhớ nợ gọi trả mà mình đến ngay thì bất lịch sự quá. Đề dăm hôm cũng được con ạ.

— À, đòi được, chị Tâm cho em tiền may mấy cái áo sơ mi

nhé. Thắng bảo.

— Mua giày cho em nữa. Hoài thèm.

Tâm nhìn hai em àu yếm.

— Chúng mày muốn gì đã có thầy. Biết được bao nhiêu tiền mà chưa gì đã mua cái này cái nọ. Thoảng thấy mặt. Thắng hơi sịu xuống, chị liền bảo :

— Nói chơi vậy chứ thế nào chẳng có đủ cho hai đứa, dù không đòi được chúng mày có phải mặc áo rách đâu.

Nói đến chuyện áo, chợt nhớ ra, chị mở ngăn đưa cho bà Lợi Kỳ mấy thước hàng bà dặn, và đưa Hoài gói lụa.

— Chỉ có màu be này con ưng nhất. Người ta bảo bây giờ các khung cửa mới bắt đầu thành ra hàng không có mấy, thứ này tốt nhất đấy cô ạ. Ma có hai trăm thôi. Còn thứ này trơn con mua cho em Hoài may quần.

Vừa nói chị vừa mở gói lụa. Hoài mừng quá chạy bay vào buồng lấy ra chỗ hàng ban sáng cùng với mấy cuộn len đem khoe chị.

— Thầy cho tiền mua len đấy, còn áo này cô cho. Nó rối rít giờ từng thứ. Nhưng Tâm đã sa sầm nét mặt, bảo em :

— Áo dài còn nhiều chưa mặc hết đã may, con này phí của quá.

— Không, em nó có đòi đâu, tôi thấy hàng đẹp thì mua cho em đấy chứ. Người di ghê khôn ngoan nói đỡ hộ Hoài.

Tâm vẫn chưa chịu, chị lườm Hoài rồi quay sang nói với di.

— Bận sau có đừng chiều nó thế, nó muốn mua gì để con mua. Bà Lợi Kỳ cười không đáp.

Bữa ăn xong rồi. Tâm vào trong buồng trước. Chị đang ngồi xếp lại mấy cái áo thì Hoài tới sau lưng..

Hoài, ra đây tao bảo.

Hoài sợ hãi lại gần chị.

— Ai bảo mày đi chợ với bà ấy ? Sao bà ấy lại mua áo cho mày ? Tâm hỏi.

— Em xin tiền thầy mua len, thầy bảo đi mua với cô. Còn cái áo thì em chẳng nói tự nhiên cô vào hiệu bảo người ta bán rồi đưa cho em.

Tâm bấu môi :

— Mày cứ thế chẳng trách được. Đi đâu mà vội, đợi tao về mua cho không được hay sao ? Rồi bà ấy lại đi kể rằng chúng mình rách rưới hết, không có bà ấy không có ai trông nom. Mà tiền của thầy chứ của đâu bà ấy. Nhân nghĩa bà Tú Đẽ...

Hoài len lét đứng im. Nhưng trong bụng nó thì không cho chị nói là phải. Rồi ràng bị mắng oan. Ý định xin áo cô, nó chưa nói ra. Vả lại cô ấy mua cho thì có làm sao ! Ai bảo chị Tâm không mua ?

— Bận sau muốn mua gì phải hỏi tao, mà bà ấy có mua cho cũng không được lấy, nói rằng tao bảo có đủ rồi, biết chưa ?

Hoài rón rén đi ra. Nó biết chị nó đang giận lắm. Nhưng nó có làm lỗi gì đâu. Nó cũng chẳng thấy cô cãi nhạo gì với chị Tâm mà sao chị có vẻ ghét cô thế ! Cô ấy cũng tốt đấy chứ, xin hộ thầy cho anh Thắng mua xe đạp kia mà.

Cái óc nhỏ bé của Hoài chỉ cho nó lý luận đến thế, chị Tâm lớn tuổi hơn nó nhiều quá, ai mà hiểu

được chị nghĩ gì, bắt Hoài phải nghĩ giống chị thì nó thật không thể theo được. Và lát sau Hoài đã quên đi hết mọi chuyện. Nó chỉ còn nhớ đến chiếc áo màu vàng sẽ may với những cuộn len xanh mầu mạ non, thật non. Hai mắt đã dính lại, Hoài còn bảo huj, giọng nặng trĩu :

— Cô bảo chị bận thì để cô đưa đan cho em đấy. Chị bằng lòng không ?

— Cô, bây giờ cái gì cũng cô. Tâm lăm băm nói một mình.

Hoài ngủ đã lâu rồi, mà Tâm vẫn còn trần trọc. Một nỗi lo âu đang ám ảnh chị. Tâm cảm thấy người đàn bà đang chiếm đoạt dần dần tất cả những gì chị giữ yêu quý. Từ ngày mẹ chết, chị tự coi cái bồn phận trông nom dạy dỗ các em là của mình. Tâm hiểu tính thầy lắm. Hiền lành như thầy thì chúng nó chỉ được chiều rồi sinh hư thôi. Bây giờ có người di này chị càng phải bảo vệ mấy đứa em. Tuy bà ta vẫn cố thân mật, nhưng cái vẻ hời hợt đó khiến chị lăm lăm bức mình. Chị biết rằng chẳng bao giờ cô ta thực tình yêu hai đứa trẻ, có chiều chuộng đấy chẳng qua lấy lòng thầy chị để dễ bề cướp không mấy căn nhà. Còn chị, lớn rồi, một ngày kia sẽ phải lấy chồng. Những đứa em sẽ ra sao ? Không tin được vào người bố hiền lành, lại còn người di, ghẻ khôn ngoan này, chị lo Thắng và Hoài sẽ khổ.

Tâm giờ mình bên này bên nọ. Hay là Tâm sẽ ở nhà suốt đời để trông chừng ? Hay là lấy chồng, rồi chị sẽ đem chúng đi ở với

minh ? Khó lắm. Nghĩ ngợi hồi lâu, Tâm tự cười mình là quá lo lắng vợ vàng. Lấy chồng, thì hiện giờ chưa có ai tuy đã một vài đám đánh tiếng. Như vậy thì chừng nào còn chị ở nhà, cô ta muốn giở trò gì chắc cũng còn khó. Yên trí rồi, Tâm mới tỉnh sang chuyện khác. Chị cũng hy vọng nhiều vào lời hứa của Bà Hưng Thịnh hồi chiều. Bà ta người đứng đắn có tiếng. Nay mai có cơ hội nào buôn bán được với bà, Tâm sẽ khá và các em sẽ đầy đủ hơn.

Trên gác, Bà Lợi Kỳ cũng đang nói chuyện với ông. Giọng bà như rót vào tai.

— Ông có thấy chị Tâm chị ấy khó tính làm sao ấy không ? Tôi mua cho con Hoài áo mà chị ấy trách tôi.

— Nó vẫn thế đấy mà, bà tiện lắm, bà cứ mặc nó.

Ông trả lời qua quít cho xong. Ông vẫn nhận thấy vẻ lạnh nhạt của Tâm đối với người vợ mới của ông, nhưng trong nhà chưa xảy ra chuyện gì thành ông mặc.

Đi ghê con chồng nhà nào chẳng thế. Miễn là họ để ông yên ổn.

Thấy bà nằm quay mặt vào tường, ông dỏ dành :

— Tôi biết tính chúng nó lắm, bận sau bà cứ mặc chúng nó mua cho nhau.

— Phải, bận sau tôi cũng chẳng hơi đâu, bà nói dối.

Ông vội nắm cánh tay bà kéo lại phía mình :

— Thôi đừng có giận trẻ con làm gì, chừng nào tôi trách bà, bà hãy giận. Giật tay ra bà thêm một câu.

— Minh tử tế mà chúng nó lại không biết.

— Ừ thì tôi biết là được rồi chứ sao. Ông đánh dụ giọng hơn cho êm câu chuyện.

Nhưng bà còn kể lể một thời một hồi nữa để ông nằm vắt tay lên trán nghe cho đến lúc chán tai, ông dậy tắt đèn lúc bấy giờ bà mới chịu im.

(còn tiếp)

BÀ XUÂN NHÃ

NGÀY GIỜ MỞ CỬA, THẺ LỆ ĐỌC và MƯỢN SÁCH Ở THƯ VIỆN QUỐC-GIA SAIGON

I.— Thư-viện Quốc-Gia 34 đường Gia-Long

1.— Ngày giờ mở cửa :

a) — Mỗi ngày từ 8g30 đến 11g30 (cả chủ-nhật, trừ sáng thứ hai).

b) — Chiều từ 2g30 đến 8 giờ kể cả chiều thứ bảy (Chủ nhật nghỉ)

2.— Thẻ-lệ vào đọc sách : từ 21 tuổi sắp lên, dưới 21 tuổi thì phải có bằng Tú Tài hoặc là sinh viên đại học.

II.— Khu Trương Vĩnh Ký (vào ngã Trần-bình-Trọng)

1.— Ngày giờ mở cửa : mỗi ngày làm việc theo giờ công sở chủ nhật mở cửa từ 9g đến 12g.

2.— Thẻ lệ vào đọc sách : như trên

III.— Phòng mượn sách 104-D Pasteur

Ngày giờ mở cửa : Sáng từ 9g đến 11g (kể cả chủ nhật, nghỉ thứ hai)

Chiều từ 3g30 đến 6g30 (kể cả thứ bảy, chiều chủ nhật nghỉ)

DANH SÁCH HỘI VIÊN

(tiếp theo kỳ trước)

NGÔ DUY CHINH
NGUYỄN DUY DIỄN
NGUYỄN MINH HIỀN
LÊ HỢU
ĐỖ QUANG HUY
ĐOÀN HỮU KHÁNH
LƯU TRUNG KHẢO
HOÀNG NHƯ KHUÊ
VÕ TU KHIÊM
LÊ VĂN KHOA

ĐINH LÊ NGOẠN
BÙI HỮU SÙNG
ĐINH SƠN
NGUYỄN TRƯỜNG SƠN
DUYNG QUANG THUẬN
BỬU THỌ
NGUYỄN TỈNH THUẬT
LÊ NGỌC TRỤ
TRẦN TÂN THÁI
VŨ ĐỨC TRINH

(còn tiếp)

TIN TỨC VĂN - HÓA

PHỦ TỔNG-THỐNG TRAO TẶNG HỘI NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC VĂN-HÓA ẤN-ĐỘ :

Đề đáp lại nhã ý của Hội Nghiên-Cứu Liên-Lạc Văn-Hóa Ấn-Độ đã gửi biếu thư-viện phủ Tổng-Thống một số sách giá trị về lịch-sử và văn-hóa Ấn-Độ, phủ Tổng-Thống vừa gửi đến tòa lãnh sự Ấn 25 quyển sách nói về lịch-sử và văn-hóa Việt-Nam đề tặng lại Hội này.

..

BUỔI NÓI CHUYỆN VỀ NHÂN VỊ QUA TRUYỆN HỒN BƯỚM MƠ TIÊN

Hồi 17 giờ 30 ngày 17-4-1958, tại Giảng đường Đại-Học Huế, lĩnh mục Cras tên Việt là Đỗ-minh-Vọng đã diễn thuyết về vấn đề nhân vị qua truyện HỒN BƯỚM MƠ TIÊN.

Trong các hàng ghế đầu, người ta nhận thấy có Ông Đại Biều Chính-phủ Trung-Nguyên Trung-Phần, các vị Giám-đốc Chủ-sở tại Trung Nguyên Trung-Phần, một số bác-sỹ, văn-nghe sĩ có tên tuổi, rất đông Linh-Mục và Giáo-Sư.

Với những tài liệu rất phong phú và với một lối trình bày mạch lạc và lưu loát đôi khi còn bay bướm văn hoa, diễn giả đã được cử tọa hoan nghênh nhiệt liệt.

..

CÁC CUỘC DIỄN THUYẾT TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM

Trường Cao-Đẳng Sư-Phạm tổ-chức nhiều buổi diễn thuyết trong khuôn khổ « MÙA XUÂN VĂN-HÓA » tại phòng khánh tiết của Trường số 221 đại lộ Cộng-Hòa, Saigon, kể từ ngày 23-4-1958.

Sau đây là ngày và đề tài các cuộc diễn thuyết nói trên, đặt dưới quyền chủ-tọa của ông Bộ-trưởng Bộ Quốc-gia Giáo-dục :

Ngày 23-4-1958 (tiếng Việt) :

« Thân thể nhà thơ Nguyễn-dinh-Chiều, tác giả quyền Lục-Vân-Tiên »

Diễn-giả : **Bác-sĩ Ngô-quang-Lý**

<http://tieulun.hopto.org>

Ngày 30-4-1958 (tiếng Việt) :

« Các khoa thi hương qua các triều đại »

Diễn giả : Ông Lê-dình-Kế

Ngày 7-5-1958 (tiếng Việt) :

« Ca dao Niêu Nồi » (có biểu diễn ca nhạc)

Diễn giả : Ông Vương-hồng-Sền

Ngày 14-5-1958 (tiếng Pháp)

« Về truyện Kim Vân Kiều »

Diễn giả : Linh-mục Cras

• •

BUỔI NÓI CHUYỆN CỦA ĐẠI BIỂU HỌC SINH VIỆT-NAM Ở MỸ

Vừa rồi cô NGUYỄN-THIÊN-NGA, đại biểu học sinh Việt-Nam tham dự đại hội do tờ Nữ-Ước Thời-Báo tổ chức cho các trường trung học năm 1958 đã nói chuyện trước một số thính giả chừng 1.500 người gồm các giáo sư và sinh viên Hoa-Kỳ tại Giảng đường trường Trung-Học St. Louis.

Cô Thiên-Nga là một trong số 34 đại biểu học-sinh đã lên diễn-đàn tại hội-ngập quốc-tế này.

Cô Thiên-Nga cùng các đại biểu khác lưu lại thành phố St Louis trong một tuần lễ. Các cuộc thảo luận về « *căn nguyên của thành kiến và nền giáo dục* » đều có ghi trong chương-trình đại hội và đưa lên màn ảnh vô tuyến truyền hình.

Cô Thiên-Nga là nữ sinh trường Trung-học Marie Curie Saigon.

• •

BAN CA VŨ NHẠC HUẾ TRÌNH DIỄN CA VŨ NHẠC CỎ:

Trong hai đêm 12 và 13 tháng 4 1958, tại rạp Thống-Nhất, ban CA VŨ NHẠC HUẾ đã trình diễn một chương-trình chọn lọc gồm có hơn mười màn ca vũ nhạc cổ. Đêm trình diễn những màn ca vũ nhạc cổ Việt-Nam trong lúc này, ban ca vũ nhạc Huế đã muốn làm một công việc quan trọng và có giá trị lịch sử là đại diện cho nền văn nghệ dân tộc trước con mắt tò mò tìm hiểu của các người trong cũng như ngoài

nước. Chúng ta đồng ý rằng ca vũ nhạc Huế đã đóng vai trò văn nghệ của nó trong quá trình lịch-sử văn-hóa nước nhà. Nhưng đem nó ra làm đại diện cho cả một nền văn nghệ đang vươn mình tiến bước thì thật là táo bạo nếu không phải là sai lạc. Chúng ta chỉ nhận ở nơi đó một chút yếu tố căn bản của dân tộc. Thời gian và lịch-sử sẽ dựa vào sự cung cấp của dĩ vãng mà xây dựng một tương lai tốt đẹp.

••

TRIỀN LÂM NGUYỄN-VĂN-QUẾ :

Giới hâm mộ Mỹ-thuật tại Thủ-đô vừa được thưởng-thức nghệ-thuật của NGUYỄN-VĂN-QUẾ qua cuộc triển lãm của ông tại phòng thông-tin Đô-thành.

Nguyễn-văn-Quế đã ghi lại trong hơn 50 bức họa bằng lối hiện thực những cảnh vật gần gũi với đời sống của quần chúng. Và cũng bởi đi sát với đời sống của quần chúng nên các bức họa của Nguyễn-văn-Quế đã nói lên được một phần nào đời sống tư-tưởng và tình cảm của con người Việt-Nam. Nhưng cái đời sống của quần chúng ngày hôm nay chưa phải hoàn toàn là cái đời sống của quần chúng ngày hôm qua. Bởi vậy, các bức họa của Nguyễn-văn-Quế thường hay đắm mình vào dĩ vãng trầm lặng mà chưa vươn lên kịp những đòi hỏi thách thức của lớp người cầu tiến.

••

BUỔI NÓI CHUYỆN của LINH MỤC VŨ-ĐỨC-TRINH

Ngày thứ ba 29-4-1958 vừa qua, tại Trường Quốc-gia Âm-nhạc Hội Việt-Nam Nghiên-cứu Liên-lạc Văn-hóa Á-Châu đã tổ chức buổi nói chuyện thường xuyên hàng tháng của hội. Đây là buổi nói chuyện thứ ba. Diễn-giả là linh-mục Vũ-Đức-Trinh nói về « *Truyện Kiều với người Ngoại quốc* ». Diễn giả đã tỷ mỉ và công phu khảo sát tác phẩm của thi-sĩ Tiên-Điền qua các khía cạnh tôn giáo, triết học, văn-chương, âm nhạc v.v... Thính giả ngồi chật ních những hàng ghế, nhiều người phải đứng ở ngoài hè và gần những cửa ra vào. Bằng một giọng nói rõ ràng, thông thả điềm một vài câu khôi hài dí dỏm và kín đáo, linh mục Vũ-Đức-Trinh đã khiến thính giả chú ý theo dõi trong hơn một tiếng đồng hồ.

Vì một lý do riêng, bài « Nước Việt-Nam trên con đường sung vong » (1858 — 1884) của ông Bùi-quang-Tung không đăng trong số báo này.

Vậy xin cáo lỗi cùng quý độc giả và xin hẹn quý độc giả đến số báo tới.

NGUYỆT SAN VĂN-HÓA Á-CHÂU

TRONG SỐ TỚI:

Địa-lý Văn-hóa Á-Châu

NGUYỄN ĐĂNG THỰC

Lược-khảo kinh thi

TRẦN TRỌNG SAN

Lịch-sử bang giao Thái-Lan và Việt-Nam

THÁI VĂN KIỀM

Văn-kiện ngoại giao giữa Nhật-Bản và

Việt-Nam thời Lê, Trịnh, Nguyễn

Nguyên văn chữ Hán của

LÊ DƯ SỞ CƯỜNG

Quan-niệm Phúc Đức trong ý thức hệ

Việt-Nam

VIỆT TỬ



GIÁ BÁO DÀI HẠN (phần Việt ngữ)

MỘT NĂM 320\$00

6 THÁNG 170\$00



Thư từ và bài vở gửi cho :

NGUYỄN TRỌNG

Tiền bạc và ngân phiếu gửi cho

TRỊNH HOÀI ĐỨC



TÒA SOẠN : 201, LÊ-VAN-DUYỆT — SAIGON

ĐIỆN THOẠI SAIGON 637

CHỦ NHIỆM KIỂM CHỮ BÚT : NGUYỄN ĐĂNG THỰC

<http://tiengviet.hopto.org>

亞洲文化